

GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ

CÚP PHƯƠNG TRANG

LẦN VII - 2025

2025年第七届芳庄杯国际象棋名手邀请赛



INTERNATIONAL MASTERS

XIANGQI TOURNAMENT

7th PHUONG TRANG CUP

VIET NAM - DA NANG 2025

21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence



FUTA Land
Chất lượng là danh dự





FUTA GROUP



FUTA Land

Chất lượng là danh dự



KIM LONG MOTOR



Đơn vị đồng tổ chức



GIỚI THIỆU

Không chỉ đơn thuần là một giải đấu thể thao trí tuệ, Giải Cờ tướng Các danh thủ quốc tế – Cúp Phương Trang còn là hành trình gần hai thập kỷ bền bỉ, góp phần kết nối các kỳ thủ hàng đầu khu vực và từng bước đưa cờ tướng Việt Nam khẳng định vị thế trên bản đồ cờ tướng thế giới.

Khởi đầu vào năm 2006 tại Thành phố Hồ Chí Minh với tên gọi “Giải cờ tướng các danh thủ Thành phố Hồ Chí Minh mở rộng”, giải đấu khi ấy chỉ mang quy mô khiêm tốn, với tổng giải thưởng 57,7 triệu đồng. Dù vậy, ngay từ những mùa giải đầu tiên, sự đầu tư tâm huyết của Công ty Phương Trang cùng sự hiện diện của nhiều danh thủ hàng đầu đã tạo nên nền móng vững chắc cho chặng đường phát triển lâu dài. Cổ Đặc cấp quốc tế đại sư Trương Á Minh là gương mặt tiêu biểu, ghi dấu ấn đậm nét khi giành chức vô địch ở hai mùa giải đầu tiên (2006 và 2008), qua đó mở ra giai đoạn phát triển ổn định cho giải đấu.

Từ nền tảng ban đầu ấy, Giải đã từng bước mở rộng cả về quy mô lẫn chất lượng chuyên môn. Những năm tiếp theo đánh dấu bước chuyển quan trọng khi giải đấu dần vượt ra khỏi khuôn khổ một sân chơi trong nước, mở rộng cánh cửa đón các kỳ thủ quốc tế đến từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ có phong trào cờ tướng phát triển mạnh. Sự góp mặt của các cao thủ nước ngoài không chỉ nâng cao tính cạnh tranh mà còn tạo nên môi trường cọ xát quý báu, góp phần thúc đẩy trình độ của các kỳ thủ Việt Nam.





**GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ
CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025**
INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence



Bước ngoặt quan trọng đến vào năm 2009 với lần tổ chức thứ III tại Đà Nẵng, đánh dấu lần đầu tiên giải mời các kỳ thủ quốc tế tham dự. Tổng giải thưởng của giải lần III tương đương 13.000 USD. Kỳ thủ Đặc cấp quốc tế đại sư Tưởng Xuyên (Trung Quốc) đã đăng quang một cách thuyết phục. Trương Cường (Trung Quốc) giành hạng nhì, trong khi đại diện Việt Nam là Nguyễn Hoàng Lâm giành hạng ba.



Năm 2010, giải lần IV tại Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục nâng tầm với tổng giải thưởng 14.000 USD và thu hút thêm nhiều kỳ thủ mạnh quốc tế. Đặc cấp quốc tế đại sư Tôn Dũng Chinh (Trung Quốc) lên ngôi vô địch, Nguyễn Thành Bảo (Việt Nam) giành hạng nhì, Lại Lý Huynh giành hạng ba.





**GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ
CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025**
INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence



Lần V năm 2016 tổ chức tại Vũng Tàu duy trì sức hút mạnh mẽ. Trịnh Nhất Hoàng (Trung Quốc) vô địch, Lại Lý Huynh giành vị trí Á quân, Đặng Cửu Tùng Lân hạng ba. Đây cũng là giai đoạn cờ tướng Việt Nam bắt đầu chuyển mình mạnh mẽ nhờ phong trào chuyên nghiệp hóa.



Sau một khoảng thời gian gián đoạn do dịch bệnh, Cúp Phương Trang trở lại với lần VI vào năm 2023 tại Đà Nẵng. Giải đấu này ghi nhận mức kinh phí tổ chức cao nhất trong lịch sử, hơn 47.000 USD. Giải quy tụ 18 kỳ thủ Việt Nam và 6 kỳ thủ quốc tế đến từ Trung Quốc, Đài Bắc Trung Hoa, Hong Kong Trung quốc, Malaysia và Singapore.



Ngôi vô địch thuộc về kỳ thủ Tướng Xuyên của Trung Quốc. Nguyễn Minh Nhật Quang của Việt Nam giành ngôi Á quân, và Lại Lý Huynh giành hạng ba. Hai vị trí cao này của các đại diện Việt Nam đã củng cố niềm tin về sự vươn lên mạnh mẽ của cờ tướng nước nhà.



Trải qua những năm tháng xây dựng và phát triển không ngừng, Cúp Phương Trang đã khẳng định thương hiệu của mình không chỉ là một giải đấu thường niên đơn thuần mà còn là điểm hẹn văn hóa – trí tuệ của những người yêu cờ tướng, một biểu tượng cho sự kết nối giữa tinh hoa các phong cách thi đấu khác nhau từ khắp nơi. Với uy tín đã được gây dựng nhiều năm, giải ngày càng thu hút mạnh mẽ sự quan tâm của cộng đồng quốc tế và giới chuyên môn, góp phần định hình và nâng tầm vị thế cờ tướng Việt Nam trên đấu trường thế giới.





CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII

Tiếp nối thành công của mùa giải 2023, Cúp Phương Trang lần VII diễn ra từ ngày 21/12 đến 29/12/2025 tại Đà Nẵng Times Square – FUTA Land Residence. Với quy mô mở rộng, hệ thống chuyên môn chặt chẽ và dàn kỳ thủ chất lượng cao, giải đấu năm nay được đánh giá là mùa giải mạnh nhất trong toàn bộ lịch sử Cúp Phương Trang.

Giải đấu do Liên đoàn Cờ Thành phố Đà Nẵng phối hợp cùng Liên đoàn Cờ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Tập đoàn Phương Trang – FUTA Group tiếp tục là đơn vị đồng hành tài trợ toàn diện. Đặc biệt, Công ty Cổ phần Kim Long Motor Huế – đã tài trợ bổ sung 22.000 USD vào cơ cấu giải thưởng. Tổng giá trị giải thưởng ban đầu dự kiến là 34.200 USD, sau khi bổ sung đã nâng quy mô tiền thưởng lên mức đặc biệt hấp dẫn. Theo đó, quán quân sẽ nhận 25.000 USD, mức thưởng thuộc hàng cao nhất khu vực Đông Nam Á.



Cúp Phương Trang lần VII quy tụ 30 kỳ thủ, bao gồm 11 kỳ thủ quốc tế và 19 kỳ thủ Việt Nam. Đây là con số đông đảo nhất trong lịch sử giải đấu. Nội dung thi đấu được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu, từ ngày 22 đến 26 tháng 12, các kỳ thủ thi đấu 7 ván cờ tiêu chuẩn theo hệ Thụy Sĩ. Bốn kỳ thủ xuất sắc nhất sẽ tiến vào vòng bán kết và chung kết. Các kỳ thủ còn lại tiếp tục thi đấu hai ván cuối để hoàn thiện bảng xếp hạng.



GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025

INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence



Cúp Phương Trang lần VII không chỉ là giải đấu quy tụ những kỳ thủ cờ tướng hàng đầu châu Á, mà còn là không gian giao lưu của nhiều trường phái và phong cách thi đấu đặc trưng đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ. Bên cạnh tính chất tranh tài đỉnh cao về chuyên môn, giải đấu còn mang đậm giá trị văn hóa và tinh thần kết nối. Mùa giải năm nay được kỳ vọng sẽ chứng kiến những màn so tài hấp dẫn, đa dạng và giàu tính cống hiến. Đây cũng là cơ hội quý báu để các kỳ thủ trẻ trong khu vực học hỏi, tích lũy kinh nghiệm và khẳng định bản lĩnh trước những tên tuổi lớn.



Việc giải đấu được tổ chức tại thành phố Đà Nẵng – trung tâm du lịch và giao lưu văn hóa năng động – hứa hẹn mang đến những trải nghiệm trọn vẹn cho cả kỳ thủ lẫn người hâm mộ.

Cùng với sự đồng hành của Tập đoàn Phương Trang, giải đấu tiếp tục lan tỏa những giá trị nhân văn và tinh thần thể thao trí tuệ, góp phần đưa hình ảnh cờ tướng đến gần hơn với bạn bè trong khu vực và trên trường quốc tế.

Cúp Phương Trang 2025 hứa hẹn không chỉ mang đến những ván cờ đỉnh cao, mà còn tiếp tục viết tiếp hành trình của một giải đấu giàu bản sắc, được hun đúc bởi đam mê và khát vọng vươn tầm quốc tế.



INTRODUCTION

More than merely an intellectual sports tournament, the International Grandmasters Xiangqi Championship – Phuong Trang Cup represents a nearly two-decade-long journey marked by persistence and dedication. The event has served as an important platform connecting leading players across the region, while gradually helping Vietnamese xiangqi assert its position on the world xiangqi map.

The tournament was first launched in 2006 in Ho Chi Minh City under the name “Ho Chi Minh City Open Masters Xiangqi Tournament”. At that time, it was modest in scale, with a total prize fund of VND 57.7 million. Nevertheless, from its earliest editions, the wholehearted investment of Phuong Trang Company, together with the participation of top-tier grandmasters, laid a solid foundation for the tournament’s long-term development. Late International Grandmaster Truong A Minh left a profound mark by winning the championship in the first two editions (2006 and 2008), ushering in a period of steady growth for the event.

Building on this foundation, the championship steadily expanded in both scale and professional quality. In the years that followed, a significant turning point emerged as the tournament gradually moved beyond the framework of a domestic competition, opening its doors to international players from countries and territories with strong xiangqi traditions. The presence of foreign gmasters not only heightened the level of competition but also created valuable opportunities for Vietnamese players to gain experience and sharpen their skills through high-level encounters.





A major turning point came in 2009, with the third edition of the tournament held in Da Nang, marking the first time that international players were officially invited to compete. The total prize fund of the third edition amounted to USD 13,000. International Grandmaster Jiang Chuan (China) claimed the championship in a convincing manner, Zhang Qiang (China) finished in second place, while Nguyen Hoang Lam (Vietnam) secured third place



In 2010, the fourth edition of the tournament, held in Ho Chi Minh City, continued to raise the tournament’s profile, with the total prize fund increased to USD 14,000 and the participation of an even stronger field of international players. International Grandmaster Sun Yongzheng (China) won the championship, Nguyen Thanh Bao (Vietnam) finished as runner-up, and Lai Ly Huynh claimed third place.





The fifth edition of the tournament, held in 2016 in Vung Tau, continued to maintain strong appeal. Zheng Yihong (China) won the championship, Lai Ly Huynh finished as runner-up, and Dang Cuu Tung Lan placed third. This period also marked a phase in which Vietnamese Xiangqi began a strong transformation, driven by the increasing trend toward professionalization within the sport.



After a period of interruption due to the pandemic, the Phuong Trang Cup returned with its sixth edition in 2023, hosted in Da Nang. This edition recorded the highest organizational budget in the tournament’s history, exceeding USD 47,000. The tournament brought together 18 Vietnamese players and 6 international players from China, Chinese Taipei, Hong Kong China, Malaysia, and Singapore..



7th PHUONG TRANG CUP

Building on the success of the 2023 season, the seventh edition of the Phuong Trang Cup is scheduled to take place from December 21 to 29, 2025, at Da Nang Times Square – FUTA Land Residence. With an expanded scale, a rigorous professional framework, and a field of high-caliber players, this year’s tournament is widely regarded as the strongest edition in the entire history of the Phuong Trang Cup.

The tournament is jointly organized by the Da Nang City Chess Federation and the Ho Chi Minh City Chess Federation. Phuong Trang Group – FUTA Group continues to serve as the comprehensive title sponsor. Notably, Kim Long Motor Hue Joint Stock Company provided an additional USD 22,000 in sponsorship to supplement the prize fund. The initially projected total prize fund of USD 34,200 was therefore significantly increased, raising the prize structure to a particularly attractive level. Accordingly, the champion will receive USD 25,000, a prize amount among the highest in Southeast Asia.



The seventh Phuong Trang Cup brings together 30 players, including 11 international players and 19 Vietnamese players, representing the largest field in the tournament’s history. The competition format is divided into two stages. In the first stage, from December 22 to December 26, the players will compete in seven standard games conducted under the Swiss system. The top four players will advance to the semifinals and final. The remaining players will continue to play two additional final games to complete the overall standings.



The seventh Phuong Trang Cup is not only a tournament that brings together Asia’s leading Xiangqi players, but also a platform for exchange among diverse schools of thought and distinctive playing styles from different countries and territories. Beyond its high-level professional competition, the tournament also embodies strong cultural value and a spirit of connection.

This year’s season is expected to witness exciting, diverse, and highly competitive encounters marked by dedication and sportsmanship. It also represents a valuable opportunity for young players in the region to learn, gain experience, and assert their composure and capability when facing established top masters.



The organization of the tournament in Da Nang City—a vibrant hub of tourism and cultural exchange—promises to deliver a comprehensive and enriching experience for both players and spectators. With the continued support and partnership of Phuong Trang Group, the tournament keeps spreading humanistic values and the spirit of intellectual sports, contributing to bringing the image of Xiangqi closer to friends across the region and onto the international stage.

The Phuong Trang Cup 2025 is expected not only to present top-level games of the highest caliber, but also to continue writing the journey of a tournament rich in identity, nurtured by passion and an enduring aspiration to reach the international level.



ĐÁNH GIÁ VỀ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII

Assessments and Remarks on the Phuong Trang Cup



Ông Nguyễn Trọng Thao – Phó Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Đà Nẵng, Trưởng Ban Tổ chức giải: “Việc Cúp Phương Trang lần VII được tổ chức tại Đà Nẵng không chỉ góp phần nâng cao vị thế của giải đấu, mà còn tạo thêm điểm nhấn cho hoạt động thể thao trí tuệ, gắn với định hướng phát triển văn hóa – du lịch của thành phố.”

Mr. Nguyen Trong Thao – Deputy Director of the Da Nang Department of Culture and Sports, Head of the Organizing Committee: “Organizing the 7th Phuong Trang Cup in Da Nang not only contributes to elevating the tournament's status but also creates a highlight for intellectual sports activities, aligned with the city's cultural-tourism development orientation.”

Ông Lâm Quan Hào – Tổng Thư ký Liên đoàn Cờ tướng châu Á: “Giải đấu lần này là một ví dụ điển hình khi đã quy tụ những cao thủ cờ tướng châu Á hàng đầu tại thành phố Đà Nẵng, làm cho vườn hoa 'Mai Quất' nở thêm những cành hoa rực rỡ, viết nên những trang mới trong lịch sử phát triển của cờ tướng.”

Mr. Lim Kwan Haw – Secretary General of the Asian Xiangqi Federation:

"This tournament is a prime example as it has gathered top Asian Xiangqi masters in Da Nang city, causing the "Blossoms garden" to bloom with even more brilliant flowers, writing new pages in the history of Xiangqi development."





Ông Trương Đình Trung – Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Phương Trang – FUTA Group, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bất động sản FUTA Land: “Trong nhiều năm qua, FUTA Group luôn kiên định với định hướng đồng hành cùng các hoạt động văn hóa, thể thao và giáo dục, đặc biệt là những bộ môn mang giá trị bền vững cho cộng đồng.

Mr. Truong Dinh Trung – Member of the Board of Phuong Trang Group (FUTA Group), Chairman of the Board of FUTA Land

"For many years, FUTA Group has always been steadfast in its orientation to accompany cultural, sports, and educational activities, especially those bringing sustainable value to the community."

Ông Hồ Công Hải – Đồng Tổng Giám đốc phụ trách Khối Sản xuất, R&D và Phát triển Kim Long Motor Huế: “Chúng tôi đánh giá cao tính chuyên nghiệp và chuẩn mực tổ chức của Cúp Phương Trang. Việc đồng hành và tài trợ bổ sung giải thưởng thể hiện mong muốn của Kim Long Motor Huế trong việc góp phần nâng cao chất lượng chuyên môn của giải đấu, đồng thời khích lệ tinh thần thi đấu và cống hiến của các kỳ thủ.”

Mr. Ho Cong Hai – Co-General Director in charge of Production, R&D, and Development at Kim Long Motor Hue: *"We highly appreciate the professionalism and organizational standards of the Phuong Trang Cup. Accompanying and providing additional prize sponsorship demonstrates Kim Long Motor Hue's desire to contribute to improving the professional quality of the tournament, while encouraging the competitive spirit and dedication of the players."*





CÁC KỲ THỦ THAM DỰ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII
THE PLAYERS PARTICIPATE IN THE 7th PHUONG TRANG CUP

I. CÁC KỲ THỦ VIỆT NAM / VIET NAM PLAYERS



Lại Lý Huynh
(赖理兄)



Nguyễn Thành Bảo
(阮成保)



Nguyễn Minh Nhật Quang
(阮明日光)



Đào Quốc Hưng
(陶国兴)



Nguyễn Trần Đỗ Ninh
(阮陈杜宁)



Tôn Thất Nhật Tân
(宗室日新)

I. CÁC KỲ THỦ VIỆT NAM / VIET NAM PLAYERS



Uông Dương Bắc
(汪洋北)



Đặng Hữu Trang
(邓有庄)



Hà Văn Tiến
(何文进)



Trần Chánh Tâm
(陈正心)



Vũ Quốc Đạt
(武国达)



Nguyễn Hoàng Lâm
(阮煌林)

GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025

INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence



Trần Thanh Tân
(陈清新)



Nguyễn Anh Quân
(阮英君)



Nguyễn Anh Mẫn
(阮英敏)



Phan Nguyễn Công Minh
(潘阮公明)



Trần Quang Nhật
(陈光日)



Đoàn Đức Hiển
(段德显)



Nguyễn Quang Nhật
(阮光日)



CÁC KỲ THỦ THAM DỰ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII THE PLAYERS PARTICIPATE IN THE 7th PHUONG TRANG CUP

II. CÁC KỲ THỦ NƯỚC NGOÀI / FOREIGN PLAYERS



Wang Jia Rui
(王家瑞)



Xu Wen Zhang
(许文章)



Hua Chen Hao
(华辰昊)



Fung Ga Zei
(冯家俊)



Cheng Yin Lung
(郑彦隆)



CÁC KỲ THỦ THAM DỰ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII
THE PLAYERS PARTICIPATE IN THE 7th PHUONG TRANG CUP

II. CÁC KỲ THỦ NƯỚC NGOÀI / FOREIGN PLAYERS



Li De Zhi
(黎德志)



Lee Wen Ze
(李毓結)



Woo Tsung Han Alvin
(吳宗翰)



Low Yi Hao
(刘亿豪)



Chao I Fan
(趙奕帆)



Ge Jen Yi
(葛振衣)



THỂ THỨC THI ĐẤU

1. Quy định chung:

- Thời gian ván tiêu chuẩn: 60 phút + 30 giây từ nước đầu tiên.
- Giai đoạn 1: Thi đấu hệ Thụy Sĩ 7 ván
- Giai đoạn 2: Lấy 4 kỳ thủ hạng đầu thi đấu bán kết (1 vs 4, 2 vs 3) các kỳ thủ còn lại thi đấu tiếp 2 ván Thụy Sĩ (ván 8-9) để xếp hạng.
- Giai đoạn chung kết: Tranh chung kết và hạng 3 & 4.

2. Thể thức các ván bán kết, chung kết và tranh 3-4:

- Bốc thăm thi đấu ván cờ tiêu chuẩn: 01 ván
- Nếu hòa: thi đấu cờ nhanh 10 phút + 5 giây (đổi màu quân);
- Tiếp tục hòa: thi đấu cờ chớp 5 phút + 3 giây (đổi màu quân);
- Tiếp tục hòa: ván cờ chớp sinh tử 6 phút (trắng)/ 4 phút (đen). Nếu hòa thì bên đen thắng cuộc.

3. Quy định chuyên môn:

- Áp dụng Luật thi đấu Cờ tướng hiện hành.
- Xếp hạng ở các vòng Thụy Sĩ theo trình tự: Điểm, hệ số Buchholz, Số ván thắng, Số ván thắng bằng quân Đen, Ván đối kháng trực tiếp giữa các đấu thủ cùng điểm.
- Các kỳ thủ bỏ cuộc 2 ván ở vòng đấu loại sẽ bị xóa tên khỏi giải.
- Các kỳ thủ đến muộn 30 phút khi ván đấu bắt đầu sẽ bị xử thua.

4. Giải thưởng:

- Hạng 1: 25.000 USD
- Hạng 2: 11.000 USD
- Hạng 3: 7.000 USD
- Hạng 4: 3.000 USD
- Hạng 5: 1.800 USD
- Hạng 6: 1.200 USD
- Hạng 7: 800 USD
- Hạng 8: 600 USD
- Hạng 9: 400 USD
- Hạng 10: 400 USD
- Giải khuyến khích 300USD cho mỗi kỳ thủ xếp hạng từ 11 – 20 và 200USD cho mỗi kỳ thủ xếp hạng từ 21 – 30.



COMPETITION FORMAT

1. General Regulations:

- Standard time control: 60 minutes + 30 seconds increment from the first move.
- Stage 1: 7 rounds played under the Swiss system.
- Stage 2: The top 4 players advance to the semifinals (1 vs 4, 2 vs 3). The remaining players continue to play 2 additional Swiss rounds (Rounds 8–9) for final ranking.
- Final stage: Matches for the championship and for 3rd–4th places.

2. Format of the Semifinals, Final, and 3rd–4th Place Matches:

- Drawing of lots for a standard game: 1 game.
- If drawn: Rapid game with a time control of 10 minutes + 5 seconds (colors reversed).
- If still drawn: Blitz game with a time control of 5 minutes + 3 seconds (colors reversed).
- If still drawn: Sudden-death blitz game with 6 minutes for White and 4 minutes for Black. In case of a draw, Black is declared the winner.

3. Technical Regulations:

- The current Laws of Xiangqi (Chinese Chess) shall apply.
- Rankings in the Swiss rounds shall be determined in the following order: Points, Buchholz system, Number of wins, Number of wins with the Black pieces, Direct encounter between players with equal points.
- Players who forfeit two games during the elimination stage shall be removed from the tournament.
- Players arriving 30 minutes late after the scheduled start of a game shall be forfeited.

4. Prizes:

- 1st place: USD 25,000
- 2nd place: USD 11,000
- 3rd place: USD 7,000
- 4th place: USD 3,000
- 5th place: USD 1,800
- 6th place: USD 1,200
- 7th place: USD 800
- 8th place: USD 600
- 9th place: USD 400
- 10th place: USD 400
- Consolation prizes: USD 300 for each player ranked 11th–20th, and USD 200 for each player ranked 21st–30th.



CHƯƠNG TRÌNH SCHEDULE

LỄ KHAI MẠC (OPENING CEREMONY):

22/12 08:00

THI ĐẤU GIAI ĐOẠN 1 (STAGE 1)

22/12	09:00-13:00	VÁN/ Round 1
	15:00-19:00	VÁN/ Round 2
23/12	09:00-13:00	VÁN/ Round 3
24/12	09:00-13:00	VÁN/ Round 4
	15:00-19:00	VÁN/ Round 5
26/12	09:00-13:00	VÁN/ Round 6
	15:00-19:00	VÁN/ Round 7

THI ĐẤU GIAI ĐOẠN 2 (STAGE 2)

27/12	09:00-13:00	VÁN 8, BÁN KẾT/ Round 8 & SEMI-FINALS
28/12	09:00-13:00	VÁN 9, TRANH HẠNG 3 & 4 VÀ CHUNG KẾT Round 9 & 3rd - 4th Place & FINAL MATCH

TRAO THƯỞNG (AWARD CEREMONY):

28/12 18:00





GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ
CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025
INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence



BỐC THĂM VÀ KẾT QUẢ

PAIRINGS AND RESULTS





VÁN 1 - ROUND 1

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
1	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE	0	1 - 0	0	Lại Lý Huynh, 赖理兄	VIE
2	Woo Tsung Han Alvin, 吴宗翰	SGP	0	0 - 1	0	Hà Văn Tiến, 何文进	VIE
3	Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE	0	0 - 1	0	Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE
4	Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE	0	1 - 0	0	Đoàn Đức Hiển, 段德显	VIE
5	Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE	0	1 - 0	0	Lee Wen Ze, 李毓结	MAS
6	Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG	0	0 - 1	0	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE
7	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE	0	1 - 0	0	Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG
8	Chao I Fan, 趙奕帆	TPE	0	½ - ½	0	Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE
9	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE	0	½ - ½	0	Hua Chen Hao, 华辰昊	CHN
10	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN	0	½ - ½	0	Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE
11	Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE	0	½ - ½	0	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN
12	Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE	0	½ - ½	0	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE
13	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE	0	0 - 1	0	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP
14	Li De Zhi, 黎德志	MAS	0	½ - ½	0	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE
15	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE	0	½ - ½	0	Uông Dương Bắc, 汪洋北	VIE





Ngày 1: Khai mạc sôi động, liên tiếp bất ngờ lớn

Giải Cờ tướng các danh thủ quốc tế – Cúp Phương Trang lần VII chính thức khai mạc tại Đà Nẵng Times Square – FUTA Residence, quy tụ 30 kỳ thủ hàng đầu đến từ Việt Nam, Trung Quốc, Hong Kong (Trung Quốc), Trung Hoa Đài Bắc, Singapore và Malaysia.

Lễ khai mạc diễn ra trong không khí trang trọng nhưng không kém phần sôi động, với sự hiện diện của đại diện ban tổ chức, các nhà tài trợ, giới chuyên môn và toàn bộ kỳ thủ tham dự giải.

Ngay ván khai mạc, cú sốc lớn nhất đã xảy ra: kỳ thủ Trần Quang Nhật đánh bại đương kim Vô địch Thế giới Lại Lý Huynh chỉ sau 21 nước cờ. Ở bàn đấu khác, Kiện tướng quốc gia Hà Văn Tiến thắng ĐCQTĐS Ngô Tông Hàn (Singapore) sau 40 nước, trong khi đương kim VĐQG Vũ Quốc Đạt hạ Trịnh Ngạn Long (Hong Kong). Ngày đầu tiên cho thấy mặt bằng trình độ rất đồng đều và tính cạnh tranh khốc liệt.





VÁN 2 - ROUND 2

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
1	Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE	1	1 - 0	1	Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE
2	Hà Văn Tiến, 何文进	VIE	1	½ - ½	1	Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE
3	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP	1	0 - 1	1	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE
4	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE	1	1 - 0	1	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE
5	Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE	½	1 - 0	½	Chao I Fan, 趙奕帆	TPE
6	Hua Chen Hao, 华晨昊	CHN	½	1 - 0	½	Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE
7	Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE	½	0 - 1	½	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN
8	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN	½	1 - 0	½	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE
9	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE	½	1 - 0	½	Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE
10	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE	½	½ - ½	½	Li De Zhi, 黎德志	MAS
11	Uông Dương Bắc, 汪洋北	VIE	½	½ - ½	½	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE
12	Lại Lý Huynh, 赖理兄	VIE	0	1 - 0	0	Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE
13	Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG	0	1 - 0	0	Woo Tsung Han Alvin, 吴宗翰	SGP
14	Lee Wen Ze, 李毓祜	MAS	0	½ - ½	0	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE
15	Đoàn Đức Hiển, 段德显	VIE	0	0 - 1	0	Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG





Day 1: Vibrant Opening, Successive Major Surprises

The 7th Phuong Trang Cup International Xiangqi Masters Tournament officially opened at Da Nang Times Square – FUTA Residence, bringing together 30 elite players from Vietnam, China, Hong Kong (China), Chinese Taipei, Singapore, and Malaysia.

The opening ceremony took place in a solemn yet vibrant atmosphere, with the presence of organizing committee representatives, sponsors, experts, and all participating players. Speaking at the ceremony, the organizing committee emphasized the goal of building the Phuong Trang Cup into a high-quality annual playground, creating conditions for domestic players to rub shoulders with and learn from top regional and international opponents.

The very first game delivered the tournament's biggest shock: Tran Quang Nhat defeated reigning World Champion Lai Ly Huynh in just 21 moves. At other boards, National Master Ha Van Tien beat International Grandmaster Woo Tsung Han Alvin (Singapore) after 40 moves, while reigning National Champion Vu Quoc Dat overcame Hong Kong's Cheng Yin Lung. The opening day revealed an exceptionally level playing field and fierce competition.





VÁN 3 - ROUND 3

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
1	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE	2	0 - 1	2	Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE
2	Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE	1½	1 - 0	2	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE
3	Hà Văn Tiến, 何文进	VIE	1½	0 - 1	1½	Hua Chen Hao, 华辰昊	CHN
4	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN	1½	½ - ½	1½	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE
5	Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE	1½	½ - ½	1½	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN
6	Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE	1	0 - 1	1	Lại Lý Huỳnh, 赖理兄	VIE
7	Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG	1	0 - 1	1	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE
8	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE	1	0 - 1	1	Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG
9	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE	1	1 - 0	1	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP
10	Li De Zhi, 黎德志	MAS	1	1 - 0	1	Uông Dương Bắc, 汪洋北	VIE
11	Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE	½	½ - ½	½	Lee Wen Ze, 李毓琿	MAS
12	Chao I Fan, 趙奕帆	TPE	½	½ - ½	½	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE
13	Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE	½	½ - ½	½	Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE
14	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE	½	½ - ½	0	Woo Tsung Han Alvin, 吳宗翰	SGP
15	Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE	0	0 - 1	0	Đoàn Đức Hiên, 段德显	VIE





Ngày 2: “Tây Độc” độc chiếm ngôi đầu, Lại Lý Huynh trở lại

Tâm điểm ngày 2 là trận “chung kết sớm” tại bàn 1 giữa ĐKVĐQG Vũ Quốc Đạt và ĐCQTĐS Nguyễn Thành Bảo. Với lối đánh phóng khoáng đầy sáng tạo, “Tây Độc” Nguyễn Thành Bảo cầm quân đen đã phô diễn kỹ năng điều quân thượng thừa, phé quân tranh tiên, tung song Xe phối hợp Pháo tạo “tuyệt sát” buộc Vũ Quốc Đạt buông cờ. Chiến thắng giúp Thành Bảo độc chiếm ngôi đầu với 3 trận toàn thắng.

Ở loạt trận thể hệ trẻ Việt – Trung, cán cân nghiêng về phía khách mời khi Hoa Thần Hạo (Trung Quốc) thắng Hà Văn Tiến. Điểm sáng thuộc về Phan Nguyễn Công Minh khi xuất sắc cầm hòa Hứa Văn Chương.

Về phía Lại Lý Huynh, sau cú sảy chân vòng 1, anh nhanh chóng tăng tốc với 2 chiến thắng liên tiếp trước Trần Thanh Tân và Đào Quốc Hưng (chỉ sau 28 nước), chính thức quay lại đường đua.





Day 2: “Western Venom” Takes Sole Lead, Lai Ly Huynh Re-enters the Race

The Day 2 spotlight fell on the Board 1 clash between reigning National Champion Vu Quoc Dat and Super GM Nguyen Thanh Bao, both with perfect scores. Playing Black, “Western Venom” Nguyen Thanh Bao showcased supreme piece coordination, boldly sacrificing material to seize the initiative and constructing a lethal mating net with double Chariots and Cannon. Vu Quoc Dat was forced to resign, leaving Thanh Bao in sole possession of first place with three consecutive wins.

In the Vietnam–China youth battles, the balance tipped toward the guests as Hua Chen Hao (China) defeated Ha Van Tien. A bright spot for Vietnam was Phan Nguyen Cong Minh's impressive draw against Xu Wen Zhang.

Meanwhile, after his Round 1 stumble, Lai Ly Huynh surged back with two consecutive victories over Tran Thanh Tan and Dao Quoc Hung (the latter in just 28 moves), officially rejoining the championship race.





VÁN 4 - ROUND 4

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
1	Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE	3	1 - 0	2½	Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE
2	Hua Chen Hao, 华辰昊	CHN	2½	½ - ½	2	Lại Lý Huỳnh, 赖理兄	VIE
3	Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG	2	0 - 1	2	Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE
4	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE	2	0 - 1	2	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN
5	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN	2	1 - 0	2	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE
6	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE	2	½ - ½	2	Li De Zhi, 黎德志	MAS
7	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE	2	0 - 1	2	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE
8	Lee Wen Ze, 李毓结	MAS	1	1 - 0	1½	Hà Văn Tiến, 何文进	VIE
9	Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE	1	1 - 0	1	Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG
10	Đoàn Đức Hiển, 段德显	VIE	1	½ - ½	1	Chao I Fan, 趙奕帆	TPE
11	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE	1	0 - 1	1	Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE
12	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP	1	0 - 1	1	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE
13	Uông Dương Bắc, 汪洋北	VIE	1	1 - 0	1	Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE
14	Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE	1	1 - 0	1	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE
15	Woo Tsung Han Alvin, 吴宗翰	SGP	½	1 - 0	0	Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE



Ngày 3: “Tam đầu chế” Tượng kỳ phương Bắc tạm vươn lên dẫn đầu

Vòng 4 buổi sáng chứng kiến Nguyễn Thành Bảo tiếp tục thắng Nguyễn Minh Nhật Quang nhờ kinh nghiệm “quái chiêu”, trong khi Hoa Thần Hạo và Lại Lý Huynh hòa nhau trong thế trận “Quỷ thủ chạm trán Tường đồng.”

Điểm sáng của cờ Việt thuộc về Đặng Hữu Trang khi anh kích bại Trịnh Ngạn Long dù đi hậu.

Tuy nhiên, vòng 5 buổi chiều là cuộc “nổi dậy” mạnh mẽ của đội Trung Quốc. Hứa Văn Chương hạ Nguyễn Thành Bảo trong trận đôi công rục rủa, Hoa Thần Hạo thắng thuyết phục “ngựa ô” Đặng Hữu Trang, và Vương Gia Thụy đè bẹp Vũ Quốc Đạt bằng nước “xuất tướng trợ công” lạnh lùng.

Ba kỳ thủ Trung Quốc đồng loạt vươn lên dẫn đầu với 4 điểm, thiết lập thế gọng kìm “Tam kiệt.” Lại Lý Huynh thắng Tôn Thất Nhật Tân, bám sát nhóm đầu với 3,5 điểm.





VÁN 5 - ROUND 5

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
1	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN	3	1 - 0	4	Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE
2	Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE	3	0 - 1	3	Hua Chen Hao, 华辰昊	CHN
3	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE	3	0 - 1	3	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN
4	Lại Lý Huynh, 赖理兄	VIE	2½	1 - 0	2½	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE
5	Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE	2½	½ - ½	2½	Li De Zhi, 黎德志	MAS
6	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE	2	0 - 1	2	Lee Wen Ze, 李毓结	MAS
7	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE	2	0 - 1	2	Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG
8	Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE	2	1 - 0	2	Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE
9	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE	2	0 - 1	2	Uông Dương Bắc, 汪洋北	VIE
10	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE	2	1 - 0	2	Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE
11	Chao I Fan, 趙奕帆	TPE	1½	½ - ½	1½	Woo Tsung Han Alvin, 吳宗翰	SGP
12	Hà Văn Tiến, 何文进	VIE	1½	1 - 0	1½	Đoàn Đức Hiến, 段德显	VIE
13	Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG	1	1 - 0	1	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE
14	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE	1	0 - 1	1	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP
15	Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE	1	1 - 0	0	Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE





Day 3: The Northern Xiangqi ‘three-head control’ temporarily moves into the lead

The morning Round 4 saw Nguyen Thanh Bao continue his winning run by defeating Nguyen Minh Nhat Quang through veteran cunning, while Hua Chen Hao and Lai Ly Huynh drew in a battle dubbed “Demonic Hands meet a Copper Wall.”

Vietnam's highlight belonged to “dark horse” Dang Huu Trang, who brilliantly defeated Hong Kong's Cheng Yin Lung while playing Black.

However, the afternoon Round 5 witnessed a powerful Chinese surge. Xu Wen Zhang defeated Nguyen Thanh Bao in a blazing mutual-attack battle, Hua Chen Hao convincingly subdued dark horse Dang Huu Trang with deep middlegame-endgame technique, and Wang Jia Rui crushed Vu Quoc Dat with a cold-blooded “General stepping out to assist the attack.”

All three Chinese players surged to 4 points, establishing a formidable “Three-Elite Pincer” atop the standings. Lai Ly Huynh beat Ton That Nhat Tan to stay close at 3.5 points.





VÁN 6 - ROUND 6

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
1	Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE	4	½ - ½	4	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN
2	Hua Chen Hao, 华辰昊	CHN	4	½ - ½	4	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN
3	Lại Lý Huynh, 赖理兄	VIE	3½	1 - 0	3	Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE
4	Ông Dương Bắc, 汪洋北	VIE	3	½ - ½	3	Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE
5	Lee Wen Ze, 李毓结	MAS	3	½ - ½	3	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE
6	Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG	3	1 - 0	3	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE
7	Li De Zhi, 黎德志	MAS	3	0 - 1	3	Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE
8	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE	2½	½ - ½	2½	Hà Văn Tiến, 何文进	VIE
9	Woo Tsung Han Alvin, 吴宗翰	SGP	2	1 - 0	2	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE
10	Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE	2	½ - ½	2	Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG
11	Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE	2	½ - ½	2	Chao I Fan, 赵奕帆	TPE
12	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP	2	1 - 0	2	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE
13	Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE	2	½ - ½	2	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE
14	Đoàn Đức Hiến, 段德显	VIE	1½	0 - 1	1	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE
15	Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE	0	½ - ½	1	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE





Ngày 4: Kịch tính hạ màn vòng loại – “Tam Anh chiến Lã Bố”

Vòng 6, Nguyễn Thành Bảo hòa Vương Gia Thụy trong thế cờ “bất phân thắng bại.” Lại Lý Huynh thắng Cát Chấn Y (Đài Bắc) nhờ ván đấu bản lĩnh, vươn lên 4,5 điểm.

Đặng Hữu Trang tiếp tục gây ấn tượng khi kịch bại Lê Đức Chí (Malaysia) sau 102 nước.

Vòng 7 quyết định, Hứa Văn Chương dựng “bức tường thép” cầm hòa Lại Lý Huynh, gián tiếp hỗ trợ hai đồng hương. Vương Gia Thụy và Hoa Thần Hạo cũng hòa chiến thuật.

Kết quả: 5 kỳ thủ cùng 5 điểm, nhưng Lại Lý Huynh kém hệ số phụ, ngậm ngùi xếp hạng 5. Top 4 lộ diện theo kịch bản “Tam Anh chiến Lã Bố”: Nguyễn Thành Bảo (Việt Nam) đơn độc đối đầu bộ ba Trung Quốc – Hoa Thần Hạo, Vương Gia Thụy, Hứa Văn Chương.





VÁN 7 - ROUND 7

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
1	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN	4½	½ - ½	4½	Lại Lý Huỳnh, 赖理兄	VIE
2	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN	4½	½ - ½	4½	Hua Chen Hao, 华辰昊	CHN
3	Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE	4	½ - ½	4½	Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE
4	Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE	3½	1 - 0	4	Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG
5	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE	3½	½ - ½	3½	Uông Dương Bắc, 汪洋北	VIE
6	Woo Tsung Han Alvin, 吴宗翰	SGP	3	½ - ½	3½	Lee Wen Ze, 李隼结	MAS
7	Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE	3	1 - 0	3	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE
8	Hà Văn Tiến, 何文进	VIE	3	1 - 0	3	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP
9	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE	3	½ - ½	3	Li De Zhi, 黎德志	MAS
10	Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG	2½	0 - 1	2½	Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE
11	Chao I Fan, 赵奕帆	TPE	2½	1 - 0	2½	Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE
12	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE	2½	1 - 0	2½	Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE
13	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE	2	½ - ½	2	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE
14	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE	2	0 - 1	½	Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE
15	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE	1½	½ - ½	1½	Đoàn Đức Hiển, 段德显	VIE





Day 4: Dramatic Qualifying Finale – “Three Heroes vs. Lü Bu”

In Round 6, Nguyen Thanh Bao drew with Wang Jia Rui in a deadlocked position. Lai Ly Huynh produced a career-defining victory over Taipei's Ge Jen Yi, rising to 4.5 points. Dang Huu Trang continued to impress by defeating Malaysia's Li De Zhi after a marathon 102 moves.

The decisive Round 7 saw Xu Wen Zhang construct a “steel wall” to hold Lai Ly Huynh to a draw, indirectly aiding his Chinese compatriots. Wang Jia Rui and Hua Chen Hao also drew strategically.

The result: five players tied on 5 points, but Lai Ly Huynh's inferior tiebreaks placed him 5th, ending his semifinal hopes. The Top 4 emerged in a scenario dubbed “Three Heroes vs. Lü Bu”: Nguyen Thanh Bao (Vietnam) stood alone against the Chinese trio of Hua Chen Hao, Wang Jia Rui, and Xu Wen Zhang.





VÁN 8 - ROUND 8

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
SEMI FINAL							
SM1	Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE	5	1½ - ½	5	Hua Chen Hao, 华辰昊	CHN
SM2	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN	5	½ - ½	5	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN
PLACE 5th - 30th							
3	Lại Lý Huynh, 赖理兄	VIE	5	½ - ½	4½	Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE
4	Lee Wen Ze, 李毓結	MAS	4	1 - 0	4½	Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE
5	Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG	4	1 - 0	4	Hà Văn Tiến, 何文进	VIE
6	Uông Dương Bắc, 汪洋北	VIE	4	1 - 0	4	Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE
7	Chao I Fan, 趙奕帆	TPE	3½	1 - 0	4	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE
8	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE	3½	½ - ½	3½	Woo Tsung Han Alvin, 吴宗翰	SGP
9	Li De Zhi, 黎德志	MAS	3½	1 - 0	3½	Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE
10	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE	3	1 - 0	3½	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE
11	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP	3	0 - 1	2½	Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG
12	Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE	2½	½ - ½	2½	Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE
13	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE	2	1 - 0	2½	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE
14	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE	2½	1 - 0	1½	Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE
15	Đoàn Đức Hiển, 段德显	VIE	2	1 - 0	2	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE





Ngày 5: Bản lĩnh cờ nhanh đưa “Tây Độc” vào chung kết

Bán kết 1, Nguyễn Thành Bảo đối đầu Hoa Thần Hạo trong trận đấu được ví như “chung kết sớm.” Ván cờ tiêu chuẩn kết thúc hòa sau cuộc đấu trí căng thẳng. Bước vào cờ nhanh 10 phút + 5 giây, Thành Bảo từng rơi vào thế nguy hiểm nhưng Hoa Thần Hạo không tận dụng được cơ hội. Thoát hiểm trong gang tấc, với bản lĩnh dày dạn, “Tây Độc” lật ngược thế cờ và giành chiến thắng kịch tính.

Bán kết 2 là cuộc nội chiến Trung Quốc giữa Vương Gia Thụy và Hứa Văn Chương. Do quá hiểu nhau, ván tiêu chuẩn nhanh chóng hòa. Ở cờ nhanh, Hứa Văn Chương tận dụng tốt hơn để giành vé vào chung kết.

Trận chung kết trong mơ được xác định: Nguyễn Thành Bảo (Việt Nam) đối đầu Hứa Văn Chương (Trung Quốc), tranh giải thưởng 25.000 USD.





Day 5: Rapid-Chess Composure Carries “Western Venom” to the Final

In Semifinal 1, Nguyen Thanh Bao faced Hua Chen Hao in what many considered a “final before the final.” The classical game ended in a high-quality draw. In the 10-minute + 5-second rapid tiebreak, Thanh Bao came perilously close to losing, but Hua Chen Hao failed to capitalize on the decisive opportunity. Escaping by a hair's breadth, the Western Venom drew on his vast experience to turn the tables and ultimately force his opponent's resignation.

Semifinal 2 was an all-Chinese affair between Wang Jia Rui and Xu Wen Zhang. Knowing each other intimately from domestic competitions, both played cautiously to a quick classical draw. In the rapid tiebreak, Xu Wen Zhang proved more clinical, securing the final spot.

The dream final was set: Nguyen Thanh Bao (Vietnam) vs. Xu Wen Zhang (China), with a 25,000 USD championship prize at stake.





VÁN 9 - ROUND 9

Bo.	White	FED	Pts.	Result	Pts.	Black	FED
FINAL							
1	🇻🇳 Nguyễn Thành Bảo, 阮成保	VIE	6	0 - 1	6	Xu Wen Zhang, 许文章	CHN 🇨🇳
PLACE 3rd - 4th							
2	🇨🇳 Hua Chen Hao, 华辰昊	CHN	5	1 - 0	5	Wang Jia Rui, 王家瑞	CHN 🇨🇳
PLACE 5th-30th							
3	🇻🇳 Cheng Yin Lung, 郑彦隆	HKG	5	0 - 1	5½	Lại Lý Huynh, 赖理兄	VIE 🇻🇳
4	🇻🇳 Nguyễn Minh Nhật Quang, 阮明日光	VIE	5	1 - 0	5	Lee Wen Ze, 李毓结	MAS 🇲🇾
5	🇻🇳 Đặng Hữu Trang, 邓有庄	VIE	4½	½ - ½	5	Uông Dương Bắc, 汪洋北	VIE 🇻🇳
6	🇲🇾 Li De Zhi, 黎德志	MAS	4½	½ - ½	4½	Chao I Fan, 趙奕帆	TPE 🇹🇼
7	🇸🇬 Woo Tsung Han Alvin, 吴宗翰	SGP	4	0 - 1	4	Tôn Thất Nhật Tân, 宗室日新	VIE 🇻🇳
8	🇹🇼 Ge Jen Yi, 葛振衣	TPE	4	0 - 1	4	Vũ Quốc Đạt, 武国达	VIE 🇻🇳
9	🇻🇳 Hà Văn Tiến, 何文进	VIE	4	½ - ½	4	Phan Nguyễn Công Minh, 潘阮公明	VIE 🇻🇳
10	🇻🇳 Fung Ga Zen, 冯家俊	HKG	3½	½ - ½	3½	Trần Chánh Tâm, 陈正心	VIE 🇻🇳
11	🇻🇳 Nguyễn Anh Mẫn, 阮英敏	VIE	3½	1 - 0	3½	Nguyễn Trần Đỗ Ninh, 阮陈杜宁	VIE 🇻🇳
12	🇻🇳 Đoàn Đức Hiển, 段德显	VIE	3	½ - ½	3	Low Yi Hao, 刘亿豪	SGP 🇸🇬
13	🇻🇳 Nguyễn Quang Nhật, 阮光日	VIE	3	1 - 0	3	Nguyễn Hoàng Lâm, 阮煌林	VIE 🇻🇳
14	🇻🇳 Đào Quốc Hưng, 陶国兴	VIE	3	1 - 0	2	Nguyễn Anh Quân, 阮英君	VIE 🇻🇳
15	🇻🇳 Trần Thanh Tân, 陈清新	VIE	1½	½ - ½	2½	Trần Quang Nhật, 陈光日	VIE 🇻🇳





Ngày 6: Hứa Văn Chương đăng quang, “Tây Độc” nỗ lực đến phút cuối

Trận chung kết, Nguyễn Thành Bảo cầm quân Đỏ đi tiên, chọn Pháo đầu tấn Chốt 7. Hứa Văn Chương đáp trả bằng thế Tam bộ hổ, thể hiện sự chuẩn bị kỹ lưỡng. Suốt 39 nước, hai bên chơi chính xác gần như trùng khớp với đánh giá phần mềm. Ván tiêu chuẩn hòa, nhưng Thành Bảo chỉ còn 3 phút trong khi Hứa Văn Chương còn 22 phút.

Ở ván cờ nhanh quyết định, dù đi hậu, “Tây Độc” vẫn duy trì lối tấn công quyết liệt, chủ động bỏ Mã lấy Sĩ để mở đường đột phá. Tuy nhiên, Hứa Văn Chương phòng thủ chính xác, từng bước chuyển hóa ưu thế lực lượng. Cuối cùng, đồng hồ của Nguyễn Thành Bảo báo hết giờ. Hứa Văn Chương chính thức đăng quang ngôi Vô địch Cúp Phương Trang lần VII.

Ở trận tranh hạng 3–4, Hoa Thần Hạo giành chiến thắng trước Vương Gia Thụy. Tại các trận phân hạng, Trịnh Ngạn Long vượt qua Lại Lý Huỳnh trong ván đấu then chốt, Uông Dương Bắc thắng Đặng Hữu Trang.





Day 6: Xu Wen Zhang Crowned Champion, “Western Venom” Fights to the End

In the championship final, Nguyen Thanh Bao opened with Central Cannon advancing Soldier 7, while Xu Wen Zhang deployed the solid Triple Tigers formation. Over 39 moves, both players produced engine-like precision. The classical game ended in a draw, but Thanh Bao had only 3 minutes remaining compared to Xu Wen Zhang's 22 minutes—a critical disadvantage heading into rapid play.

In the decisive rapid game, despite playing Black, Thanh Bao maintained his signature aggressive style, sacrificing a Horse for an Advisor to seek a breakthrough. However, Xu Wen Zhang defended with composure and gradually converted his material advantage. As the position turned increasingly in the Chinese player's favor, Thanh Bao's clock ran out, crowning Xu Wen Zhang as the 7th Phuong Trang Cup champion.

In the 3rd–4th place match, Hua Chen Hao prevailed over Wang Jia Rui.





GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025

INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence



Cúp Phương Trang lần VII khép lại với dấu ấn chuyên môn đậm nét. Chức vô địch của Hứa Văn Chương là phần thưởng xứng đáng cho sự ổn định và chiều sâu kỹ thuật vượt trội. Hành trình vào chung kết của Nguyễn Thành Bảo – đại diện duy nhất của chủ nhà trong Top 4 – tiếp tục khẳng định vị thế cờ tướng Việt Nam trên đấu trường quốc tế.

Lại Lý Huỳnh là trường hợp tiếc nuối nhất khi chỉ một sai lầm ở vòng 1 đã khiến đương kim VĐTG lỡ hẹn bán kết dù cùng điểm với nhóm dẫn đầu. Giải đấu năm nay một lần nữa cho thấy sức hút bền vững của Cúp Phương Trang – sân chơi đỉnh cao hội tụ các danh thủ hàng đầu và mang đến những ván cờ đáng nhớ cho người hâm mộ.

The 7th Phuong Trang Cup concluded with a strong professional imprint. Xu Wen Zhang's championship was a deserved reward for his remarkable consistency and technical depth. Nguyen Thanh Bao's journey to the final—as the sole host representative in the Top 4—reaffirmed Vietnamese Xiangqi's competitive standing on the international stage.

Lai Ly Huynh's case leaves the greatest sense of regret: a single Round 1 defeat cost the reigning World Champion his semifinal berth despite finishing level on points with the leaders. This year's tournament once again demonstrated the enduring appeal of the Phuong Trang Cup—a premier arena gathering top masters and delivering unforgettable games for fans worldwide.





XẾP HẠNG CHUNG CUỘC - FINAL STANDING

Rank		Name	FED	Prize (USD)
Quán quân (Champion)		Xu Wen Zhang 许文章	China	25.000
Á quân (1st Runner-up)		Nguyễn Thành Bảo 阮成保	Viet Nam	11.000
Quý quân (2nd Runner-up)		Hua Chen Hao 华辰昊	China	7.000
Đệ nhất quân (3rd Runner-up)		Wang Jia Rui 王家瑞	China	3.000
5		Lại Lý Huynh 赖理兄	Viet Nam	1.800
6		Nguyễn Minh Nhật Quang 阮明日光	Viet Nam	1.200
7		Uông Dương Bắc 汪洋北	Viet Nam	800
8		Đặng Hữu Trang 邓有庄	Viet Nam	600
9		Vũ Quốc Đạt 武	Viet Nam	400
10		Li De Zhi 黎德志	Malaysia	400
11		Tôn Thất Nhật Tân 宗室日新	Viet Nam	300
12		Cheng Yin Lung 郑彦隆	Hong Kong, China	300
13		Lee Wen Ze 李毓	Malaysia	300
14		Chao I Fan 赵奕帆	Chinese Taipei	300
15		Phan Nguyễn Công Minh 潘阮公明	Viet Nam	300
16		Hà Văn Tiến 何文	Viet Nam	300
17		Nguyễn Anh Mẫn 阮英敏	Viet Nam	300
18		Đào Quốc Hưng 陶	Viet Nam	300
19		Trần Chánh Tâm 陈正心	Viet Nam	300
20		Ge Jen Yi 葛振衣	Chinese Taipei	300
21		Woo Tsung Han Alvin 吴宗翰	Singapore	200
22		Nguyễn Quang Nhật 阮光日	Viet Nam	200
23		Fung Ga Zen 冯家俊	Hong Kong, China	200
24		Nguyễn Trần Đỗ Ninh 阮	Viet Nam	200
25		Đoàn Đức Hiến 段德	Viet Nam	200
26		Low Yi Hao 刘	Singapore	200
27		Trần Quang Nhật 陈光日	Viet Nam	200
28		Nguyễn Hoàng Lâm 阮煌林	Viet Nam	200
29		Nguyễn Anh Quân 阮英君	Viet Nam	200
30		Trần Thanh Tân 陈清新	Viet Nam	200



GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ
CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025
 INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
 21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence





GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025

INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence





GIẢI CÁC DANH THỦ CỜ TƯỚNG QUỐC TẾ CÚP PHƯƠNG TRANG LẦN VII - NĂM 2025

INTERNATIONAL MASTERS XIANGQI TOURNAMENT - 7th PHUONG TRANG CUP
21-29 December 2025 at Da Nang Times Square - FUTA Residence





FUTA GROUP



FUTA Land

Chất lượng là danh dự



KIM LONG MOTOR



XIN CẢM ƠN

Thank you

谢谢

BẢN GHI CÁC VÁN ĐẤU

Đỏ: 俥(Xe) 馬(Mã) 炮(Pháo) 兵(Tốt) 相(Tượng) 仕(Sĩ) 帥(Tướng)
Đen: 車(Xe) 馬(Mã) 砲(Pháo) 卒(Tốt) 象(Tượng) 士(Sĩ) 將(Tướng)

Ván 1

Trần Quang Nhật (VIE) - Lại Lý Huynh (VIE)

Bàn 1 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 僂2.3 | 車9-8 | 3. 俥1.1 | 卒3.1 | 4. 僂8.7 | 卒7.1 | 5. 炮8-9 | 馬2.3 | 6. 俥9-8 | 馬3.4 |
| 7. 俥8.4 | 馬4.3 | 8. 兵3.1 | 卒7.1 | 9. 俥8-3 | 象3.5 | 10. 僂3.4 | 士4.5 | 11. 炮9/1 | 砲8.5 | 12. 俥1-8 | 砲2-4 |
| 13. 僂4.5 | 馬7.6 | 14. 俥3-4 | 砲8-3 | 15. 俥4.1 | 車8.3 | 16. 俥8.5 | 車8-7 | 17. 炮5-4 | 砲4.6 | 18. 炮9.5 | 車1-4 |
| 19. 炮4.7 | 士5/6 | 20. 僂5.3 | 車7/1 | 21. 俥8-4 | 象5/3 | 22. 俥t.3 | | | | | |

Woo Tsung Han Aivin (SGP) - Hà Văn Tiến (VIE)

Bàn 2 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 兵3.1 | 車9-8 | 3. 僂2.3 | 卒3.1 | 4. 俥1-2 | 馬2.3 | 5. 炮8-7 | 士4.5 | 6. 俥9.1 | 象3.5 |
| 7. 僂8.9 | 馬3.2 | 8. 俥9-6 | 砲8.4 | 9. 僂3.4 | 車1-2 | 10. 俥2.2 | 馬2.1 | 11. 炮7-6 | 砲2.4 | 12. 僂4.6 | 卒5.1 |
| 13. 兵7.1 | 砲2-4 | 14. 俥6-4 | 馬1/3 | 15. 僂9.7 | 砲8/2 | 16. 俥4.4 | 卒7.1 | 17. 俥4.3 | 卒7.1 | 18. 僂6.5 | 砲4/5 |
| 19. 俥4-3 | 砲8-7 | 20. 俥2.7 | 象7.5 | 21. 俥3/1 | 砲7.5 | 22. 仕4.5 | 砲7/7 | 23. 俥2/2 | 車2.6 | 24. 俥2-3 | 車2-3 |
| 25. 俥3-5 | 車3-5 | 26. 炮6.4 | 車5-8 | 27. 炮5-4 | 車8.3 | 28. 炮4/2 | 車8/6 | 29. 炮6/2 | 馬3/1 | 30. 僂5/2 | 馬1.2 |
| 31. 炮6/3 | 砲4-3 | 32. 相7.9 | 砲3.2 | 33. 仕5.4 | 砲3-5 | 34. 仕6.5 | 卒3.1 | 35. 帥5-6 | 砲5-4 | 36. 帥6-5 | 卒3-4 |
| 37. 俥5-6 | 砲4/1 | 38. 帥5-6 | 車8.3 | 39. 炮4-5 | 將5-4 | 40. 仕5.6 | 馬2.4 | | | | |

Trần Thanh Tân (VIE) - Nguyễn Thành Bảo(VIE)

Bàn 3 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 卒7.1 | 2. 僂8.7 | 馬8.7 | 3. 炮8-9 | 砲2-6 | 4. 俥9-8 | 馬2.3 | 5. 炮2-5 | 車9-8 | 6. 僂2.3 | 砲8-9 |
| 7. 俥1.1 | 象3.5 | 8. 僂7.6 | 車8.3 | 9. 俥1-4 | 士4.5 | 10. 僂6.7 | 砲6.1 | 11. 僂7/8 | 車1-2 | 12. 俥8.1 | 車2.4 |
| 13. 炮9-7 | 馬7.6 | 14. 俥4-6 | 車8.2 | 15. 炮7.5 | 砲9-3 | 16. 炮5.4 | 車8-3 | 17. 僂8/9 | 車2-5 | 18. 相3.5 | 砲3.7 |
| 19. 仕6.5 | 車3/5 | 20. 俥6-7 | 車5/1 | 21. 俥7.8 | 象5/3 | 22. 相5/7 | 象7.5 | 23. 俥8.4 | 馬6.5 | 24. 僂3.5 | 車5.3 |
| 25. 俥8-3 | 砲6.5 | 26. 俥3-6 | 砲6-9 | 27. 帥5-6 | 車5-1 | 28. 俥6/3 | 砲9.1 | 29. 帥6.1 | 卒1.1 | 30. 俥6-7 | 車1-2 |
| 31. 俥7.2 | 車2-7 | 32. 兵1.1 | 車7-9 | 33. 僂9.8 | 卒1.1 | 34. 僂8.7 | 卒1.1 | 35. 仕5.6 | 卒1-2 | 36. 僂7.6 | 將5-4 |
| 37. 僂6/8 | 卒2.1 | 38. 俥7-6 | 將4-5 | 39. 僂8/6 | 車9-3 | 40. 俥6-7 | 車3-4 | 41. 僂6.7 | 將5-4 | 42. 仕4.5 | 士5.4 |
| 43. 俥7.2 | 車4-8 | 44. 仕5.4 | 卒2.1 | 45. 帥6-5 | 車8.2 | 46. 帥5/1 | 砲9-3 | 47. 俥7-4 | 士6.5 | 48. 俥4-1 | 卒2-3 |
| 49. 俥1.3 | 士5/6 | 50. 俥1-4 | 將4.1 | 51. 僂7/6 | 砲3-2 | 52. 僂6.8 | 將4-5 | 53. 僂8.7 | 將5-4 | | |

Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE) - Đoàn Đức Hiển (VIE)

Bàn 4 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 馬8.7 | 2. 僂8.7 | 卒7.1 | 3. 炮8-9 | 馬2.3 | 4. 俥9-8 | 車1-2 | 5. 僂2.1 | 卒9.1 | 6. 相7.5 | 砲2.5 |
| 7. 俥1.1 | 卒9.1 | 8. 兵1.1 | 車9.5 | 9. 俥1-4 | 砲8-9 | 10. 炮2/2 | 砲9.5 | 11. 相3.1 | 馬7.8 | 12. 相1/3 | 士4.5 |
| 13. 俥4-6 | 馬8.7 | 14. 炮2.2 | 車9-8 | 15. 炮2-4 | 車8-6 | 16. 仕6.5 | 象3.5 | 17. 俥6.5 | 馬7.8 | 18. 俥6-7 | 卒7.1 |
| 19. 俥7.1 | 卒7.1 | 20. 炮9/1 | 馬8/9 | 21. 僂7.6 | 砲2.1 | 22. 僂6.7 | 車2.3 | 23. 炮4-1 | 卒7.1 | 24. 俥7.1 | 卒7.1 |
| 25. 俥7-8 | 車2-3 | 26. 俥後.1 | 卒7-6 | 27. 俥前-6 | 車3/3 | 28. 炮9.1 | 車6.1 | 29. 炮9-7 | 車3-4 | 30. 俥6.1 | 士5/4 |
| 31. 俥8.2 | 卒5.1 | 32. 俥8.3 | 車6-5 | 33. 炮7/1 | 車5-6 | 34. 炮1-4 | 卒6.1 | 35. 帥5-4 | 卒5.1 | 36. 俥8-9 | 車6-3 |
| 37. 炮7/1 | 馬9.7 | 38. 帥4-5 | 卒5.1 | 39. 炮4.3 | 車3.2 | 40. 炮4-5 | 象5.3 | 41. 俥9-5 | | | |

Đào Quốc Hưng (VIE) - Lee Wen Ze (MAS)

Bàn 5 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 相3.5 | 砲8-5 | 2. 僂2.3 | 馬8.7 | 3. 俥1-2 | 車9-8 | 4. 僂8.9 | 卒7.1 | 5. 砲8-6 | 馬2.1 | 6. 俥9-8 | 車1-2 |
| 7. 俥8.5 | 車8.4 | 8. 兵9.1 | 士4.5 | 9. 仕4.5 | 卒1.1 | 10. 俥8-9 | 砲2.5 | 11. 俥9-6 | 車2.4 | 12. 俥6/2 | 砲2.1 |
| 13. 兵9.1 | 車2.3 | 14. 兵9.1 | 車2-1 | 15. 兵9.1 | 象3.1 | 16. 俥6.1 | 車1/3 | 17. 俥6-8 | 砲2-1 | 18. 兵3.1 | 馬7.6 |
| 19. 兵3.1 | 車8-7 | 20. 砲2.3 | 砲1.1 | 21. 俥8/4 | 砲1/3 | 22. 俥8.3 | 砲1.3 | 23. 兵7.1 | 砲5-4 | 24. 俥8/3 | 車1.2 |
| 25. 砲2-4 | 車7-6 | 26. 俥2.6 | 車6-5 | 27. 俥2.1 | 車5-7 | 28. 俥2/1 | 車7-5 | 29. 俥2-1 | 象1/3 | 30. 兵1.1 | 砲1/1 |
| 31. 俥8.1 | 砲1.1 | 32. 俥8/1 | 砲1/1 | 33. 俥1-3 | 象7.5 | 34. 砲6.2 | 車1/2 | 35. 砲6-2 | 車5-7 | 36. 僂3.4 | 車7/1 |
| 37. 僂4.3 | 車1-8 | 38. 砲2-3 | 車8-7 | 39. 僂3.4 | 卒5.1 | 40. 俥8.8 | 砲1-4 | 41. 俥8/3 | 砲後/1 | 42. 僂4/5 | 車7/1 |
| 43. 俥8-5 | 砲前/6 | 44. 僂5.7 | 砲後-2 | 45. 俥5-8 | 砲2.1 | 46. 兵1.1 | 砲2-1 | 47. 兵1-2 | 車7-4 | 48. 砲3-5 | 砲4/2 |
| 49. 俥8.1 | 車4.3 | 50. 俥8-7 | 砲1.4 | 51. 俥7-5 | 砲1-3 | 52. 僂7.9 | 砲3-5 | 53. 砲5-1 | 士5.4 | 54. 帥5-4 | 士6.5 |
| 55. 僂9/8 | 車4/1 | 56. 砲1/2 | 車4-6 | 57. 砲1-4 | 砲5-4 | 58. 僂8.7 | 砲後.1 | 59. 俥5.1 | 砲前-3 | 60. 僂7/8 | 車6-8 |
| 61. 相5/3 | 車8.4 | 62. 俥5-3 | | | | | | | | | |

Fung Ga Zen (HKG) - Tôn Thất Nhật Tân (VIE)

Bàn 6 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 砲2-3 | 2. 砲2-5 | 象3.5 | 3. 相7.9 | 馬8.7 | 4. 僂2.3 | 車9-8 | 5. 兵3.1 | 砲8-9 | 6. 僂8.6 | 馬2.1 |
| 7. 俥9-8 | 車1-2 | 8. 砲8.4 | 士4.5 | 9. 僂3.4 | 車8.4 | 10. 俥1.1 | 車8-6 | 11. 砲8/2 | 卒1.1 | 12. 砲5-4 | 車6-8 |
| 13. 砲8.3 | 車8-2 | 14. 俥8.5 | 馬1.2 | 15. 砲4-8 | 車2-4 | 16. 僂6.4 | 馬2.3 | 17. 僂後6 | 卒3.1 | 18. 砲後-6 | 車4-2 |
| 19. 砲8-9 | 馬3.1 | 20. 兵7.1 | 馬1.3 | 21. 俥1-6 | 馬3/4 | 22. 僂4/6 | 車2.6 | 23. 砲6-5 | 砲9.4 | 24. 僂6/5 | 車2/4 |
| 25. 砲9.2 | 象5.3 | 26. 僂5.3 | 砲9/1 | 27. 俥6.5 | 象7.5 | 28. 相3.1 | 卒1.1 | 29. 僂3.2 | 卒1.1 | 30. 僂2.3 | 象5/7 |
| 31. 砲5-3 | 車2-1 | 32. 砲9-8 | 砲3-2 | 33. 俥6-8 | 象3/5 | 34. 砲3-7 | 象5.3 | 35. 仕6.5 | 砲2-5 | 36. 俥8-7 | 砲5.4 |
| 37. 帥5-6 | 車1-4 | 38. 砲7-6 | 象7.5 | 39. 俥7.3 | 車4/2 | 40. 僂3.5 | 象3/5 | 41. 砲6.6 | 馬7.6 | 42. 砲8-6 | 士5/4 |
| 43. 俥7/6 | 馬6.4 | 44. 仕5.6 | 砲5/2 | 45. 砲6/3 | 砲9/1 | 46. 俥7-6 | 馬4.2 | 47. 砲6.1 | 馬2.3 | 48. 俥6-5 | 砲5-4 |
| 49. 仕6/5 | 砲9-5 | 50. 相1/3 | 馬3/4 | 51. 帥6-5 | 馬4.3 | 52. 帥5-6 | 卒1-2 | 53. 相3.5 | 砲5.3 | 54. 帥6.1 | 砲5-1 |
| 55. 俥5.3 | 馬3/4 | 56. 仕5.6 | 馬4/6 | | | | | | | | |

Vũ Quốc Đạt (VIE) - Cheng Yin Lung (HKG)

Bàn 7 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 卒7.1 | 2. 僂8.7 | 馬8.7 | 3. 僂7.6 | 象3.5 | 4. 砲8-6 | 馬2.3 | 5. 俥9-8 | 車1-2 | 6. 砲2-5 | 砲2.2 |
| 7. 僂2.3 | 車9-8 | 8. 俥1.1 | 砲8.6 | 9. 俥8.1 | 砲2-3 | 10. 俥8-2 | 砲3.5 | 11. 仕6.5 | 車8.8 | 12. 俥1-2 | 砲3-1 |
| 13. 俥2.6 | 車2.9 | 14. 仕5/6 | 車2/1 | 15. 仕6.5 | 車2.1 | 16. 仕5/6 | 卒3.1 | 17. 俥2-3 | 卒3.1 | 18. 僂6.5 | 車2/6 |
| 19. 仕6.5 | 馬3.5 | 20. 砲5.4 | 車2-5 | 21. 俥3/2 | 車5-2 | 22. 俥3/1 | 卒3.1 | 23. 砲6.2 | 車2.6 | 24. 砲6/4 | 卒3.1 |
| 25. 相3.5 | 砲1/2 | 26. 俥3-7 | 砲1-5 | 27. 仕5.6 | 車2/1 | 28. 俥7-4 | 卒3-4 | 29. 俥4/2 | 砲5-7 | 30. 俥4-3 | 卒4.1 |
| 31. 俥3-6 | 卒4-3 | 32. 俥6.1 | 車2/1 | 33. 仕4.5 | 車2-9 | 34. 砲6.9 | 車9.2 | 35. 仕5/4 | 車9/3 | 36. 兵5.1 | 車9/1 |
| 37. 俥6.1 | 車9-6 | 38. 砲6/3 | 士6.5 | 39. 仕4.5 | 將5-6 | 40. 砲6-2 | 卒9.1 | 41. 砲2.3 | 象7.9 | 42. 砲2/8 | 車6.3 |
| 43. 砲2/1 | 卒9.1 | 44. 兵5.1 | 卒9.1 | 45. 兵5.1 | 象9.7 | 46. 兵3.1 | 將6-5 | 47. 砲2.6 | 卒9-8 | 48. 砲2-4 | 象5/7 |
| 49. 兵3.1 | 車6/2 | 50. 兵3.1 | 卒8.1 | 51. 兵5-6 | 車6-5 | 52. 砲4-5 | 士5/4 | 53. 兵3-4 | 卒8.1 | 54. 兵4.1 | 將5.1 |
| 55. 砲5/2 | 將5/1 | 56. 兵6-5 | | | | | | | | | |

Chao I Fan (TPE) - Nguyễn Quang Nhật (VIE)

Bàn 8 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|---------|------|---------|------|---------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 僂8.7 | 卒7.1 | 2. 砲2-3 | 象7.5 | 3. 僂2.1 | 卒3.1 | 4. 俥1-2 | 砲2-4 | 5. 俥9-8 | 馬2.3 | 6. 砲8-9 | 馬3.4 |
| 7. 俥2.4 | 車1.1 | 8. 相7.5 | 車1-6 | 9. 俥8.4 | 馬4.3 | 10. 砲9/1 | 車6.6 | 11. 砲9-7 | 馬3/4 | 12. 砲3/1 | 馬8.6 |

13. 仕6.5 車6/1 14. 炮7-6 卒9.1 15. 僞7.6 車6/1 16. 俥2-4 馬4.6 17. 僞6.4 馬前/4 18. 兵3.1 卒7.1
 19. 俥8-3 車9.3 20. 炮6.6 砲8-4 21. 俥3.4 馬6.7 22. 炮3-2 士6.5 23. 炮2.5 馬7.8 24. 僞1.3 馬8/6
 25. 僞3.4 車9/3 26. 炮2-9 車9-7 27. 僞4.5 車7.1 28. 僞5.3 將5-6 29. 炮9/1 馬4.5 30. 炮9-1 砲4.4
 31. 兵1.1 卒3.1 32. 炮1.4 馬5/4 33. 兵1.1 卒3.1 34. 兵1-2 馬4.6 35. 相5.3 砲4-1 36. 僞3/1 將6-5
 37. 僞1.3 將5-6 38. 僞3/1 將6-5 39. 僞1.3 將5-6 40. 僞3/1 象3.5 41. 僞1.2 象5/7 42. 僞2/3 將6.1
 43. 炮1/5 馬6.4 44. 僞3/5 將6/1 45. 相3/5 砲1/4 46. 僞5.7 卒3.1 47. 炮1/3 砲1.7 48. 僞7/6 士5.4
 49. 僞6/7 砲1/8 50. 兵2-3 將6-5 51. 兵3-4 砲1-5 52. 兵4.1 馬4.3

Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE) - Hua Chen Hao (CHN)

Bàn 9 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象3.5 3. 炮5.4 士4.5 4. 俥1.2 卒3.1 5. 俥1-6 卒3.1 6. 相7.5 砲3/2
 7. 炮5/1 馬2.3 8. 僞8.6 馬8.7 9. 相5.7 馬7.5 10. 俥6.4 砲8-6 11. 俥9-8 車9-8 12. 僞2.1 車8.4
 13. 炮8-5 砲3.5 14. 炮前.2 象7.5 15. 炮5.4 馬3.5 16. 俥6-5 象5/7 17. 僞6.7 砲6-5 18. 僞7.5 砲5.3
 19. 俥5/2 砲3/3 20. 仕6.5 砲3-5 21. 僞1/3 車1-3 22. 俥5.2 車8.5 23. 僞3.4 車8-7 24. 俥5-3 砲5-9
 25. 僞4.5 砲9.4 26. 俥3-1 砲9-5 27. 仕5/6 車7/3 28. 俥8.3 象7.5 29. 俥1-7 車3-4 30. 俥7.1 卒1.1
 31. 僞5.4

Xu Wen Zhang (CHN) - Đặng Hữu Trang (VIE)

Bàn 10 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

1. 僞8.7 卒7.1 2. 炮2-3 象7.5 3. 僞2.1 卒3.1 4. 俥1-2 砲2-4 5. 俥9-8 馬2.3 6. 炮8-9 馬8.6
 7. 兵3.1 車9-7 8. 俥8.4 馬3.4 9. 相3.5 卒3.1 10. 俥8-7 車1-2 11. 俥2.1 士6.5 12. 炮9.4 砲8-6
 13. 炮3-4 砲6-9 14. 炮9/2 砲9.4 15. 炮4-3 砲9-3 16. 俥2-4 馬6.8 17. 俥4.4 車2.4 18. 炮3-2 車7-6
 19. 俥4.4 將5-6 20. 炮2.3 車2.3 21. 炮2-6 車2-3 22. 仕6.5 砲4-2 23. 炮9-8 車3-2 24. 炮6.3 砲3.2
 25. 俥7.5 車2/2 26. 俥7/8 砲2-4 27. 炮6-9 卒7.1 28. 炮9.1 將6.1 29. 炮9/1 將6/1 30. 炮9/1 車2-6
 31. 俥7-6 馬8.9 32. 俥6.5 象5/3 33. 炮9.1 車6/2 34. 俥6/1 砲4-5 35. 俥6-2 將6-5 36. 相5.3 砲5.4
 37. 相3/5 車6/1 38. 俥2.4 士5/6 39. 俥2/3 卒5.1 40. 俥2/1 卒5.1 41. 炮9-1 車6-9 42. 炮1-2 車9-3
 43. 相7.9 車3-2 44. 相9/7 車2-3 45. 相7.9 車3-2 46. 相9/7 車2-3 47. 相7.9

Nguyễn Anh Mẫn (VIE) - Wang Jia Rui (CHN)

Bàn 11 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵3.1 砲2-5 2. 僞8.7 馬2.3 3. 俥9-8 車1-2 4. 僞2.3 車2.4 5. 炮8-9 車2.5 6. 僞7/8 馬8.9
 7. 僞8.7 卒3.1 8. 兵1.1 砲8-6 9. 僞3.4 車9-8 10. 炮2-4 砲6.5 11. 炮9-4 車8.4 12. 仕4.5 砲5/1
 13. 相3.5 象3.5 14. 兵7.1 卒3.1 15. 相5.7 卒7.1 16. 俥1-3 車8.1 17. 相7/5 砲5-3 18. 僞7.6 車8-7
 19. 俥3.4 卒7.1 20. 僞4.5 馬3.5 21. 僞6.5 砲3-5 22. 僞5.3 砲5.5 23. 僞3/4 卒7-6 24. 炮4-1 砲5-9
 25. 僞4/2 士4.5 26. 兵9.1 卒6-5 27. 僞2/3 砲9-1 28. 炮1.4 馬9.7 29. 炮1-2 馬7.5 30. 僞3.2 馬5/4
 31. 僞2.4 馬4.3 32. 僞4.6 卒5-4 33. 僞6.7 將5-4 34. 僞7/8 士5.4 35. 炮2-6 將4-5 36. 僞8.7 將5.1
 37. 炮6-8 將5-6 38. 僞7/5 馬3.1 39. 炮8-2 馬1/3 40. 僞5.3 士6.5 41. 炮2-4 士5/4 42. 炮4/1 將6-5
 43. 炮4-6 砲1-6 44. 兵1.1 砲6/4 45. 炮6-2 將5-4 46. 炮2-6 將4-5 47. 炮6-2 將5-4 48. 炮2-6 將4-5
 49. 炮6-2 將5-4 50. 炮2-6 士4/5 51. 僞3/2 砲6-5 52. 僞2/4 砲5.2 53. 兵1.1 士5.6 54. 兵1-2 士4.5
 55. 兵2-3 將4/1 56. 兵3-4 將4-5 57. 僞4.2 將5-6 58. 僞2/3 砲5-7 59. 仕5.4 卒1.1 60. 仕6.5 卒1.1
 61. 僞3.1 砲7-6 62. 僞1.2 象7.5 63. 僞2.1 砲6-5 64. 僞1/3 象5/7 65. 兵4-5 士5.4 66. 僞3/2 馬3.2
 67. 兵5-4 士4/5 68. 僞2/3 砲5.1

Ge Jen Yi (TPE) - Nguyễn Anh Quân (VIE)

Bàn 12 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 卒7.1 3. 俥1-2 車9-8 4. 兵7.1 馬2.3 5. 炮8-7 砲8.4 6. 僂8.9 車1-2
7. 兵7.1 馬3/5 8. 兵7.1 砲8-5 9. 僂3.5 車8.9 10. 俥9-8 砲2-5 11. 俥8.9 砲5.4 12. 仕6.5 車8/4
13. 僂9.7 車8-4 14. 俥8/4 車4.2 15. 僂7.6 車4-3 16. 僂6/5 車3.2 17. 仕5/6 車3/6 18. 俥8-3 象7.5
19. 俥3.1 車3.1 20. 兵3.1 卒9.1 21. 仕4.5 卒1.1 22. 炮5-1 馬7/8 23. 俥3-5 馬5.3 24. 俥5/2 士6.5
25. 僂5.7 馬3.2 26. 炮1-7 車3-6 27. 俥5.1 車6-5 28. 僂7.5 馬2.1 29. 炮7-1 馬8.7 30. 僂5.3 馬1/3
31. 炮1.3 卒1.1 32. 兵1.1 馬7.5 33. 相3.5 馬3.2 34. 帥5-4 士5.6 35. 僂3/5 士4.5 36. 炮1-4 馬5.3
37. 炮4/2 馬2/4 38. 僂5.3 卒1-2 39. 仕5.6 卒2-3 40. 仕6.5 卒3-4 41. 炮4.3 卒4-5 42. 炮4-8 馬3/5
43. 炮8.3 象3.1 44. 僂3.1 象5.3 45. 僂1.3 將5-6 46. 僂3/4 卒5.1 47. 相5/3 馬4/2 48. 兵1.1 馬2/4
49. 僂4/5 馬4.6 50. 炮8/7 馬6/7 51. 兵1-2 馬7.5 52. 相3.1

Nguyễn Hoàng Lâm (VIE) - Low Yi Hao (SGP)

Bàn 1 Ván 13 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Thua

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 俥1-2 馬2.3 4. 兵3.1 卒3.1 5. 僂8.9 卒1.1 6. 炮8-7 馬3.2
7. 俥9.1 車1.3 8. 僂3.4 象3.5 9. 俥9-6 士6.5 10. 僂4.6 車1-4 11. 俥2.1 卒5.1 12. 炮5.3 砲2-4
13. 兵7.1 車4-5 14. 俥6-4 車5.1 15. 兵7.1 象5.3 16. 僂9.7 砲4-5 17. 炮7-5 馬2.3 18. 炮5.3 馬3/4
19. 俥2.2 卒7.1 20. 兵3.1 馬7.5 21. 炮5.2 象3/5 22. 兵3-4 馬5.6 23. 俥2.3 馬6.4 24. 兵5.1 砲8-6
25. 俥2.3 砲6.6 26. 仕4.5 馬後.6 27. 兵4-5 馬6.7 28. 仕5.6 砲6/8 29. 俥2/8 馬4.6 30. 帥5.1 馬6.7
31. 帥5/1 馬前/6 32. 帥5.1 馬6/5 33. 帥5/1 馬5.6 34. 帥5.1 馬6/7 35. 帥5/1 馬後/5 36. 俥2.1 馬7/6
37. 仕6.5 砲6.3 38. 俥2.2 馬5/7 39. 俥2-3 砲6-1 40. 俥3/1 馬7.5 41. 俥3-8 砲1-5 42. 帥5-6 馬5.4
43. 俥8.2 馬4/3 44. 俥8/1 馬6.4 45. 俥8-1 馬4.2 46. 相7.5 馬2.1 47. 俥1.2 馬1/3 48. 相5.7 砲5.3
49. 仕5.4 砲5-4 50. 仕6/5 馬後.5 51. 帥6.1 馬3/2 52. 仕5/6 馬5.6 53. 帥6-5 砲4-1 54. 帥5-4 馬6.8
55. 俥1-8 砲1-9

Li De Zhi (Mas) - Phan Nguyễn Công Minh (VIE)

Bàn 14 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 俥1-2 卒7.1 4. 俥2.6 馬2.3 5. 炮8-6 車1-2 6. 僂8.7 砲2-1
7. 兵5.1 砲8/1 8. 炮6/1 砲8-5 9. 俥2-3 車2.6 10. 俥9-8 車2.3 11. 僂7/8 車8.6 12. 僂8.7 卒7.1
13. 炮6.2 車8.2 14. 兵3.1 砲5-7 15. 俥3-4 馬7.8 16. 兵3.1 砲7.6 17. 僂7/5 車8/2 18. 炮5-4 馬8/7
19. 兵3.1 馬7/5 20. 俥4.2 砲1/1 21. 俥4/1 砲1.1 22. 俥4.1 砲1/1 23. 俥4/1 馬5.4 24. 僂5.4 士6.5
25. 俥4/3 車8/2 26. 俥4-3 砲7-8 27. 兵3-4 象7.5 28. 兵4-5 馬3.5 29. 兵5.1 馬5.7 30. 炮6-5 砲8/1
31. 僂4.3 砲1.5 32. 炮5-9 砲8-1 33. 炮4.4 砲1/2 34. 兵5.1 卒3.1 35. 僂3.4 士5.6 36. 兵5-6 車8-7
37. 俥3-2 車7-8 38. 俥2-9 車8.2 39. 炮4-9 砲1-2 40. 俥9-8 砲2-1 41. 俥8-5 砲1.2 42. 兵7.1 卒3.1
43. 炮9.3 將5.1 44. 俥5-7 車8-4 45. 俥7.4 將5/1 46. 俥7/1 車4-5 47. 仕4.5 士6/5 48. 兵1.1 車5/1
49. 俥7/4 砲1/2 50. 俥7.2 砲1.2 51. 俥7-2 砲1-5 52. 仕5.4 砲5-6 53. 相7.5 砲6-5 54. 相5/7 砲5-6
55. 相7.5 車5-9 56. 俥2.4 砲6/6 57. 兵6-7 車9-1 58. 炮9-8 車1-2 59. 炮8-9 卒9.1 60. 兵7.1 車2-1
61. 炮9-8 車1/3 62. 兵7.1 車1/1 63. 兵7.1 象5/3 64. 俥2-1 車1-2 65. 炮8-9 車2.3 66. 炮9/8 車2-7
67. 炮9-7 車7-3 68. 炮7-3 車3-6 69. 仕6.5 車6-7 70. 炮3-2 象3.5 71. 俥1/3 砲6.2 72. 炮2.8 砲6.3

Trần Chánh Tâm (VIE) - Ông Dương Bắc (VIE)

Bàn 15 Ván 1 9h Sáng Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 僂8.7 卒7.1 4. 俥1.1 馬2.3 5. 兵5.1 士4.5 6. 俥1-6 卒3.1
7. 兵7.1 象3.5 8. 僂7.5 砲8.2 9. 炮8-7 馬3.4 10. 兵7.1 象5.3 11. 俥9-8 砲2-5 12. 僂5.7 馬4.6

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 13. 俸8.3 | 砲5-3 | 14. 馮7/6 | 象3/5 | 15. 俸8-4 | 砲3.7 | 16. 仕6.5 | 砲8.4 | 17. 仕5.4 | 車1-2 | 18. 砲7-8 | 馬6/7 |
| 19. 俸6-7 | 砲3-1 | 20. 俸7-9 | 砲1-2 | 21. 俸9-8 | 砲2/2 | 22. 俸8.1 | 車2-3 | 23. 仕4/5 | 車8.6 | 24. 俸8.1 | 砲8-7 |
| 25. 馮3.5 | 卒7.1 | 26. 俸4/2 | 車8-7 | 27. 砲5-3 | 馬前.8 | 28. 俸4-3 | 馬7.6 | 29. 馮6/4 | 車7-6 | 30. 砲3-6 | 卒7.1 |
| 31. 砲6.1 | 馬6.5 | 32. 砲6-4 | 馬8.6 | 33. 俸8-5 | 馬6.7 | 34. 俸5-3 | 馬7.9 | | | | |

Ván 2

Nguyễn Thành Bảo(VIE) - Đào Quốc Hưng (VIE)

Bàn 1 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 砲2-5 | 馬8.7 | 2. 兵3.1 | 車9-8 | 3. 馮2.3 | 卒3.1 | 4. 俸1-2 | 馬2.3 | 5. 馮8.9 | 卒1.1 | 6. 砲8-7 | 馬3.2 |
| 7. 俸9.1 | 車1.3 | 8. 俸9-6 | 象3.5 | 9. 馮3.4 | 馬2.1 | 10. 砲7/1 | 士6.5 | 11. 俸2.6 | 砲8-9 | 12. 俸2-3 | 砲9/1 |
| 13. 俸3-4 | 車8.4 | 14. 俸6.1 | 砲9.5 | 15. 砲5-2 | 馬1/2 | 16. 砲7-2 | 砲9.1 | 17. 兵3.1 | 車8-7 | 18. 砲前.7 | 馬7/8 |
| 19. 馮4/2 | 車7.2 | 20. 砲2.8 | 象7.9 | 21. 俸6-1 | 車7-8 | 22. 砲2-1 | 車8/4 | 23. 仕4.5 | 象9.7 | 24. 俸4-3 | 車8-7 |
| 25. 俸3-2 | 車7-8 | 26. 俸2.1 | 砲2-8 | 27. 俸1-2 | 砲8-7 | 28. 俸2.5 | 砲7-6 | 29. 俸2.2 | 士5/6 | 30. 兵5.1 | 砲6-7 |
| 31. 兵5.1 | 砲7/2 | 32. 俸2/3 | 卒1.1 | 33. 馮9/7 | 馬2.3 | 34. 馮7.6 | 卒3.1 | 35. 馮6.4 | 馬3/5 | 36. 兵5.1 | 士4.5 |
| 37. 俸2.1 | 馬5/3 | 38. 兵5.1 | 象7/5 | 39. 俸2-5 | 車1-6 | 40. 馮4.6 | 車6/1 | 41. 俸5/4 | 車6-4 | 42. 馮6.4 | 車4-6 |
| 43. 馮4/6 | 車6-4 | 44. 馮6.4 | 車4-6 | 45. 馮4/6 | 馬3/4 | 46. 仕5/4 | 馬4/3 | 47. 俸5-3 | 砲7-8 | 48. 俸3.6 | 將5-4 |
| 49. 俸3-2 | 車6-4 | 50. 俸2/4 | | | | | | | | | |

Hà Văn Tiến (VIE) - Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE)

Bàn 2 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 卒7.1 | 2. 砲8-6 | 馬2.1 | 3. 馮8.7 | 車1-2 | 4. 俸9-8 | 砲8-3 | 5. 砲2-5 | 馬8.7 | 6. 馮7.6 | 砲2.1 |
| 7. 馮2.3 | 車9-8 | 8. 相3.1 | 士4.5 | 9. 兵3.1 | 卒7.1 | 10. 相1.3 | 車8.4 | 11. 馮3.4 | 砲2.2 | 12. 馮6.5 | 馬7.5 |
| 13. 馮4.5 | 砲3-5 | 14. 俸1-3 | 砲5.4 | 15. 仕6.5 | 象3.5 | 16. 俸3.3 | 車8-5 | 17. 馮5.7 | 砲2.1 | 18. 俸3-5 | 車5.2 |
| 19. 馮7.8 | 馬1/2 | 20. 兵1.1 | 卒1.1 | 21. 砲6-9 | 馬2.4 | 22. 砲9.3 | 馬4.2 | 23. 兵9.1 | 卒3.1 | 24. 兵7.1 | 馬2.3 |

Low Yi Hao (SGP) - Vũ Quốc Đạt (VIE)

Bàn 3 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 砲2-5 | 馬8.7 | 2. 兵3.1 | 車9-8 | 3. 馮2.3 | 卒3.1 | 4. 俸1-2 | 馬2.3 | 5. 馮8.9 | 卒1.1 | 6. 砲8-7 | 馬3.2 |
| 7. 俸9.1 | 車1.3 | 8. 俸9-6 | 士6.5 | 9. 馮3.4 | 象3.5 | 10. 馮4.6 | 砲8.1 | 11. 砲7-6 | 馬2.1 | 12. 砲6.1 | 馬1/2 |
| 13. 俸2.3 | 卒1.1 | 14. 兵5.1 | 卒9.1 | 15. 俸6-4 | 卒1.1 | 16. 馮9/7 | 馬2.3 | 17. 馮6/7 | 卒3.1 | 18. 馮前/8 | 卒3-2 |
| 19. 馮8.7 | 卒2-3 | 20. 馮前/6 | 砲2-3 | 21. 砲6-4 | 砲3.6 | 22. 馮6.4 | 砲3/2 | 23. 俸2.3 | 車8.3 | 24. 砲4.3 | 砲3-5 |
| 25. 仕4.5 | 車8.6 | 26. 砲4-9 | 車8-7 | 27. 俸4/1 | 車7/3 | 28. 砲9-3 | 車7-9 | 29. 馮4/3 | 卒3-4 | 30. 俸4.4 | 車9.3 |
| 31. 帥5-4 | 砲5-7 | 32. 俸4.2 | 車9-7 | 33. 帥4.1 | 卒4-5 | 34. 兵3.1 | 卒前.1 | 35. 砲5-2 | 卒後.1 | 36. 砲3-2 | 車7/1 |
| 37. 帥4/1 | 車7.1 | 38. 帥4.1 | 車7/1 | 39. 帥4/1 | 車7.1 | 40. 帥4.1 | 砲7-6 | 41. 兵3.1 | 馬7/6 | 42. 砲前.3 | 卒後.1 |
| 43. 砲後.6 | 砲6/1 | 44. 砲後-3 | 車7-8 | 45. 兵3-2 | 車8-7 | 46. 兵2-3 | 車7-8 | 47. 兵3-2 | 車8-7 | 48. 砲3-4 | 砲6/4 |
| 49. 俸4.2 | 車7/7 | 50. 俸4-1 | 車7-6 | 51. 仕5.4 | 卒前-6 | 52. 仕6.5 | 車6-7 | 53. 俸1/3 | 車7.6 | 54. 帥4/1 | 車7.1 |
| 55. 帥4.1 | 卒6-7 | 56. 仕5.6 | 卒7.1 | 57. 仕4/5 | 車7-3 | 58. 俸1/2 | 車3/6 | 59. 兵2.1 | 卒7.1 | | |

Tôn Thất Nhật Tân (VIE) - Trần Quang Nhật (VIE)

Bàn 4 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 馬8.7 | 2. 兵3.1 | 象3.5 | 3. 馮2.3 | 馬2.4 | 4. 馮8.7 | 馬4.6 | 5. 砲8-9 | 卒7.1 | 6. 俸9-8 | 砲2-4 |
| 7. 兵3.1 | 馬6.7 | 8. 馮3.4 | 砲8-9 | 9. 相3.5 | 車9-8 | 10. 砲2-3 | 馬前.8 | 11. 馮4/2 | 車8.6 | 12. 兵1.1 | 馬7.8 |
| 13. 砲3/1 | 卒3.1 | 14. 馮7.6 | 卒3.1 | 15. 馮6.4 | 馬8.6 | 16. 仕4.5 | 車8/2 | 17. 俸8.5 | 車1.1 | 18. 相5.7 | 車1-6 |
| 19. 馮4.6 | 車8-2 | 20. 馮6/8 | 車6-3 | 21. 馮8.6 | 車3-4 | 22. 俸1-4 | 砲4-3 | 23. 相7.5 | 馬6.5 | 24. 相7/5 | 車4.2 |

25. 俥4.6	砲9.3	26. 俥4-1	砲9-2	27. 炮9-8	砲2.1	28. 帥5-4	砲3.4	29. 兵9.1	砲2-1	30. 炮8.7	士4.5
31. 俥1/2	砲1.3	32. 相5/7	砲3/2	33. 俥1-8	車4-3	34. 炮8-9	砲3-4	35. 俥8/4	砲1/3	36. 相7.9	卒1.1
37. 俥8.9	砲4/4	38. 俥8/6	象5/3	39. 炮9-6	將5-4	40. 俥8-9	卒1.1	41. 俥9.1	卒5.1	42. 帥4-5	車3.3
43. 俥9-7	車3/1	44. 相9.7	象3.5	45. 仕5.4	士5.6	46. 仕6.5	士6.5	47. 仕5.6	將4-5	48. 炮3-5	將5-4
49. 炮5.4	將4-5	50. 炮5-2	將5-4	51. 兵5.1	將4.1	52. 兵5.1	將4/1	53. 兵5.1	將4.1	54. 炮2.4	象5.7
55. 炮2/8	將4/1	56. 相7/5	象7/5	57. 帥5-6	象5/3	58. 炮2-5	將4-5	59. 兵5-6	將5-4	60. 兵6-5	將4-5
61. 相5.7	將5-4	62. 炮5-6	將4-5	63. 炮6-7	象3.5	64. 仕6/5	士5.4	65. 仕5/4	士6/5	66. 帥6-5	將5-6
67. 仕4.5	將6-5	68. 仕5.6	將5-6	69. 帥5-4	將6-5	70. 仕4/5	將5-4	71. 兵5-6	將4-5	72. 炮7.2	將5-4
73. 炮7-5	象5/3	74. 帥4-5	象3.5	75. 仕5.4	象7.9	76. 帥5-6	象9/7	77. 仕6/5	象5/3	78. 兵6-7	象7.9
79. 仕5/4	象9/7	80. 兵7.1	象3.1	81. 炮5.1	象1/3	82. 炮5/4					

Đặng Hữu Trang (VIE) - Chao I Fan (TPE)

Bàn 5 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1	砲8-5	2. 僂2.3	馬8.7	3. 俥1-2	車9-8	4. 僂8.7	馬2.1	5. 相7.5	車8.4	6. 炮2-1	車8.5
7. 僂3/2	砲2-3	8. 俥9-8	車1-2	9. 炮8.4	卒7.1	10. 仕4.5	砲5-4	11. 炮1-3	象3.5	12. 僂7.6	砲4.1
13. 炮8.2	砲3-4	14. 僂6/7	士4.5	15. 兵9.1	馬7.6	16. 僂2.1	砲前.2	17. 僂7.6	馬6.4	18. 兵5.1	砲4/2
19. 俥8.2	馬1/3	20. 兵1.1	馬3.4	21. 炮8-6	車2.7	22. 炮3-8	士5.6	23. 炮8.2	馬前.3	24. 炮8.2	馬4.5
25. 炮8-5	士6/5	26. 炮5-9	砲4-2	27. 炮6-8	砲2-1	28. 炮9-1	砲1-4	29. 兵9.1	砲4.5	30. 兵9.1	砲4-9
31. 炮8.1	砲9/1	32. 兵9-8	卒7.1	33. 兵3.1	砲9-5	34. 帥5-4	砲5-6	35. 炮1/3	馬5.6	36. 炮1-4	馬3/4
37. 仕5.4	馬4.6	38. 帥4-5	馬6/4	39. 炮8-9	砲6-5	40. 帥5-4	砲5-1	41. 僂1.3	砲1-6	42. 帥4-5	砲6/1
43. 兵8-7	馬4/3	44. 仕6.5	砲6.3	45. 相3.1	馬3.5	46. 炮9/4	馬5.4	47. 仕5.6	馬4.6	48. 帥5.1	馬6/8
49. 炮9-5	將5-4	50. 炮5/2	馬8.7	51. 相1/3	士5.6	52. 帥5-6	士6.5	53. 僂3.1	砲6.1	54. 炮5-6	馬7/6
55. 仕6/5	馬6/5	56. 炮6.3	砲6.1	57. 仕5.4	馬5.4	58. 炮6-5	士5.4	59. 炮5/3	砲6-8	60. 僂1.2	馬4/5
61. 僂2.3	砲8/6	62. 炮5.1	砲8-7	63. 炮5-6	士4/5	64. 炮6.2	馬5.4	65. 仕4/5	馬4.2	66. 帥6/1	馬2/4
67. 炮6-4	士5.4	68. 兵3.1	馬4.5	69. 帥6.1	馬5/7	70. 兵3.1	砲7-9	71. 兵3.1	馬7/6	72. 兵3-4	砲9.1
73. 兵4-5	象7.5	74. 僂3/5	將4-5	75. 僂5.3	將5.1	76. 炮4-2	將5-6	77. 兵7.1	馬6/5	78. 兵7-6	馬5/7
79. 兵6-5	砲9.3	80. 炮2.2	將6/1	81. 炮2/5	將6.1	82. 相5.3	士4/5	83. 炮2-3	馬7.8	84. 炮3-4	

Hua Chen Hao (CHN) - Nguyễn Anh Mẫn (VIE)

Bàn 6 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1	卒7.1	2. 炮2-3	砲8-5	3. 僂8.7	馬8.7	4. 相7.5	車9-8	5. 炮3.3	砲2-3	6. 僂2.3	象7.9
7. 炮3/1	車1.1	8. 仕6.5	車1-4	9. 僂7.8	馬2.1	10. 俥1.1	車8.4	11. 俥9-6	車4.8	12. 仕5/6	卒1.1
13. 俥1-6	馬1.2	14. 俥6.7	砲3-2	15. 俥6/1	砲2.3	16. 炮3-8	象9/7	17. 兵3.1	士6.5	18. 俥6-8	馬2/1
19. 兵7.1	砲5-6	20. 兵7.1	象7.5	21. 兵7.1	馬7.6	22. 炮前-4	馬6.4	23. 兵5.1	馬4/2	24. 俥8/1	砲6-3
25. 俥8-5	車8.2	26. 俥5-1	馬2.3	27. 兵5.1	馬1.2	28. 炮4.2	馬2.4	29. 炮4-5	馬4/5	30. 俥1-5	馬3/5
31. 仕4.5	砲3.6	32. 兵5-4	馬5.3	33. 炮8-7	馬3/4	34. 俥5/1	車8-4	35. 炮7-6	馬4.3	36. 相5/7	砲3-2
37. 俥5/2	車4-5	38. 僂3.5	砲2/2	39. 僂5/3	砲2/3	40. 僂3.5	砲2.3	41. 僂5/3	砲2/3	42. 僂3.5	砲2.3
43. 僂5/3	砲2/3	44. 兵1.1	砲2-1	45. 僂3.5	砲1.3	46. 僂5.7	砲1/1	47. 相3.5	象5.3	48. 炮6.3	砲1.4
49. 炮6-9	馬3.5	50. 炮9/4	馬5.3	51. 帥5-4	馬3/4	52. 仕5.6	砲1-2	53. 兵3.1	砲2/7	54. 兵4.1	砲2-3
55. 相7.9	馬4.6	56. 炮9-5	象3.5	57. 僂7.5	馬6/5	58. 兵3.1	馬5.4	59. 兵4-5	馬4/5	60. 兵1.1	砲3-2
61. 炮5.2	砲2.2	62. 僂5/3	象5.7	63. 兵1-2	象3/5	64. 兵2.1	砲2-6	65. 兵3-4	象5/3	66. 仕6.5	砲6.1
67. 帥4-5	馬5.3	68. 相9/7	馬3/4	69. 炮5.2	砲6-5	70. 相7.5	馬4.2	71. 僂3/4	砲5.1	72. 僂4.2	馬2.4
73. 炮5/1	馬4.5	74. 僂2.3	馬5/7	75. 帥5-6	馬7/6	76. 僂3.4	將5-6	77. 僂4.2	將6-5	78. 相5.3	砲5-4

Nguyễn Quang Nhật (VIE) - Xu Wen Zhang (CHN)

Bàn 7 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 僂2.3 | 車9-8 | 3. 俥1-2 | 馬2.3 | 4. 兵7.1 | 卒7.1 | 5. 俥2.6 | 砲8-9 | 6. 俥2-3 | 砲9/1 |
| 7. 僂8.7 | 士4.5 | 8. 炮8-9 | 車1-2 | 9. 俥9-8 | 砲9-7 | 10. 俥3-4 | 馬7.8 | 11. 僂3/5 | 卒7.1 | 12. 俥4.2 | 砲7.5 |
| 13. 俥8.6 | 馬8.6 | 14. 僂7.6 | 象3.5 | 15. 俥4/3 | 車8.8 | 16. 炮5.4 | 車8-6 | 17. 炮9/1 | 車6/1 | 18. 炮5/1 | 車6-4 |
| 19. 僂5.7 | 馬6.4 | 20. 仕4.5 | 車4-3 | 21. 帥5-4 | 卒7-6 | 22. 俥4/1 | 馬3.5 | 23. 炮9-6 | 車3-7 | 24. 相3.5 | 車7-8 |
| 25. 僂6.5 | 馬4/5 | 26. 僂5.7 | 車2-3 | 27. 俥8.1 | 車8.2 | 28. 帥4.1 | 砲7/4 | 29. 俥4.1 | 馬5.4 | 30. 俥8/4 | 馬4.3 |
| 31. 俥8/2 | 車3.2 | 32. 俥8-7 | 砲7-6 | 33. 仕5.4 | 車3-4 | 34. 帥4-5 | 車8-4 | 35. 兵5.1 | 車後.5 | 36. 兵5.1 | 象5/3 |
| 37. 兵5.1 | 砲6-4 | 38. 炮6.6 | 車前-8 | 39. 炮6-3 | 車4.2 | | | | | | |

Wang Jia Rui (CHN) - Trần Chánh Tâm (VIE)

Bàn 8 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 僂2.3 | 車9-8 | 3. 俥1-2 | 卒7.1 | 4. 俥2.4 | 象3.5 | 5. 兵7.1 | 馬2.4 | 6. 炮8-7 | 車1-3 |
| 7. 俥9.1 | 砲8-9 | 8. 俥2-6 | 馬4.6 | 9. 俥6.2 | 車8.4 | 10. 俥9-8 | 砲2.7 | 11. 俥8/1 | 士6.5 | 12. 俥6-5 | 砲9/1 |
| 13. 俥5-3 | 車8/2 | 14. 兵3.1 | 砲9-7 | 15. 俥3-4 | 馬7.8 | 16. 兵3.1 | 砲7.6 | 17. 炮7-3 | 馬8.9 | 18. 炮3/1 | 卒3.1 |
| 19. 俥8.7 | 車8.5 | 20. 炮5.5 | 象7.5 | 21. 俥8-5 | 馬6/8 | 22. 俥4.2 | 車3.3 | 23. 炮3-4 | 馬9/7 | 24. 相3.1 | 車8/1 |
| 25. 相7.5 | 馬7.8 | 26. 炮4-2 | 馬前/6 | 27. 炮2.7 | 馬6.7 | 28. 俥4/7 | 馬7/6 | 29. 俥5-3 | 車3-5 | 30. 兵3-2 | 車8-9 |
| 31. 俥3.2 | 士5/6 | 32. 炮2.1 | | | | | | | | | |

Phan Nguyễn Công Minh (VIE) - Ge Jen Yi (TPE)

Bàn 9 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 卒7.1 | 2. 僂8.7 | 馬8.7 | 3. 炮8-9 | 馬2.3 | 4. 俥9-8 | 車1-2 | 5. 相3.5 | 象3.5 | 6. 炮2-3 | 馬7.8 |
| 7. 俥8.4 | 車9.1 | 8. 兵1.1 | 車9-4 | 9. 仕4.5 | 砲2.2 | 10. 僂2.1 | 卒7.1 | 11. 兵3.1 | 馬8.6 | 12. 俥1-2 | 馬6.4 |
| 13. 俥2.7 | 馬4/2 | 14. 僂7.8 | 馬3/1 | 15. 僂1.2 | 車2.3 | 16. 炮9-7 | 車2/2 | 17. 僂2.3 | 砲2/2 | 18. 俥2/1 | 砲2-3 |
| 19. 僂8.7 | 車2.5 | 20. 僂3.2 | 士6.5 | 21. 僂7.5 | 象7.5 | 22. 炮7.5 | 車4.3 | 23. 俥2-1 | 馬1.3 | 24. 俥1.3 | 象5/7 |
| 25. 俥1-3 | 士5/6 | 26. 僂2.4 | 將5.1 | 27. 俥3/1 | 將5/1 | 28. 僂4/3 | | | | | |

Nguyễn Anh Quân (VIE) - Li De Zhi (Mas)

Bàn 10 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 砲2-3 | 2. 相7.5 | 馬2.1 | 3. 兵3.1 | 車1-2 | 4. 僂8.6 | 砲8-5 | 5. 僂2.3 | 馬8.7 | 6. 僂3.2 | 車9.1 |
| 7. 俥1.1 | 車9-4 | 8. 僂2.3 | 砲5/1 | 9. 俥9-8 | 車2.6 | 10. 炮8-7 | 車2-4 | 11. 僂6.4 | 砲5.5 | 12. 仕4.5 | 卒1.1 |
| 13. 兵3.1 | 車後.3 | 14. 俥1-3 | 士4.5 | 15. 炮2.3 | 車後.1 | 16. 僂4.3 | 砲5/1 | 17. 炮2/3 | 車後/1 | 18. 僂後/4 | 砲5.1 |
| 19. 炮2.3 | 車後.1 | 20. 炮2/2 | 砲5-9 | 21. 俥3-1 | 車前-2 | 22. 俥8-7 | 砲9/1 | 23. 炮7.1 | 車2/2 | 24. 炮7-3 | 砲9-3 |
| 25. 相5.7 | 車2-7 | 26. 俥1-3 | 車7/1 | 27. 相3.5 | 象3.5 | 28. 僂4.3 | 象5.7 | 29. 炮2.1 | 車4/5 | 30. 僂3/5 | 車7-8 |
| 31. 炮3.4 | 車8.2 | 32. 炮3-9 | 車8.1 | 33. 俥7.3 | 卒5.1 | 34. 俥3.4 | 卒5.1 | 35. 俥3-5 | 卒5.1 | 36. 俥5/2 | 車8-5 |
| 37. 俥7-5 | 卒3.1 | 38. 相7/9 | 車4-1 | 39. 炮9-8 | 車1-2 | 40. 炮8-9 | 車2.7 | 41. 相9/7 | 車2/4 | 42. 俥5.2 | 車2-3 |
| 43. 炮9-8 | 卒3.1 | 44. 俥5-9 | 砲3-5 | 45. 俥9.4 | 士5/4 | 46. 炮8.2 | 車3/3 | 47. 兵9.1 | 士6.5 | 48. 兵9.1 | 將5-6 |
| 49. 兵9-8 | 士5.4 | 50. 兵8.1 | 卒3.1 | 51. 兵8-7 | 卒3.1 | 52. 兵7.1 | 砲5-3 | 53. 俥9/2 | 將6.1 | 54. 炮8/5 | 砲3.4 |
| 55. 俥9-6 | 車3.5 | 56. 俥6.1 | 士4.5 | 57. 炮8.4 | 將6/1 | 58. 俥6/5 | 車3/2 | 59. 炮8/4 | 砲3/2 | 60. 俥6.2 | 砲3.2 |
| 61. 俥6/2 | 砲3/2 | 62. 俥6.2 | 砲3.2 | 63. 俥6/2 | 砲3/2 | 64. 俥6-4 | 將6-5 | 65. 俥4-7 | 卒3-2 | 66. 俥7-3 | 象7.5 |
| 67. 俥3-5 | 砲3-9 | 68. 炮8-1 | 象5.7 | 69. 炮1/2 | 卒2.1 | 70. 炮1/1 | 卒2-3 | 71. 相7.9 | 車3-8 | 72. 炮1-7 | 車8.6 |
| 73. 仕5/4 | 砲9.5 | 74. 帥5.1 | 車8-6 | 75. 炮7/1 | 車6-4 | | | | | | |

Uông Dương Bắc (VIE) - Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE)

Bàn 11 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮8-5 馬8.7 2. 僂8.7 砲2-4 3. 俥9-8 馬2.3 4. 兵3.1 卒3.1 5. 炮2-4 砲8.6 6. 俥1.1 車9-8
 7. 俥8.1 砲8/2 8. 俥1-6 士6.5 9. 僂2.3 砲8-7 10. 相3.1 車8.4 11. 俥6.5 車1-2 12. 俥8.8 馬3/2
 13. 兵5.1 車8-6 14. 俥6/3 車6.3 15. 俥6-3 象7.5 16. 仕6.5 車6/3 17. 俥3-2 馬2.3 18. 僂7.5 車6/4
 19. 兵7.1 車6-8 20. 俥2.6 馬7/8 21. 兵5.1 卒5.1 22. 炮5.3 卒3.1 23. 僂5.7 馬8.6

Lại Lý Huỳnh (VIE) - Trần Thanh Tân (VIE)

Bàn 12 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮2-6 馬8.9 2. 僂2.3 車9-8 3. 兵7.1 馬2.3 4. 僂8.7 砲8-7 5. 相7.5 砲2-1 6. 僂7.8 砲7.4
 7. 俥1.1 車8.4 8. 俥1-7 車8-4 9. 仕6.5 車4.2 10. 俥7.1 象3.5 11. 兵7.1 車4-2 12. 僂8.7 象5.3
 13. 僂7.9 車1.2 14. 炮8/2 象3/5 15. 炮8-6 馬3.2 16. 俥7.4 車1-3 17. 俥7-5 卒9.1 18. 兵9.1 車3.2
 19. 俥5-9 車2-1 20. 俥後-8 車1-2 21. 俥8.3 砲7-2 22. 炮前-8 砲2-1 23. 俥9-8 馬9.8 24. 炮8.2 砲1.1
 25. 兵9.1 砲1-7 26. 炮8-5 士6.5 27. 兵9-8

Cheng Yin Lung (HKG) - Woo Tsung Han Alvin (SGP)

Bàn 13 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵3.1 砲8-7 2. 炮8-5 象7.5 3. 僂2.1 卒3.1 4. 僂8.7 馬2.3 5. 俥1-2 車1-2 6. 炮2-4 士6.5
 7. 俥9-8 馬8.9 8. 俥8.4 砲2-1 9. 俥8.5 馬3/2 10. 炮5.4 車9-6 11. 仕4.5 卒9.1 12. 炮5/2 砲7.3
 13. 俥2.4 砲7.2 14. 相7.5 馬2.3 15. 兵1.1 卒9.1 16. 炮5-1 車6.6 17. 兵7.1 馬3.5 18. 俥2-3 砲7-8
 19. 兵5.1 車6/2 20. 俥3-2 砲8-7 21. 僂1/2 砲7.1 22. 僂2.3 車6-7 23. 兵5.1 馬5/3 24. 僂7.5 車7-5
 25. 炮4.3 卒3.1 26. 炮1.1 車5/1 27. 僂5.7 車5-6 28. 炮4-5 卒7.1 29. 炮1/2 馬3.2 30. 僂3.4 馬2.4
 31. 僂4/2 砲7/3 32. 相5.3

Lee Wen Ze (MAS) - Nguyễn Hoàng Lâm (VIE)

Bàn 14 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 卒7.1 3. 俥1-2 車9-8 4. 俥2.6 卒3.1 5. 兵5.1 馬2.3 6. 兵5.1 士4.5
 7. 僂8.7 砲2.1 8. 俥2/2 砲8-9 9. 俥2.5 馬7/8 10. 兵5.1 馬3.5 11. 炮8-9 砲9-5 12. 俥9-8 馬5.4
 13. 僂7.5 砲2.3 14. 兵3.1 車1-2 15. 炮5.5 象3.5 16. 俥8.2 馬8.7 17. 兵3.1 馬7.5 18. 兵3-4 馬4.6
 19. 炮9/1 馬5.4 20. 炮9-8 車2.4 21. 炮8.2 車2.2 22. 俥8.1 馬4.2 23. 仕4.5 卒1.1 24. 僂3.4 士5.4
 25. 兵4.1 士6.5 26. 兵4-3 卒9.1 27. 兵3-4 馬6/8 28. 相3.5 馬8.9 29. 僂4.2 馬9.7 30. 帥5-4 馬7/8
 31. 僂2/3 馬2.3 32. 兵4-5 馬3/4 33. 兵5-6 象5/3 34. 仕5.6 馬4/5 35. 僂3.4 將5-6 36. 仕6.5 象3.1
 37. 帥4-5 馬8.7 38. 帥5-6 馬7/6 39. 僂4.2 馬6/7 40. 僂5.4 馬5/6 41. 僂2/3 卒9.1 42. 兵1.1 馬7.9
 43. 兵6-7 馬9/7 44. 僂3/4 馬7.6 45. 僂前/5 馬後.5 46. 兵7-8 馬5.7

Đoàn Đức Hiển (VIE) - Fung Ga Zen (HKG)

Bàn 15 Ván 2 15h Chiều Ngày 22/12/2025 Tiên Thua

1. 僂8.7 卒3.1 2. 炮8-9 馬2.3 3. 俥9-8 車1-2 4. 炮2-6 砲2.4 5. 僂2.3 馬8.9 6. 俥1-2 車9-8
 7. 俥2.4 砲8-7 8. 俥2-6 砲7.4 9. 相7.5 士6.5 10. 兵7.1 車8.4 11. 仕6.5 車2.4 12. 兵5.1 砲2-6
 13. 俥8.5 馬3.2 14. 炮9.4 馬2.3 15. 帥5-6 象7.5 16. 炮9.3 卒3.1 17. 俥6.4 車8-1 18. 炮6.7 馬3/5
 19. 僂3.5 砲7-5 20. 僂7.5 車1.2 21. 俥6/3 象5.3 22. 相5/7 士5/4 23. 俥6.4 將5.1 24. 俥6/1 將5.1
 25. 俥6/1 將5/1 26. 俥6.1 將5.1 27. 僂5.7 車1/6 28. 俥6/4 馬5/7 29. 俥6.3 將5/1 30. 俥6-1 車1.5
 31. 相3.5 砲6-4 32. 俥1-6 車1-3 33. 俥6/4 車3-6

Ván 3

Vũ Quốc Đạt (VIE) - Nguyễn Thành Bảo(VIE)

Bàn 1 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thua

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象7.5 3. 馮8.9 馬2.1 4. 俥9-8 車1.1 5. 馮2.3 車1-6 6. 炮5.4 士6.5
 7. 炮5-9 卒3.1 8. 兵7.1 車6.3 9. 相7.5 馬8.6 10. 炮8-6 車9-6 11. 仕6.5 車前-3 12. 兵9.1 馬6.5
 13. 俥1-2 馬5.4 14. 俥8.4 馬4.6 15. 俥2.1 車6.3 16. 炮9/1 砲8-7 17. 兵3.1 卒7.1 18. 炮9-3 車6/3
 19. 炮3-2 砲7-8 20. 炮2-3 象5.7 21. 俥2.6 馬6.7 22. 帥5-6 馬1.2 23. 兵9.1 象7/5 24. 兵9-8 車3.3
 25. 炮6.5 車6.9 26. 帥6.1 車6/6 27. 俥8-6 車3-1 28. 俥2.2 士5/6 29. 馮3.4 車1.1 30. 帥6/1 車1/3
 31. 馮4.6 車6-4 32. 俥6/2 車4-3

Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE) - Tôn Thất Nhật Tân (VIE)

Bàn 2 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象3.5 3. 相7.9 馬2.4 4. 炮8-6 車1-2 5. 馮8.7 車2.6 6. 馮2.3 卒3.1
 7. 兵7.1 砲3.5 8. 炮5-7 象5.3 9. 俥1-2 砲8-1 10. 俥2.8 士4.5 11. 炮7.2 車9.2 12. 俥2.1 車9-6
 13. 相3.5 象3/5 14. 俥2/5 馬4.3 15. 仕4.5 車6.4 16. 俥9-7 砲1.4 17. 炮7/1 砲1-3 18. 炮6.1

Hà Văn Tiến (VIE) - Hua Chen Hao (CHN)

Bàn 3 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thua

1. 馮8.7 卒3.1 2. 炮8-9 馬2.3 3. 俥9-8 車1-2 4. 炮2-6 馬8.7 5. 馮2.3 車9-8 6. 俥1.1 砲8-9
 7. 俥8.4 砲2-1 8. 俥1-8 車2.5 9. 俥8.3 車8.4 10. 相7.5 象7.5 11. 仕6.5 車8-4 12. 炮9/2 卒7.1
 13. 炮9-6 車4-5 14. 兵7.1 卒3.1 15. 俥8-7 馬3.2 16. 炮前.5 砲1-3 17. 馮7.8 士6.5 18. 炮前.1 車5-4
 19. 炮前-8 車4.1 20. 俥7-6 馬2.4 21. 馮8.6 砲3.5 22. 仕5.6 馬7.6 23. 兵5.1 馬4.2 24. 仕4.5 馬6.7
 25. 炮8.1 象5.3 26. 炮8/3 卒9.1 27. 馮6.4 砲9-1 28. 炮8/1 象3/5 29. 帥5-4 將5-6 30. 兵5.1 卒5.1
 31. 炮8-3 砲1.4 32. 炮6.1 砲3/3 33. 炮3-7 象5.3 34. 帥4-5 卒5.1 35. 相5.3 卒5-6 36. 相3.5 馬7/5
 37. 馮4/6 卒6.1 38. 馮3.4 馬2.3 39. 馮4.3 砲1-9 40. 馮3/1 卒1.1 41. 帥5-4 士5.6 42. 馮6/4 士4.5
 43. 馮4.3 象3.5 44. 馮1.2 馬5.3 45. 炮6/1 馬後.5

Xu Wen Zhang (CHN) - Phan Nguyễn Công Minh (VIE)

Bàn 4 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 卒7.1 2. 馮2.1 馬8.7 3. 炮2-3 馬7.8 4. 炮8.3 卒3.1 5. 兵7.1 象3.5 6. 炮3-7 車9.1
 7. 兵3.1 車9-4 8. 兵3.1 馬8.9 9. 相7.5 車4.5 10. 炮8/4 馬2.4 11. 俥1-2 車4-5 12. 馮8.6 車5-6
 13. 俥9-7 士4.5 14. 俥2.4 卒5.1 15. 俥2.2 卒5.1 16. 兵7.1 卒5.1 17. 馮1/3 車6-7 18. 馮3.1 車7-6
 19. 馮1/3 車6-7 20. 馮3.1 車7-6 21. 馮1/3 車6-7 22. 炮7.1 卒5.1 23. 馮3.5 車7/2 24. 馮6.4 砲8-7
 25. 馮5.4 馬9/7 26. 馮後.6 車7-2 27. 俥2/2 砲7.7 28. 仕4.5 馬7/6 29. 炮8.6 馬4.2 30. 馮6/4 砲7/3
 31. 炮7-4 馬6.4 32. 俥2.1 車1-4 33. 兵7.1 馬2/3 34. 兵7.1 馬3.1 35. 俥2-6 車4.4 36. 馮前.6 車2-4
 37. 兵7-8 馬1.2 38. 俥7.6 車4-2 39. 炮4-5 將5-4 40. 馮4.5 砲7-1 41. 馮5.6 砲1.3 42. 俥7/6 車2.2
 43. 俥7-9 車2-5 44. 俥9.6 馬2/4 45. 兵8-7 車5-3 46. 俥9.2 象5/3 47. 兵7-6 將4-5 48. 俥9/2 車3/2
 49. 馮6.8 車3/2 50. 俥9.3 士5/4 51. 馮8.7 士6.5

Đặng Hữu Trang (VIE) - Wang Jia Rui (CHN)

Bàn 5 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 砲8-5 2. 馮2.3 馬8.7 3. 俥1-2 車9-8 4. 馮8.7 車8.4 5. 炮2-1 車8.5 6. 馮3/2 馬2.1
 7. 兵3.1 砲2-3 8. 馮2.3 車1-2 9. 俥9-8 車2.6 10. 炮8-9 車2-3 11. 俥8.2 卒5.1 12. 相7.5 卒5.1
 13. 兵1.1 車3-1 14. 炮1.1 車1/2 15. 兵5.1 卒7.1 16. 馮3.2 卒7.1 17. 馮2.3 砲5/1 18. 兵5.1 馬1/3



- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|-----------|------|----------|------|----------|------|
| 19. 俥8.5 | 車1.3 | 20. 俥8-7 | 馬3.5 | 21. 馮3.5 | 象7.5 | 22. 馮7.5 | 卒7-6 | 23. 仕4.5 | 砲5.3 | 24. 俥7/1 | 砲5.1 |
| 25. 俥7-3 | 卒6.1 | 26. 俥3.1 | 卒6-5 | 27. 俥3/3 | 砲5/2 | 28. 俥3-5 | 砲5-2 | 29. 俥5/1 | 砲2.6 | 30. 相5/7 | 車1-7 |
| 31. 相3.5 | 車7/4 | 32. 兵7.1 | 砲2/8 | 33. 兵7-6 | 車7-8 | 34. 俥5.1 | 砲2-9 | 35. 俥5-4 | 士6.5 | 36. 相5/3 | 車8.1 |
| 37. 俥4-6 | 砲9.4 | 38. 俥6-1 | 車8-4 | 39. 俥1.2 | 車4.2 | 40. 砲1/2 | 車4-7 | 41. 相7.5 | 車7.2 | 42. 砲1.3 | 車7/4 |
| 43. 俥1-4 | 車7/4 | 44. 俥4-9 | 車7-9 | 45. 砲1-8 | 車9-6 | 46. 俥9-2 | 車6.5 | 47. 砲8/3 | 車6/1 | 48. 俥2.3 | 車6/4 |
| 49. 俥2/7 | 車6-7 | 50. 相3.1 | 車7-6 | 51. 仕5.4 | 車6-7 | 52. 相1.3 | 車7-9 | 53. 相5/3 | 車9-6 | 54. 砲8-4 | 車6-7 |
| 55. 相3.1 | 車7.3 | 56. 仕6.5 | 車7.1 | 57. 俥2.4 | 車7/4 | 58. 帥5-6 | 車7.4 | 59. 俥2-6 | 車7-8 | 60. 相1/3 | 車8-7 |
| 61. 相3/1 | 車7-3 | 62. 砲4/1 | 車3/2 | 63. 俥6-4 | 車3-4 | 64. 帥6-5 | 車4.2 | 65. 仕5/6 | 車4-7 | 66. 相3.5 | 車7.4 |
| 67. 俥4-2 | 車7-6 | 68. 俥2.3 | 士5/6 | 69. 砲4-2 | 車6/1 | 70. 相1/3 | 車6/4 | 71. 仕6.5 | 車6.1 | 72. 砲2.2 | 車6.2 |
| 73. 相3.1 | 車6-5 | 74. 相1.3 | 車5-6 | 75. 相5.7 | 車6/3 | 76. 俥2-1 | 車6-8 | 77. 砲2-8 | 車8-2 | 78. 砲8-2 | 車2-8 |
| 79. 砲2-8 | 車8-2 | 80. 砲8-2 | 車2-8 | 81. 砲2-8 | 車8-7 | 82. 俥1/5 | 士6.5 | 83. 相3/5 | 車7-6 | 84. 俥1/2 | 車6.2 |
| 85. 砲8/1 | 車6/1 | 86. 仕5.4 | 車6.2 | 87. 砲8-4 | 車6-7 | 88. 砲4/1 | 車7.2 | 89. 俥1.7 | 車7/8 | 90. 俥1/8 | 車7.7 |
| 91. 仕4/5 | 車7/7 | 92. 帥5-6 | 車7.4 | 93. 俥1.8 | 車7/4 | 94. 俥1/3 | 車7.4 | 95. 俥1-6 | 車7-2 | 96. 相5/3 | 車2/2 |
| 97. 帥6-5 | 車2-4 | 98. 俥6-4 | 車4.2 | 99. 相7/5 | 車4-7 | 100. 砲4-2 | 車5-8 | | | | |

Đào Quốc Hưng (VIE) - Lại Lý Huynh (VIE)

Bàn 6 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 砲2-6 | 卒7.1 | 2. 馮2.3 | 馬8.7 | 3. 俥1-2 | 車9-8 | 4. 兵7.1 | 砲8.4 | 5. 馮8.7 | 馬2.1 | 6. 兵9.1 | 砲2-3 |
| 7. 馮7.8 | 車1.1 | 8. 馮8.9 | 砲3-5 | 9. 仕6.5 | 車1-2 | 10. 砲8-9 | 砲8-5 | 11. 相7.5 | 車8.9 | 12. 馮3/2 | 車2.6 |
| 13. 砲6.5 | 砲前-1 | 14. 俥9-6 | 車2-1 | 15. 砲6-3 | 砲1/3 | 16. 馮2.1 | 車1/2 | 17. 兵1.1 | 卒5.1 | 18. 馮1.2 | 卒5.1 |
| 19. 馮2.4 | 車1/1 | 20. 馮4.5 | 象7.5 | 21. 砲3-2 | 士6.5 | 22. 俥6.3 | 馬1/3 | 23. 砲2.1 | 馬3.4 | 24. 砲2/2 | 卒5-6 |
| 25. 俥6-5 | 馬4/6 | | | | | | | | | | |

Fung Ga Zen (HKG) - Nguyễn Anh Quân (VIE)

Bàn 7 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 砲2-3 | 2. 砲2-5 | 馬8.7 | 3. 馮2.3 | 象3.5 | 4. 俥1-2 | 車9-8 | 5. 俥2.4 | 卒7.1 | 6. 馮8.7 | 砲8-9 |
| 7. 俥2-4 | 車8.6 | 8. 砲8.1 | 車8.2 | 9. 俥9-8 | 士4.5 | 10. 砲5-6 | 馬2.1 | 11. 仕6.5 | 車1-2 | 12. 兵9.1 | 車8/4 |
| 13. 砲8-9 | 車2.9 | 14. 馮7/8 | 卒7.1 | 15. 兵3.1 | 車8-2 | 16. 馮8.9 | 馬1/2 | 17. 相3.5 | 砲3-1 | 18. 砲9-7 | 馬2.4 |
| 19. 兵7.1 | 卒3.1 | 20. 馮9.8 | 砲1.3 | 21. 砲7-8 | 車2-1 | 22. 馮8/6 | 砲1.4 | 23. 仕5/6 | 車1.2 | 24. 砲6.6 | 車1-2 |
| 25. 馮6/7 | 車2.2 | 26. 俥4-9 | 砲1-2 | 27. 砲6-7 | 馬7.6 | 28. 俥9-4 | 馬6/4 | 29. 砲7/2 | 馬4/3 | 30. 馮7.6 | 車2-4 |
| 31. 馮6.8 | 車4.1 | 32. 帥5.1 | 車4/6 | 33. 俥4.2 | 將5-4 | 34. 相7.9 | 卒1.1 | 35. 馮3.4 | 卒1.1 | | |

Trần Quang Nhật (VIE) - Cheng Yin Lung (HKG)

Bàn 8 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 砲2-5 | 馬8.7 | 2. 馮2.3 | 馬2.3 | 3. 馮8.7 | 卒3.1 | 4. 俥1.1 | 卒7.1 | 5. 兵5.1 | 士6.5 | 6. 俥1-4 | 砲2.4 |
| 7. 兵7.1 | 卒3.1 | 8. 俥4.2 | 砲2/2 | 9. 兵5.1 | 卒5.1 | 10. 馮7.5 | 卒3-4 | 11. 砲5.3 | 象7.5 | 12. 俥9.1 | 卒4.1 |
| 13. 馮5/4 | 砲8.4 | 14. 兵3.1 | 砲8/2 | 15. 砲5-2 | 馬7.8 | 16. 兵3.1 | 車9-7 | 17. 馮3.4 | 車7.4 | 18. 馮前/6 | 車1.2 |
| 19. 馮4.2 | 馬3.5 | 20. 俥9-7 | 馬5.4 | 21. 俥4-5 | 車1-4 | 22. 相3.5 | 車7.2 | 23. 俥5-3 | 馬8.7 | 24. 馮2.3 | 馬4.2 |
| 25. 俥7-6 | 馬2/3 | | | | | | | | | | |

Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE) - Low Yi Hao (SGP)

Bàn 9 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|---------|------|---------|------|---------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵3.1 | 砲8-7 | 2. 砲8-5 | 象7.5 | 3. 仕4.5 | 馬2.3 | 4. 馮8.7 | 車1-2 | 5. 俥9-8 | 卒3.1 | 6. 砲2-4 | 砲2.4 |
| 7. 馮2.3 | 砲7.3 | 8. 馮3.4 | 馬8.7 | 9. 相3.1 | 砲7/1 | 10. 俥1-2 | 士6.5 | 11. 俥2.6 | 砲2/3 | 12. 俥8.4 | 馬3.2 |

13. 俸8-6 卒3.1 14. 俸6-7 砲7-3 15. 俸2.1 車9-7 16. 仕5.6 馬2.3 17. 俸7-8 砲3-2 18. 俸8-7 砲前-3
 19. 俸7/1 砲2-3 20. 俸7-6 砲前.5 21. 仕6.5 砲前-1 22. 帥5-4 卒7.1 23. 俸2/3 卒7.1 24. 相1.3 馬7.8
 25. 俸2.1 車7.5 26. 僞4/3 車2.9 27. 帥4.1 車2-7 28. 炮5.4 車前/2 29. 俸2.4 車後/5 30. 俸2-3 車7/7
 31. 兵5.1 車7.3 32. 兵5.1 砲1-5 33. 俸6-2 車7-8 34. 俸2.3 砲3-8 35. 炮4-5

Li De Zhi (Mas) - Uông Dương Bắc (VIE)
 Bàn 10 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僞2.3 卒7.1 3. 俸1-2 車9-8 4. 俸2.6 卒3.1 5. 僞8.9 馬2.3 6. 炮8-6 車1-2
 7. 俸9-8 砲2.1 8. 俸2/2 砲8-9 9. 俸2.5 馬7/8 10. 俸8.4 象3.5 11. 兵3.1 卒7.1 12. 俸8-3 士4.5
 13. 炮6/1 車2-4 14. 炮6-2 砲9-6 15. 僞3.2 馬8.9 16. 炮2-3 車4.4 17. 兵9.1 將5-4 18. 仕4.5 砲2.3
 19. 僞9.8 車4-8 20. 僞2/3 車8.4 21. 僞3.4 砲2-5 22. 僞8.7 砲5/1 23. 僞4.5 馬3.5 24. 僞7.8 將4-5
 25. 炮3.8 象5/7 26. 俸3-5 車8/5 27. 炮5.4 象7.5 28. 僞8/9 車8-7 29. 相3.5 將5-4 30. 俸5-6 士5.4
 31. 僞9.8 將4.1 32. 炮5-9 將4-5 33. 俸6-4 車7/1 34. 炮9-5 象5/7 35. 僞8/6

Nguyễn Anh Mẫn (VIE) - Lee Wen Ze (MAS)
 Bàn 11 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵3.1 砲8-7 2. 炮8-5 象7.5 3. 炮5.4 士6.5 4. 相3.5 馬8.6 5. 炮5/1 車9-8 6. 僞2.4 車1.1
 7. 僞8.7 車1-4 8. 兵7.1 車8.4 9. 兵5.1 車4.5 10. 炮2-1 車4-9 11. 俸9.1 馬2.3 12. 僞4.5 車8.3
 13. 相5/3 車9-6 14. 俸1.1 卒7.1 15. 俸9-4 車8/1 16. 俸4.2 車8-6 17. 兵3.1 砲7.7 18. 仕4.5 馬3.5
 19. 兵3-2 砲7/9 20. 炮1-4 馬5/7 21. 兵2.1 砲2.1 22. 俸1-2 馬7.6 23. 炮4.3 車6/2 24. 僞5.3 車6.1
 25. 僞3/4 砲7-6 26. 僞7.6 馬6.5 27. 僞6/5 車6.1 28. 俸2.2 馬5.7 29. 俸2-4 馬7.6 30. 兵2.1 砲2.2
 31. 僞5.7 砲2-5 32. 僞7.5 馬6/5 33. 相7.9 砲6.6 34. 僞4.6 馬5.7 35. 僞6.8 將5-6 36. 仕5.4 士5.6
 37. 帥5.1 砲6-5 38. 帥5-4 砲5-6 39. 帥4-5 砲6-5 40. 帥5-4 砲5-6 41. 帥4-5 砲6-5 42. 帥5-4 砲5-6
 43. 帥4-5 馬7/5

Chao I Fan (TPE) - Nguyễn Hoàng Lâm (VIE)
 Bàn 12 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 兵3.1 卒3.1 3. 僞2.3 車9-8 4. 俸1-2 馬2.3 5. 炮8-7 士4.5 6. 僞8.9 馬3.2
 7. 俸9.1 象3.5 8. 俸9-6 卒1.1 9. 俸2.6 車1.3 10. 僞3.4 馬2.1 11. 炮7/1 砲8-9 12. 俸2.3 馬7/8
 13. 僞4.3 砲9-7 14. 相3.1 馬8.9 15. 僞3/4 馬1/2 16. 兵3.1 象5.7 17. 俸6.4 象7/5 18. 兵7.1 馬2/3
 19. 俸6/1 卒3.1 20. 俸6-7 馬3.2 21. 炮5.4 砲2-3 22. 炮5/1 車1-6 23. 炮7-4 車6-4 24. 俸7.1 馬2/1
 25. 俸7-9 砲3/2 26. 炮4-3 馬9.7 27. 僞4.3 車4-7 28. 炮3.6 馬1.3 29. 俸9.1 砲3.9 30. 仕6.5 馬3.5
 31. 俸9-3 馬5/7 32. 僞9.7 砲3/2 33. 炮3-2 馬7.8 34. 僞7.6 馬8.7 35. 相1/3 馬7/9 36. 僞6.4 砲3/6
 37. 炮2/4 士5.6 38. 兵5.1 砲3-6 39. 僞4/3 馬9/8 40. 僞3.2 馬8.6 41. 炮2-6 馬6/7 42. 僞2.3 將5-4
 43. 炮6/2 卒9.1

Ge Jen Yi (TPE) - Nguyễn Quang Nhật (VIE)
 Bàn 13 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僞2.3 車9-8 3. 俸1-2 卒7.1 4. 兵7.1 馬2.3 5. 僞8.7 砲8.4 6. 炮8.2 象3.5
 7. 兵3.1 卒3.1 8. 兵7.1 卒7.1 9. 兵7.1 馬3/5 10. 僞3/1 砲8/2 11. 僞7.6 車1.1 12. 炮8-3 車1-4
 13. 俸2.4 砲8-1 14. 俸2.5 車4.4 15. 俸9-8 馬7/8 16. 相3.1 車4-3 17. 俸8.7 車3/2 18. 炮3.2 卒5.1
 19. 炮3/6 馬5.3 20. 炮5.3 士6.5 21. 相7.5 車3.3 22. 僞1.3 馬3.4 23. 兵5.1 車3-1 24. 炮5-9 卒1.1
 25. 兵5.1 馬4.5 26. 僞3.4 馬5.3 27. 俸8/6 車1-6 28. 僞4.6 馬3/4 29. 相5.7 車6-5 30. 俸8-5 車5.2
 31. 仕4.5 馬4.6 32. 兵5.1 馬8.7 33. 兵5-4 馬7.8 34. 兵1.1 馬6.7 35. 帥5-4 馬7/9 36. 兵4-5 馬8.7

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 37. 炮3.2 | 馬9/8 | 38. 炮3-8 | 馬8.7 | 39. 帥4-5 | 馬後/9 | 40. 仕5.4 | 馬7/9 | 41. 炮8.7 | 象5/3 | 42. 僞6.8 | 馬後/7 |
| 43. 僞8.9 | 馬7/5 | 44. 僞9.7 | 士5/6 | 45. 僞7/6 | 將5.1 | 46. 僞6/7 | 馬9/8 | 47. 炮8/8 | 馬8/7 | 48. 僞7.8 | 卒1.1 |
| 49. 僞8/6 | 將5.1 | 50. 僞6.7 | 將5-4 | 51. 僞7/8 | 將4/1 | 52. 僞8/9 | 士4.5 | 53. 僞9.8 | 將4/1 | 54. 炮8-6 | 將4-5 |
| 55. 仕6.5 | 馬7.6 | 56. 僞8.7 | 馬5/4 | 57. 仕5.6 | 馬6/5 | 58. 僞7/6 | 馬4.3 | 59. 僞6/5 | 馬3.5 | 60. 相7/5 | 馬後.7 |
| 61. 僞5.7 | 象7.5 | 62. 僞7.8 | 士5.4 | 63. 僞8.9 | 士6.5 | 64. 僞9/7 | 將5-6 | 65. 炮6-4 | 士5.6 | 66. 仕4/5 | 士6/5 |
| 67. 炮4.5 | 卒9.1 | 68. 僞7/5 | 卒9.1 | 69. 僞5.3 | 卒9-8 | 70. 炮4/5 | 卒8.1 | 71. 仕5.4 | 士5.6 | 72. 僞3/4 | 士4/5 |
| 73. 僞4/5 | 將6-5 | 74. 炮4-9 | 馬5/3 | 75. 炮9.2 | 馬3.5 | 76. 仕6/5 | 將5-4 | 77. 炮9-5 | 卒8.1 | 78. 仕5.6 | 卒8-7 |
| 79. 仕4/5 | 馬5/3 | 80. 炮5-9 | 馬7.6 | 81. 相5.3 | 馬3.2 | 82. 炮9-8 | 馬2.4 | 83. 炮8/2 | 將4-5 | 84. 帥5-6 | 馬6/5 |
| 85. 炮8-6 | 馬5.3 | 86. 僞5.6 | 馬4/5 | 87. 僞6/4 | 馬5.6 | 88. 炮6-7 | 馬3.5 | 89. 僞4/5 | 馬5.3 | 90. 炮7.1 | 卒7.1 |
| 91. 炮7/1 | 馬3.1 | 92. 炮7-9 | 馬1/3 | 93. 仕5.4 | 馬3.2 | 94. 帥6.1 | 馬6/5 | 95. 炮9/1 | 馬5.4 | 96. 炮9-5 | 將5-6 |
| 97. 炮5.1 | 馬2/1 | 98. 帥6/1 | 馬1/3 | 99. 炮5-6 | | | | | | | |

Trần Chánh Tâm (VIE) - Woo Tsung Han Aivin (SGP)

Bàn 14 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 僞8.7 | 卒3.1 | 2. 炮2-4 | 馬8.9 | 3. 僞2.3 | 車9-8 | 4. 俥1-2 | 砲8.4 | 5. 炮8-9 | 砲2-7 | 6. 俥9-8 | 馬2.3 |
| 7. 俥8.4 | 車1-2 | 8. 俥8-4 | 士4.5 | 9. 兵7.1 | 車2.4 | 10. 相3.5 | 卒7.1 | 11. 仕4.5 | 象3.5 | 12. 兵7.1 | 車2-3 |
| 13. 僞7.6 | 卒9.1 | 14. 僞6/8 | 車3.2 | 15. 俥2.3 | 車3-2 | 16. 俥2.6 | 馬9/8 | 17. 俥4-2 | 馬8.9 | 18. 炮4.6 | 砲7/1 |
| 19. 俥2-7 | 馬3.4 | 20. 俥7-6 | 馬4/3 | 21. 兵9.1 | 車2/2 | 22. 炮4/8 | 砲7.5 | 23. 炮4.6 | 馬9.8 | 24. 炮4-9 | 馬3.1 |
| 25. 炮9.4 | 馬8/7 | 26. 俥6-7 | 馬7.6 | 27. 炮9.3 | 將5-4 | 28. 俥7.5 | 將4.1 | 29. 俥7/3 | 車2-5 | 30. 炮9/4 | 馬6.5 |
| 31. 僞3.5 | 車5.2 | 32. 炮9-1 | 將4/1 | 33. 兵9.1 | 砲7.2 | 34. 兵1.1 | 車5/1 | | | | |

Trần Thanh Tâm (VIE) - Đoàn Đức Hiến (VIE)

Bàn 15 Ván 3 9h Sáng Ngày 23/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 僞2.3 | 車9-8 | 3. 俥1-2 | 卒7.1 | 4. 僞8.9 | 馬2.3 | 5. 炮8-6 | 車1-2 | 6. 俥9-8 | 砲2.4 |
| 7. 俥2.4 | 砲8-9 | 8. 俥2-4 | 車8.6 | 9. 兵9.1 | 砲2/2 | 10. 炮6.1 | 象3.5 | 11. 仕6.5 | 士4.5 | 12. 俥8.3 | 馬7.8 |
| 13. 兵3.1 | 車8.2 | 14. 兵3.1 | 砲9-7 | 15. 炮6/2 | 車8.1 | 16. 俥4-3 | 車8/3 | 17. 僞3/1 | 砲7.3 | 18. 僞1.2 | 馬8.7 |
| 19. 僞2/1 | 卒5.1 | 20. 兵3.1 | 卒5.1 | 21. 炮5.2 | 砲2-9 | 22. 俥8.6 | 馬3/2 | 23. 帥5-6 | 砲9.4 | 24. 炮6-1 | 砲7.4 |
| 25. 帥6.1 | 砲7/6 | 26. 僞9.8 | 馬7/6 | 27. 炮5-4 | 馬6.8 | 28. 炮4/2 | 砲7-4 | 29. 帥6/1 | 馬2.4 | 30. 兵5.1 | 馬4.5 |
| 31. 帥6-5 | 馬5.7 | 32. 兵5.1 | 砲4-7 | 33. 帥5-6 | 卒3.1 | 34. 僞8.6 | 馬7.8 | 35. 炮1-4 | 砲7.6 | 36. 帥6.1 | 砲7/1 |
| 37. 炮前-5 | 馬後.6 | 38. 兵5.1 | 將5-4 | 39. 帥6/1 | 砲7.1 | 40. 帥6.1 | 砲7/1 | 41. 帥6/1 | 砲7.1 | 42. 帥6.1 | 馬8/7 |
| 43. 仕5.4 | 馬7.5 | 44. 帥6-5 | 馬6.4 | 45. 炮4-3 | 馬4.3 | 46. 帥5-4 | 馬5.7 | 47. 炮3.1 | 砲7-9 | 48. 仕4.5 | 馬7.9 |
| 49. 仕5/6 | 砲9/3 | 50. 帥4-5 | 馬9.7 | 51. 帥5-4 | 馬3/4 | 52. 僞6.7 | 將4.1 | 53. 仕4/5 | 馬4/5 | 54. 炮5.1 | 士5.4 |
| 55. 僞7/6 | 馬7/9 | 56. 帥4/1 | 馬9.8 | 57. 炮3/2 | 馬8/7 | 58. 帥4-5 | 馬5.3 | 59. 僞6/7 | 砲9-3 | 60. 炮5-6 | 將4-5 |
| 61. 仕5/4 | 馬7/6 | 62. 炮6-5 | 馬6/5 | 63. 炮3.1 | 砲3.3 | 64. 仕6.5 | | | | | |

Ván 4

Nguyễn Thành Bảo(VIE) - Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE)

Bàn 1 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 卒7.1 | 2. 炮8-5 | 馬2.3 | 3. 僞8.7 | 車1-2 | 4. 俥9-8 | 馬8.7 | 5. 僞2.1 | 象7.5 | 6. 炮2.4 | 卒3.1 |
| 7. 兵7.1 | 象5.3 | 8. 炮2-9 | 砲8.5 | 9. 炮9-7 | 卒9.1 | 10. 俥8.4 | 砲2-1 | 11. 俥1.1 | 砲8-3 | 12. 俥8.5 | 馬3/2 |
| 13. 炮7/4 | 象3/5 | 14. 俥1-8 | 馬2.3 | 15. 炮7.4 | 車9.1 | 16. 俥8.6 | 馬3/5 | 17. 兵5.1 | 車9-6 | 18. 兵5.1 | 卒5.1 |
| 19. 炮7.2 | 車6.1 | 20. 炮7-8 | 砲1.1 | 21. 兵9.1 | 卒5.1 | 22. 兵9.1 | 砲1-9 | 23. 俥8/1 | 卒5.1 | 24. 炮5/1 | 車6.3 |
| 25. 俥8-3 | 砲9/2 | 26. 炮8.1 | 車6-2 | 27. 炮5.6 | 馬5.3 | 28. 炮5/2 | 車2-5 | 29. 炮8/8 | 砲9-3 | 30. 俥3.1 | 砲3.8 |



31. 仕6.5 車5/1 32. 俥3-7 砲3-1 33. 炮8.4 卒5-4 34. 俥7/5 車5.1 35. 俥7-5 卒4-5 36. 俥5-9 砲1-2
 37. 俥9-7 卒5-4 38. 俥7-5 卒4-5 39. 俥5-8 砲2-3 40. 俥8-7 砲3-1 41. 俥7.1 砲1/2 42. 炮8.4 將5.1
 43. 兵9-8 砲1-8 44. 俥7.5 將5.1 45. 俥7/6 砲8/4 46. 兵8.1 砲8-5 47. 俥7.4 將5-6 48. 馬1/3 將6/1
 49. 馬3.2 砲5/1 50. 馬2.1

Hua Chen Hao (CHN) - Lại Lý Huynh (VIE)

Bàn 2 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象3.5 3. 仕6.5 車9.1 4. 炮8-6 車9-3 5. 馬2.3 卒3.1 6. 兵7.1 砲3-4
 7. 馬8.7 車3.3 8. 俥1-2 車3.2 9. 兵3.1 馬2.1 10. 炮5.4 士4.5 11. 馬7/6 馬8.7 12. 炮5-1 砲8-9
 13. 炮1-2 車1-2 14. 相7.5 卒7.1 15. 兵3.1 馬7.5 16. 炮2/3 車3/2 17. 俥9-7 車3.5 18. 相5/7 車2.4
 19. 相3.5 車2-7 20. 炮2/2 馬5.4 21. 炮2-3 車7-6 22. 炮6-8 馬1.3 23. 俥2.3 車6-2 24. 炮8/1 車2.2
 25. 馬3.4 砲9-7 26. 馬4.6 馬3.5 27. 俥2.2 馬5.6 28. 馬前.4 車2-5 29. 馬4.6 砲7-4 30. 仕5.4 車5-1
 31. 仕4.5 車1-2 32. 俥2-6 砲4-3 33. 炮3-4 砲3.2 34. 炮8-7 卒1.1 35. 相5.7 砲3.4 36. 炮4-7 車2-3
 37. 馬6.5 車3/1 38. 馬5.6 馬6/4 39. 相7.9

Cheng Yin Lung (HKG) - Đặng Hữu Trang (VIE)

Bàn 3 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

1. 炮8-5 砲8-5 2. 馬8.7 馬2.1 3. 兵3.1 馬8.7 4. 馬2.3 車9-8 5. 俥1-2 車8.4 6. 俥9-8 車1-2
 7. 炮2-1 車8.5 8. 馬3/2 卒3.1 9. 馬2.3 砲2.4 10. 仕6.5 士6.5 11. 馬3.4 砲2-5 12. 俥8.9 馬1/2
 13. 馬4.6 砲前-6 14. 馬7.5 馬2.3 15. 馬6.5 象7.5 16. 馬5.4 馬7/9 17. 炮1.4 卒5.1 18. 兵1.1 砲6-1
 19. 炮5-2 卒7.1 20. 兵3.1 象5.7 21. 炮2.6 砲1-2 22. 馬4.3 砲2/5 23. 炮2.1 卒5.1 24. 兵1.1 馬3.4
 25. 兵1-2 馬4.6 26. 仕5.6 象7/5 27. 兵2.1 馬6.8 28. 仕4.5 馬8/7 29. 炮1/3 卒5.1 30. 兵2-3 卒5-4
 31. 兵3-4 卒4-3 32. 兵4-5 馬7.5 33. 相7.5 卒3-4 34. 炮1.3 馬5/7 35. 炮1/4 卒3.1 36. 兵5-6 卒3.1
 37. 兵6.1 馬7/8 38. 馬3/2 士5.4 39. 炮2/1 象5.7 40. 馬2/3 卒1.1 41. 馬3.5 象7/5 42. 炮1-3 砲2-5
 43. 馬5.6 馬8.7 44. 馬6/7 馬9.8 45. 馬7.9 馬8/6 46. 炮2.1 馬6.5 47. 馬9.8 馬5.3 48. 馬8.9 砲5-8
 49. 相5.3 馬7.5 50. 相3/5 卒3.1 51. 炮2-1 卒3-4 52. 仕5.6 馬5.4 53. 炮3-6 馬3.4 54. 帥5.1 馬4/2
 55. 馬9/7 砲8-4 56. 帥5-4 卒4-5 57. 帥4/1 卒5-6 58. 炮1/4 將5-6 59. 炮1-4 馬2.3 60. 馬7/8 砲4-8
 61. 相5/7 馬3/4 62. 馬8/6 馬4/5 63. 相3.5 砲8-1 64. 馬6.8 砲1.8 65. 相7.9 卒6.1 66. 相5.7 馬5.4
 67. 馬8.7 馬4.2 68. 炮4-6 卒6.1 69. 帥4-5 馬2/4

Nguyễn Anh Quân (VIE) - Xu Wen Zhang (CHN)

Bàn 4 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

1. 兵7.1 砲2-3 2. 相7.5 馬2.1 3. 兵3.1 車1-2 4. 馬8.6 馬8.9 5. 馬2.3 車9.1 6. 俥9-8 車9-4
 7. 俥1.1 車2.4 8. 馬3.4 砲8-6 9. 炮8.2 砲3-5 10. 俥1-2 車4-8 11. 炮2.4 砲6.1 12. 炮2/2 卒1.1
 13. 馬4/3 砲6.3 14. 兵5.1 卒7.1 15. 俥2.2 砲6/5 16. 馬3.5 卒7.1 17. 馬5.3 車8.3 18. 俥2-4 砲6-7
 19. 馬3.4 砲7.2 20. 炮2-1 砲5-7 21. 炮1-3 車8-7 22. 炮3.2 車7/1 23. 炮8/1 車2-4 24. 馬6.4 砲7-6
 25. 馬前/3 砲6-2 26. 炮8-5 馬1.2 27. 俥8-7 車7.2 28. 兵5.1 車4.2 29. 兵5.1 車7-5 30. 俥4.4 車5.1
 31. 俥4-8 馬2.1 32. 馬4.3 車5/3 33. 兵7.1 馬9.7 34. 兵7.1 馬7.5 35. 馬3.5 車5.1 36. 兵7.1 卒1.1
 37. 兵1.1 車5.1 38. 兵7.1 車5-9 39. 俥8/1 馬1/3 40. 俥8-5 象3.5 41. 仕6.5 卒1.1 42. 俥7-8 車4/3

Wang Jia Rui (CHN) - Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE)

Bàn 5 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮2-5 馬8.7 2. 馬2.3 車9-8 3. 兵7.1 卒7.1 4. 馬8.7 馬2.3 5. 俥1-2 砲2.4 6. 馬7.8 象3.5
 7. 炮5-7 砲2-3 8. 相3.5 砲8.4 9. 仕4.5 卒5.1 10. 兵9.1 馬3.5 11. 俥2-4 士4.5 12. 俥4.8 車8.3

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 13. 俾9.3 | 砲3-7 | 14. 炮7.4 | 車8.2 | 15. 俾9/2 | 卒5.1 | 16. 兵5.1 | 車8-5 | 17. 炮7-8 | 馬5.6 | 18. 俾9-7 | 馬6.7 |
| 19. 炮後-3 | 車5/2 | 20. 俾4-2 | 車5-2 | 21. 俾2/5 | 馬7.6 | 22. 僞8/9 | 車2.3 | 23. 俾7.2 | 車1-2 | 24. 兵7.1 | 車前-3 |
| 25. 僞9.7 | 車2.6 | 26. 僞7.5 | 車2-5 | 27. 俾2.1 | 車5-4 | 28. 俾2-4 | 馬6.4 | 29. 兵7-6 | 馬4.2 | 30. 僞5.4 | 砲7-6 |
| 31. 僞4.3 | 將5-4 | 32. 俾4.2 | 將4.1 | 33. 炮3/1 | 砲6-7 | 34. 俾4-6 | 士5.4 | 35. 僞3/4 | 士6.5 | 36. 俾6-8 | 馬2/4 |
| 37. 僞4/5 | 士5.6 | 38. 俾8.2 | 將4/1 | 39. 俾8.1 | 將4.1 | 40. 俾8/1 | 將4/1 | 41. 俾8.1 | 將4.1 | 42. 俾8/5 | 砲7-8 |
| 43. 炮3-1 | 馬4.2 | 44. 兵6.1 | 砲8/5 | 45. 僞5.7 | 車4-9 | 46. 俾8/1 | 車9.2 | 47. 俾8-2 | 砲8-6 | 48. 兵6.1 | 將4-5 |
| 49. 兵6-5 | | | | | | | | | | | |

Tôn Thất Nhật Tân (VIE) - Li De Zhi (Mas)

Bàn 6 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 砲2-3 | 2. 炮2-5 | 象7.5 | 3. 僞8.9 | 馬2.1 | 4. 俾9-8 | 車1-2 | 5. 炮8.4 | 士6.5 | 6. 兵3.1 | 馬8.6 |
| 7. 僞2.3 | 卒7.1 | 8. 兵3.1 | 車9-7 | 9. 僞3.4 | 車7.4 | 10. 炮5-4 | 車7.1 | 11. 僞4.6 | 車7/1 | 12. 僞6/4 | 車7.1 |
| 13. 僞4.6 | 車7-4 | 14. 炮4-8 | 砲3-2 | 15. 炮前.3 | 砲2.7 | 16. 炮前/9 | 車4/1 | 17. 俾1-2 | 卒3.1 | 18. 炮前-4 | 卒3.1 |
| 19. 相7.5 | 馬1.3 | 20. 俾2.6 | 車4-7 | 21. 炮8.1 | 馬3.4 | 22. 炮8-4 | 砲8-7 | 23. 炮後.7 | 車7-6 | 24. 炮前-1 | 車6.3 |
| 25. 俾2.3 | 士5/6 | 26. 炮1.1 | 砲7/2 | 27. 俾2/5 | 車6/1 | 28. 俾2-5 | 卒5.1 | 29. 俾5.1 | 將5.1 | 30. 相5.7 | 車6-7 |
| 31. 相7/5 | 馬4.6 | 32. 俾5.1 | 馬6/7 | 33. 俾5-7 | 車7-5 | 34. 仕6.5 | 車5-1 | 35. 僞9.7 | 馬7.6 | 36. 俾7.2 | 將5/1 |
| 37. 仕5.4 | 車1.3 | 38. 帥5.1 | 車1/1 | 39. 僞7/6 | 士4.5 | 40. 俾7-6 | 馬6/7 | 41. 帥5/1 | 車1.1 | 42. 帥5.1 | 車1-4 |
| 43. 俾6/2 | 馬7.5 | 44. 俾6-9 | 馬5.6 | 45. 僞6.5 | 將5-4 | 46. 帥5-4 | 馬6.8 | 47. 俾9-3 | 車4-6 | 48. 帥4-5 | 車6-4 |
| 49. 僞5.3 | 車4/1 | 50. 帥5/1 | 車4/4 | 51. 俾3-1 | 象5.7 | 52. 兵1.1 | 象3.5 | 53. 俾1-8 | 將4.1 | 54. 俾8.2 | 將4.1 |
| 55. 俾8/1 | 將4/1 | 56. 俾8.1 | 將4.1 | 57. 俾8/1 | 將4/1 | 58. 俾8.1 | 將4.1 | 59. 炮1/1 | 士5.6 | 60. 炮1-6 | 車4-1 |
| 61. 炮6-3 | 砲7-8 | 62. 炮3-2 | 砲8-7 | 63. 炮2-3 | 砲7-8 | 64. 炮3-2 | 砲8-7 | 65. 炮2-3 | 砲7-8 | 66. 兵1.1 | 砲8.5 |
| 67. 炮3-1 | 砲8/3 | 68. 炮1-4 | 砲8/1 | 69. 俾8/5 | 將4/1 | 70. 炮4-3 | 砲8.2 | 71. 俾8.5 | 將4/1 | 72. 俾8.1 | 將4.1 |
| 73. 俾8/1 | 將4/1 | 74. 俾8.1 | 將4.1 | 75. 俾8/1 | 將4/1 | 76. 俾8.1 | 將4.1 | 77. 俾8/3 | 砲8.3 | 78. 俾8/3 | 砲8-7 |
| 79. 俾8-6 | 將4-5 | 80. 俾6-4 | 將5/1 | 81. 兵1-2 | 車1.5 | 82. 帥5.1 | 砲7.1 | 83. 炮3-2 | 車1/1 | 84. 帥5/1 | 砲7-9 |
| 85. 相5/7 | 車1-7 | 86. 相3.5 | 車7/3 | 87. 炮2/7 | 車7-8 | 88. 炮2-9 | 車8/1 | 89. 俾4.4 | 砲9.1 | 90. 炮9.4 | 車8/1 |
| 91. 俾4/4 | 砲9-1 | 92. 俾4-9 | | | | | | | | | |

Phan Nguyễn Công Minh (VIE) - Vũ Quốc Đạt (VIE)

Bàn 7 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 砲2-3 | 2. 僞8.9 | 砲8-5 | 3. 僞2.3 | 馬8.7 | 4. 俾1-2 | 車9-8 | 5. 兵9.1 | 卒1.1 | 6. 炮2.4 | 卒1.1 |
| 7. 僞9.8 | 卒7.1 | 8. 相7.5 | 砲3/1 | 9. 僞8.7 | 馬7.6 | 10. 炮2/5 | 砲5-3 | 11. 炮2-9 | 車8.9 | 12. 炮9.8 | 車8/1 |
| 13. 僞7/8 | 車8-2 | 14. 炮8.7 | 車2/3 | 15. 炮8-6 | 象7.5 | 16. 炮6/8 | 將5.1 | 17. 炮6-4 | 馬6.4 | 18. 炮4.3 | 卒5.1 |
| 19. 俾9.1 | 砲前-4 | 20. 兵1.1 | 車2.4 | 21. 仕4.5 | 砲3-1 | 22. 俾9-7 | 卒1-2 | 23. 俾7/1 | 車2-3 | 24. 相5/7 | 砲4-3 |
| 25. 相7.9 | 砲1.5 | 26. 兵7.1 | 砲1-2 | 27. 仕5.6 | 象5.3 | 28. 炮4-8 | 砲2-7 | 29. 炮8-7 | 砲3-5 | 30. 炮9/3 | 馬4.6 |
| 31. 炮9-5 | 砲5-9 | 32. 仕6.5 | 砲9.3 | 33. 相3.5 | 馬6.7 | 34. 帥5-4 | 馬7/5 | 35. 炮7/3 | 卒7.1 | 36. 僞3.1 | 砲7-8 |
| 37. 僞1/2 | 馬5/7 | 38. 僞2.3 | 卒7.1 | 39. 仕5/6 | 砲9-2 | 40. 炮7-5 | 砲2/1 | 41. 炮前-9 | 砲8-5 | 42. 炮9/1 | 卒7-6 |
| 43. 炮5.4 | 砲5/1 | 44. 仕6.5 | 砲2/2 | | | | | | | | |

Lee Wen Ze (MAS) - Hà Văn Tiến (VIE)

Bàn 8 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 僞2.3 | 車9-8 | 3. 俾1-2 | 馬2.3 | 4. 兵7.1 | 卒7.1 | 5. 俾2.6 | 砲8-9 | 6. 俾2-3 | 砲9/1 |
| 7. 僞8.7 | 車1.1 | 8. 炮8-9 | 車1-6 | 9. 僞7.6 | 士6.5 | 10. 俾3/1 | 車6.1 | 11. 炮5-7 | 砲9-7 | 12. 俾3-8 | 砲2-1 |
| 13. 兵3.1 | 砲7.4 | 14. 相3.5 | 砲7.1 | 15. 俾9.1 | 車6-4 | 16. 僞6.7 | 象7.5 | 17. 兵7.1 | 馬7.6 | 18. 兵7-6 | 砲1.4 |
| 19. 俾9-4 | 馬6.4 | 20. 俾8/3 | 馬4.3 | 21. 炮9-7 | 車4.2 | 22. 炮7.5 | 車8.7 | 23. 俾4.1 | 車4/2 | 24. 炮7-8 | 砲7/3 |

25. 馮7.5 車4-5 26. 炮8.2 砲1-9 27. 俥8-7 砲9.3 28. 仕4.5 車8.2 29. 仕5/4 車8/2 30. 仕4.5 車8.2
 31. 仕5/4 車8/2 32. 仕4.5 車8.2 33. 仕5/4 車8/2 34. 仕4.5 砲7-8 35. 俥7.7 車5-2 36. 帥5-4 砲8/1
 37. 俥7/2 車2/2 38. 俥7-3 車8-7 39. 俥4-3 砲8.7 40. 帥4.1 士5/6 41. 俥前-5 士4.5 42. 俥3.7

Đào Quốc Hưng (VIE) - Fung Ga Zen (HKG)
 Bàn 9 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 相3.5 砲8-6 2. 馮2.3 卒7.1 3. 兵7.1 馬8.7 4. 俥1-2 象3.5 5. 炮2-1 馬7.6 6. 炮8-6 車9.1
 7. 炮1/1 馬2.3 8. 俥2.6 車9-4 9. 俥9.2 車4.3 10. 炮1-6 車4-2 11. 馮8.7 士4.5 12. 馮7.6 馬6.4
 13. 炮後.3 砲2-1 14. 俥2-1 車2.2 15. 兵9.1 卒1.1 16. 仕4.5 砲1.3 17. 炮前-9 卒1.1 18. 兵3.1 卒7.1
 19. 俥1-3 卒1.1 20. 俥9-7 車2/2 21. 俥3/2 卒1-2 22. 兵5.1 車1.6 23. 俥3/1 卒5.1 24. 兵5.1 車2-5
 25. 炮6.1 車1/2 26. 炮6/1 車1-2 27. 馮3.5 車5-8 28. 馮5.3 車8.5 29. 俥3/3 車8/3 30. 俥3-4 馬3.5
 31. 俥7-9 卒2-1 32. 俥9/1 象5.7 33. 相5/3 車8-7 34. 炮6-5 砲6-8 35. 相3.1 象7.5 36. 俥9-6 砲8.3
 37. 炮5.3 車7/1 38. 炮5.2 象7/5 39. 相1.3 砲8-3 40. 俥6.5 馬5.7 41. 俥6/2 砲3.1 42. 俥4.3 卒1-2
 43. 俥4-5 車2/2 44. 俥6.1 卒3.1 45. 相3/5 馬7/6 46. 兵1.1 砲3.2 47. 俥6/4 砲3/2 48. 兵1.1 象5/3
 49. 俥6.4 車2-5 50. 俥5-4 車5.2 51. 俥6-5 馬6.5 52. 俥4.2 馬5/4

Đoàn Đức Hiển (VIE) - Chao I Fan (TPE)
 Bàn 10 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Hòa

1. 馮8.7 卒3.1 2. 炮8-9 馬2.3 3. 俥9-8 車1-2 4. 炮2-6 砲8-7 5. 馮2.3 砲7.4 6. 俥1-2 馬8.7
 7. 相3.5 砲2.4 8. 兵7.1 卒3.1 9. 相5.7 砲2-3 10. 相7/5 車9-8 11. 俥2.9 馬7/8 12. 俥8.9 馬3/2
 13. 炮9.4 卒7.1 14. 馮7/8 馬8.7 15. 馮8.9 砲3/5 16. 炮9-7 砲7-1 17. 炮7.3 士4.5 18. 馮9.7 象7.5
 19. 炮6-7 象5/3 20. 炮7.6 馬2.3 21. 馮7.5 象3.5 22. 馮5.6 馬3.4 23. 炮7/7 士5.4 24. 馮6/8 砲1/1
 25. 馮8.9 馬7.6 26. 馮9.7 將5.1 27. 炮7-6 馬6.7 28. 炮6.6 馬4.6 29. 炮6-8 將5-4 30. 炮8.1 將4/1
 31. 炮8/6 砲1.4 32. 帥5.1 卒7.1 33. 馮7/5 士6.5 34. 馮5/7 卒7-8 35. 馮7/6 卒8.1 36. 兵1.1 砲1/7
 37. 帥5/1 將4-5 38. 仕4.5 砲1-9 39. 馮3/2 砲9.3 40. 炮8.2 砲9-4 41. 炮8-4 卒8.1 42. 仕5.4 砲4/3
 43. 馮2.4 卒8-7 44. 仕4/5 馬7.9 45. 相5.3 馬9.7 46. 炮4.4 砲4-5 47. 炮4-3 砲5.4 48. 帥5-4 砲5-6
 49. 帥4-5 卒7-6 50. 仕5.4 馬7/8 51. 仕4/5 卒5.1 52. 馮4.2 砲6/1 53. 相3/5 卒5.1 54. 炮3/8 卒9.1
 55. 炮3-2 馬8/7 56. 相5.3 卒9.1 57. 炮2-3 馬7/9 58. 仕5.4 卒5.1 59. 相3/5 卒9-8 60. 炮3-2 砲6/4
 61. 仕4/5 士5.6 62. 炮2-4 卒5-6 63. 炮4.7 馬9.7 64. 炮4/2 卒8.1 65. 馮2/3 砲6-9 66. 馮3.1 卒8-7
 67. 炮4-8 馬7.5 68. 相7.9 砲9-3 69. 相9.7 砲3.3 70. 炮8/1 馬5/7 71. 炮8/1 砲3-1 72. 炮8-9 馬7/6
 73. 馮1/3 馬6.5 74. 馮3.2 砲1-2 75. 炮9-8 卒7.1 76. 馮2.1 馬5.4 77. 炮8-4 馬4.3 78. 帥5-4 砲2-6
 79. 仕5.4 卒7-6 80. 馮1/3 砲6.1 81. 相5/7 馬3/2 82. 仕6.5 馬2/4 83. 仕5.4 馬4.6 84. 相7/5 砲6.2
 85. 帥4.1 砲6-8 86. 帥4/1 砲8/6 87. 帥4-5 將5-6 88. 馮3.4 砲8-1 89. 帥5-6 砲1-4 90. 帥6-5 將6-5
 91. 馮4/5 砲4-6 92. 帥5-6 砲6-2 93. 帥6.1 馬6/5 94. 帥6/1 馬5.4 95. 相5/3 將5.1 96. 相7.5 砲2/1
 97. 馮5.3 砲2-4 98. 帥6-5 馬4.3 99. 帥5-6 馬3/2

Nguyễn Hoàng Lâm (VIE) - Ge Jen Yi (TPE)
 Bàn 11 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 馬8.7 3. 馮2.3 卒3.1 4. 俥1-2 卒3.1 5. 馮8.9 車9-8 6. 俥2.4 砲3/1
 7. 炮8.6 車1.1 8. 俥9-8 砲3.8 9. 仕6.5 砲3/2 10. 馮3/1 車8.1 11. 炮8/2 馬2.1 12. 炮8-3 象7.5
 13. 炮3-9 車1-3 14. 俥8.6 士6.5 15. 炮9-5 砲8.1 16. 炮前-1 馬1.3 17. 炮1-7 砲3/4 18. 俥8/1 砲3-5
 19. 俥8-5 卒3-4 20. 俥2-6 砲8.6 21. 炮5-3 砲5-1 22. 俥5-9 馬7.5 23. 俥6.2 車3.8 24. 俥6/6 車3-4
 25. 帥5-6 馬5.3 26. 炮3-7 象3.1 27. 馮9.7 砲8/5 28. 馮7.6 士5.6 29. 兵5.1 車8-2 30. 馮1.3 車2.8
 31. 帥6.1 車2/3 32. 兵5.1 砲8.4 33. 仕5.6 車2.2 34. 帥6/1 車2/1 35. 馮3/5 車2.2 36. 炮7/2 砲1-3

37. 俸9.2 砲3.6 38. 俸9-5 士4.5 39. 僞5/7 車2-3 40. 帥6.1 馬3.4 41. 俸5-7 車3-5 42. 僞6/7 馬4.6
 43. 相3.5 馬6/8 44. 兵5.1 馬8.7 45. 仕6/5 馬7/5 46. 帥6.1 馬5/4 47. 兵5.1 車5-2

Low Yi Hao (SGP) - Trần Chánh Tâm (VIE)

Bàn 12 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

1. 砲2-5 馬8.7 2. 兵3.1 卒3.1 3. 僞2.3 馬2.3 4. 俸1-2 車9-8 5. 僞8.9 砲2-1 6. 俸9-8 車1-2
 7. 砲8.4 砲8.6 8. 兵9.1 象7.5 9. 仕4.5 砲1.3 10. 俸8.4 砲1.1 11. 兵7.1 馬3/1 12. 砲8.1 卒3.1
 13. 俸8-9 車2.2 14. 俸9/1 車2.1 15. 兵5.1 砲8/7 16. 俸9.1 車2-3 17. 砲5-7 卒3-4 18. 僞9.8 車3-4
 19. 相3.5 卒4-5 20. 俸2.7 馬1.3 21. 僞8/9 砲8-1 22. 俸2.2 砲1.4 23. 俸2/2 馬7/5 24. 僞9.7 砲1.4
 25. 俸2-4 馬5/7 26. 俸4/4 馬3/1 27. 僞7.5 卒5.1 28. 僞5/6 砲1/4 29. 僞6.7 車4-5 30. 俸4-6 卒5.1
 31. 僞7.6 馬1.2 32. 砲7.4 車5.1 33. 俸6-8 車5-4 34. 砲7-9 馬2/4 35. 僞6.8 馬7.6 36. 俸8.1 車4.1
 37. 俸8.1 馬6.5 38. 砲9-1 卒5-6 39. 僞3.5 馬5.6 40. 僞8.9 馬4.3 41. 帥5-4 馬6.7 42. 僞9/7 車4/4
 43. 僞7/6 卒6.1 44. 僞5.7 砲1-7 45. 帥4.1 砲7-6 46. 仕5.4 卒6.1 47. 帥4-5 砲6-8

Uông Dương Bắc (VIE) - Nguyễn Anh Quân (VIE)

Bàn 13 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 砲8-5 馬2.3 2. 僞8.7 車1-2 3. 俸9-8 馬8.7 4. 兵7.1 卒7.1 5. 僞2.1 卒9.1 6. 砲2-3 馬7.8
 7. 俸1.1 象7.5 8. 俸1-4 砲2.4 9. 僞7.6 砲2-7 10. 俸8.9 砲7.3 11. 仕4.5 馬3/2 12. 砲5.4 士6.5
 13. 俸4.5 馬8.9 14. 砲3-7 馬2.3 15. 砲5/2 砲8.3 16. 僞6.7 卒7.1 17. 砲5.1 馬9/8 18. 俸4/4 馬8.6
 19. 僞1.2 車9-8 20. 相7.5 砲7-9 21. 相5.3 馬6/5 22. 帥5-4 車8.5 23. 僞7.5 象3.5 24. 砲7.5 士5.4
 25. 俸4.4 車8-7 26. 砲7-5 砲9-8 27. 砲前-2 馬5/6 28. 俸4.2 車7.4 29. 帥4.1 車7/5 30. 砲5/1

Nguyễn Quang Nhật (VIE) - Trần Quang Nhật (VIE)

Bàn 14 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 砲2-5 馬8.7 2. 兵3.1 車9-8 3. 僞2.3 砲8-9 4. 僞8.7 卒3.1 5. 砲8.4 馬2.3 6. 俸1.1 象7.5
 7. 砲8-7 車1-2 8. 僞3.4 砲2.2 9. 俸9-8 砲9/1 10. 俸8.4 車8.4 11. 兵3.1 車8-7 12. 俸1-2 砲9.5
 13. 俸2.6 車7.5 14. 砲5-3 馬7/5 15. 砲7-3 車7-9 16. 俸8-6 馬5/7 17. 砲後.7 象5/7 18. 俸2-7 砲9-3
 19. 僞4.5 士6.5 20. 俸7-3 砲3.3 21. 仕6.5 象3.5 22. 砲3.3 砲2.5 23. 僞7/8 車2.9 24. 砲3-1 砲3-6
 25. 仕5/6 車9-8 26. 俸3.2 砲6/9 27. 俸3/9 車8/9 28. 砲1/1 車8.6 29. 砲1.1 車8/6 30. 砲1/1 砲6.7
 31. 僞5.3 車8.6 32. 砲1.1 砲6-9 33. 砲1/7 車8-5 34. 帥5-4 車5-6 35. 帥4-5 車2/2 36. 砲1-6 卒3.1
 37. 俸6.1 卒3.1 38. 僞3/4 卒3-4 39. 俸3.9

Woo Tsung Han Alvin (SGP) - Trần Thanh Tân (VIE)

Bàn 15 Ván 4 9h Sáng Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 卒7.1 2. 砲8-5 馬2.3 3. 僞8.7 車1-2 4. 俸9-8 砲8-5 5. 俸8.5 馬8.7 6. 僞2.1 象7.9
 7. 砲2.4 砲2-1 8. 俸8-3 車9-7 9. 砲5-3 馬7/5 10. 俸3-4 車7-8 11. 俸1-2 車2.6 12. 仕4.5 砲5.4
 13. 帥5-4 砲5/2 14. 砲2-3 馬5.7 15. 俸2.9 馬7/8 16. 俸4.4 將5.1 17. 僞7.6 馬8.7 18. 俸4/1 將5/1
 19. 兵7.1 車2-4 20. 僞6.7 砲1.4 21. 砲前-2 馬7.8 22. 僞7/5 卒5.1 23. 兵7.1 馬3.5 24. 砲3-5 車4-5
 25. 俸4/3 砲1/2 26. 砲5.3 馬5.3 27. 砲5-9 卒1.1 28. 俸4-7

Ván 5

Xu Wen Zhang (CHN) - Nguyễn Thành Bảo(VIE)

Bàn 1 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 馬8.7 2. 僞8.7 卒7.1 3. 砲8-9 馬2.3 4. 俸9-8 車1-2 5. 僞2.1 象3.5 6. 俸1.1 車9.1
 7. 俸8.6 車9-4 8. 相3.5 士4.5 9. 俸1-4 卒9.1 10. 俸4.5 砲2-1 11. 俸8-7 馬3/4 12. 兵7.1 車2.8

13. 仕4.5 砲8.2 14. 俥7-9 砲8-3 15. 俥9.1 車4.7 16. 帥5-4 砲3.5 17. 帥4.1 砲3/1 18. 帥4/1 砲3.1
 19. 帥4.1 砲3/1 20. 帥4/1 馬7.8 21. 俥4.2 砲3.1 22. 帥4.1 砲3/1 23. 帥4/1 車2/1 24. 炮9/1 砲3.1
 25. 帥4.1 車4-1 26. 俥9/3 車1-4 27. 俥9-2 馬8/9 28. 炮2-3 砲3/1 29. 帥4/1 馬9.7 30. 俥4/2 卒7.1
 31. 俥2-3 車2.2 32. 僞1/3 車2-1 33. 僞3/5 車4/4 34. 俥3.2 馬4.3 35. 俥3-2 砲3-2 36. 俥2.1 砲2/6
 37. 俥4.2 象7.9 38. 俥4/4 砲2.1 39. 炮3-4 象9/7 40. 俥2/3 馬3.2 41. 俥4-7 車4-7 42. 帥4.1 車7.2
 43. 俥2-3 車7-9 44. 僞5.3 砲2-4 45. 帥4/1 砲4.5 46. 俥7-8 馬2/3 47. 帥4-5 卒9.1 48. 仕5/4 車9.2
 49. 俥8/3 砲4/8 50. 炮4/1 車9/2 51. 俥3-6 車9-7 52. 俥6-3 車7/1 53. 相5.3 車1/2 54. 僞7.6 車1-7
 55. 炮4.7 馬3.4 56. 僞6.8 象5.3 57. 僞3.5 馬4.5 58. 僞8.7 馬5/7 59. 僞5.4 車7/1 60. 兵9.1 車7-1
 61. 俥8.3 象3/5 62. 仕4.5 車1-7 63. 僞4.6 車7.3 64. 炮4/8 象5.3 65. 僞7/5 馬7.8 66. 僞5/7 馬8.9
 67. 仕5.4 象7.5 68. 僞6.5 馬9/7 69. 帥5.1 士5.6 70. 帥5-6 士6.5 71. 僞5.7 將5-6 72. 仕4/5 馬7/6
 73. 俥8/1 士5.4 74. 僞前/6 車7/6 75. 俥8-4 車7-4 76. 仕5.6 將6-5 77. 俥4-5 士4/5 78. 帥6-5 車4.4
 79. 僞7.5 車4.2 80. 炮4.2 車4/2 81. 炮4-5 車4-1 82. 僞5.3

Đặng Hữu Trang (VIE) - Hua Chen Hao (CHN)

Bàn 2 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮8-5 砲8-5 3. 僞8.7 馬8.7 4. 僞2.3 車9-8 5. 僞7.6 車8.4 6. 僞6.5 馬7.5
 7. 炮5.4 士4.5 8. 俥1-2 砲3.3 9. 炮5/2 馬2.3 10. 炮2-1 車8.5 11. 僞3/2 車1-2 12. 相7.5 車2.6
 13. 俥9-7 砲3/1 14. 炮5-3 象7.9 15. 炮1-2 士5.6 16. 僞2.3 馬3.5 17. 俥7.4 士6.5 18. 炮2.1 車2-1
 19. 炮3-5 車1-4 20. 兵3.1 車4/1 21. 炮5.3 象3.5 22. 兵5.1 車4-3 23. 相5.7 砲3-2 24. 炮2.2 砲2.5
 25. 仕6.5 馬5.3 26. 炮2-6 砲2/4 27. 相7/5 馬3.4 28. 僞3.2 卒7.1 29. 僞2.3 卒7.1 30. 僞3.5 卒7-6
 31. 僞5/7 砲2.1 32. 兵5.1 砲2-9 33. 兵5.1 卒9.1 34. 僞7.9 砲9-6 35. 僞9/7 卒9.1 36. 帥5-6 卒9-8
 37. 兵5-6 卒6-5 38. 僞7.9 砲6/2 39. 僞9.7 將5-6 40. 僞7/5 砲6-5 41. 僞5/4 卒8.1 42. 仕5.6 卒1.1
 43. 仕4.5 卒1.1 44. 兵6-5 卒1-2 45. 兵5-4 馬4/3 46. 僞4.2 卒5-6 47. 僞2.3 象9/7 48. 兵4-3 馬3.2
 49. 炮6.1 砲5-4 50. 帥6-5 馬2.3 51. 帥5-4 砲4-6 52. 仕5.4 砲6.3 53. 兵3.1 卒8-7 54. 炮6-1 士5.4
 55. 帥4.1 砲6/1 56. 炮1.3 將6.1 57. 炮1/5 卒2.1 58. 僞3.1 象7.9 59. 僞1/2 卒7.1 60. 僞2/1 卒7.1
 61. 帥4/1 砲6-9

Vũ Quốc Đạt (VIE) - Wang Jia Rui (CHN)

Bàn 3 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象7.5 3. 僞8.9 馬2.1 4. 俥9-8 車1.1 5. 僞2.3 車1-4 6. 兵9.1 馬8.6
 7. 俥1-2 卒7.1 8. 炮8.5 車4.4 9. 兵5.1 車9-7 10. 僞9.8 卒7.1 11. 兵3.1 車7.5 12. 僞3.5 車7.1
 13. 僞8/7 車4.1 14. 兵5.1 卒5.1 15. 炮5.3 士6.5 16. 相7.5 馬6.7 17. 僞5.3 車4-6 18. 僞7.6 車6/1
 19. 僞6.7 車7-6 20. 相3.1 馬7.8 21. 俥2-3 砲8-7 22. 俥3-1 馬8.9 23. 僞3/2 車前.1 24. 相5.3 車前-8
 25. 俥1.2 車8/4 26. 僞7.9 砲3-1 27. 炮8-3 砲1-7 28. 相3/5 車8-5 29. 俥1-3 砲7.2 30. 炮5-8 將5-6

Lại Lý Huỳnh (VIE) - Tôn Thất Nhật Tân (VIE)

Bàn 4 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮2-6 車9.1 2. 僞2.3 車9-4 3. 仕4.5 砲8-5 4. 俥1-2 馬8.7 5. 僞8.7 馬2.3 6. 炮8.2 卒3.1
 7. 炮8-3 馬3.2 8. 俥2.5 象3.1 9. 兵7.1 車1-3 10. 兵9.1 象7.9 11. 兵7.1 卒7.1 12. 炮3.3 砲2-7
 13. 兵7-8 車3.7 14. 相3.5 車4.3 15. 兵9.1 卒1.1 16. 俥9.5 砲5-4 17. 炮6.5 車4/2 18. 俥2.2 士4.5
 19. 僞3/2 象9/7 20. 俥9/3 車3/1 21. 僞2.4 卒5.1 22. 俥9-6 車4.5 23. 仕5.6 砲7-6 24. 俥2/1 卒9.1
 25. 俥2-5 象1/3 26. 俥5/1 象3.5 27. 兵3.1 卒7.1 28. 相5.3 車3.3 29. 相3/5 車3/6 30. 僞4.2 車3-9
 31. 仕6.5 砲6-9 32. 兵5.1 車9-8 33. 僞2.3 車8.6 34. 仕5/4 砲9.4 35. 僞3/1 車8/3 36. 僞1.2



Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE) - Li De Zhi (Mas)

Bàn 5 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Hòa

- 1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象7.5 3. 馮8.9 馬2.1 4. 俥9-8 車1-2 5. 炮8.4 士6.5 6. 馮2.3 卒7.1
- 7. 俥1-2 砲8-7 8. 相3.1 馬8.6 9. 兵5.1 卒3.1 10. 馮3.5 卒3.1 11. 馮5.7 車2.1 12. 俥2.8 車2-4
- 13. 仕6.5 車4.4 14. 馮7/6 砲3/1 15. 俥8.3 砲7-8 16. 炮8.1 車4/3 17. 俥8-7 砲3-2 18. 炮8/6 車4.1
- 19. 炮8-7 車9-8 20. 俥2.1 馬6/8 21. 俥7-5 馬8.7 22. 兵5.1 卒5.1 23. 俥5.2 將5-6 24. 俥5/2 車4-6
- 25. 馮9.7 砲8.7 26. 相1/3 砲8/3 27. 兵3.1 砲8-3 28. 俥5-7 卒7.1 29. 炮5-4 將6-5 30. 炮4-5 將5-6
- 31. 炮5-4 將6-5 32. 炮4-5 將5-6 33. 炮5-4 將6-5 34. 炮4-5 將5-6 35. 炮5-4 將6-5 36. 炮4-5 將5-6
- 37. 炮5-4 將6-5 38. 炮4-5 將5-6 39. 炮5-4 將6-5 40. 炮4-5 將5-6 41. 炮5-4

Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE) - Lee Wen Ze (MAS)

Bàn 6 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

- 1. 兵3.1 砲8-7 2. 炮8-5 象7.5 3. 仕4.5 馬2.3 4. 馮8.7 車1-2 5. 俥9-8 砲2.4 6. 兵7.1 砲2-3
- 7. 馮2.3 卒3.1 8. 兵7.1 卒7.1 9. 兵5.1 卒7.1 10. 馮3.5 卒7-6 11. 兵5.1 卒5.1 12. 炮5.3 士6.5
- 13. 馮5.4 車2.3 14. 俥1-2 卒6.1 15. 炮2-3 車2-7 16. 炮3.5 馬8.7 17. 相7.5 車7-5 18. 馮4.3 車5.1
- 19. 俥2.5 車5-3 20. 俥2-7 象5.3 21. 俥8.3 馬3.4 22. 兵1.1 車9-7 23. 馮3/5 車7.5 24. 馮5/7 象3.5
- 25. 馮前.9 車7-9 26. 俥8.2 馬4.6 27. 俥8/2 馬6.8 28. 俥8-7 馬8.7 29. 帥5-4 車9-6 30. 帥4.1 將5-6

Nguyễn Anh Quân (VIE) - Cheng Yin Lung (HKG)

Bàn 7 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

- 1. 兵7.1 卒7.1 2. 炮2-3 象3.5 3. 馮2.1 馬8.7 4. 俥1-2 車9-8 5. 俥2.4 砲8-9 6. 俥2-4 馬2.4
- 7. 相7.5 車1-3 8. 馮8.6 卒3.1 9. 炮8-7 砲2-3 10. 俥9-7 馬7.8 11. 俥4-2 馬8/7 12. 俥2-6 馬4.2
- 13. 兵3.1 車8.4 14. 馮6.4 卒3.1 15. 兵3.1 車8-7 16. 馮4.3 砲3.5 17. 俥6/2 車7.1 18. 相5.3 砲3-7
- 19. 俥6-3 卒3.1 20. 俥3.1 卒3.1 21. 俥3-4 車3.6 22. 馮1/3 馬2.3 23. 兵5.1 馬3.4 24. 仕6.5 砲9/1
- 25. 仕5.6 卒3.1 26. 俥7-8 卒3-4 27. 仕4.5 馬7.8 28. 馮3.5 馬8.9 29. 俥8.1 卒4-5 30. 帥5.1 馬9/7
- 31. 俥4-3 馬7/6 32. 馮5.6 馬6.5 33. 俥3-5 馬5/4 34. 馮6.4 卒5.1 35. 馮4.2 砲9-4 36. 馮2.3 將5.1
- 37. 馮3/4 將5/1 38. 馮4.3 將5.1 39. 馮3/4 將5/1 40. 馮4.3 將5.1 41. 馮3/2 卒5.1 42. 俥5-4 卒5-6
- 43. 俥4-3 車3.1 44. 俥8.5 馬後/3 45. 俥8-3 車3.1 46. 帥5.1 馬4/5 47. 俥前-5 馬5.6 48. 帥5-4 馬6/4
- 49. 俥5-4 卒6.1 50. 俥3-4 馬4.6 51. 俥4/3 車3/5 52. 馮2/3 車3-7 53. 相3.1 象5.7 54. 俥4.6 馬3.2

Ge Jen Yi (TPE) - Đào Quốc Hưng (VIE)

Bàn 8 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

- 1. 炮2-5 馬8.7 2. 馮2.3 車9-8 3. 俥1-2 馬2.3 4. 兵7.1 卒7.1 5. 炮8-7 車1-2 6. 馮8.9 砲2-1
- 7. 俥9.1 士4.5 8. 俥2.6 車2.4 9. 馮9.7 車2-6 10. 俥9-8 砲8-9 11. 俥2-3 馬7/9 12. 炮5.4 馬3.5
- 13. 俥3-5 象7.5 14. 馮7.5 馬9.7 15. 俥5-7 馬7.8 16. 馮5.6 車6-4 17. 馮6.7 車4/3 18. 俥7-6 砲9/1
- 19. 俥8.8 車4-3 20. 炮7.6 砲9-3 21. 相7.5 砲1-4 22. 俥8/1 砲3.1 23. 俥6-7 砲4.5 24. 馮3/5 砲3-4
- 25. 馮5.7 砲前/1 26. 俥8/5 砲前-7 27. 兵5.1 砲4/2 28. 兵5.1 士5.4 29. 俥7-1 士6.5 30. 俥1/2 砲7.1
- 31. 馮7/5 砲7.1 32. 俥1-2 車8.3 33. 馮5.7 砲7-3 34. 仕6.5 卒7.1 35. 俥2-3 車8-4 36. 俥3-2 馬8/7
- 37. 俥2.3 馬7/6 38. 俥8/2 砲3-4 39. 兵7.1 車4.3 40. 兵7-6 車4-3 41. 俥8-6 車3.1 42. 俥6.2 車3/4
- 43. 俥6-2 車3-2 44. 俥前/1 車2.6 45. 仕5/6 卒1.1 46. 俥前-9 車2/5 47. 俥2-6 馬6.8 48. 兵1.1 車2.1
- 49. 兵1.1 車2-9 50. 兵1-2 車9-8 51. 兵2-1 車8-9 52. 兵1-2 車9-8 53. 兵2-1 馬8.6 54. 俥9-4 卒1.1
- 55. 兵9.1 車8-1 56. 兵1-2 車1-5 57. 俥6-2 象5/7 58. 兵2-3 車5-1 59. 兵3.1 馬6/4 60. 俥2-7 馬4.2
- 61. 俥4-8 車1/3 62. 俥7.4

Phan Nguyễn Công Minh (VIE) - Ông Dương Bắc (VIE)

Bàn 9 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

1. 兵7.1 砲2-3 2. 僂8.9 馬2.1 3. 俥9-8 車1.1 4. 兵9.1 車1-4 5. 僂9.8 砲8-5 6. 僂2.3 馬8.7
7. 俥1-2 卒7.1 8. 僂8.9 砲3.3 9. 仕4.5 車9-8 10. 砲8-6 馬7.6 11. 相3.5 砲3.1 12. 俥8.3 砲3.1
13. 俥8-7 砲3-2 14. 砲2.2 士4.5 15. 僂9/8 馬6.7 16. 僂8.7 馬1.3 17. 俥7.3 馬7.5 18. 相7.5 砲2-5
19. 帥5-4 卒7.1 20. 砲2/2 車8.7 21. 俥2.2 砲前-8 22. 砲6-2 車4.3 23. 砲2/2 卒7.1 24. 砲2-3 士5/4
25. 僂3/2 車4-8 26. 砲3.9 士6.5 27. 僂2.1 車8.3 28. 帥4-5 砲5.4 29. 帥5-4 車8-9 30. 俥7-5 車9.2
31. 帥4.1 卒7.1

Trần Chánh Tâm (VIE) - Nguyễn Quang Nhật (VIE)

Bàn 10 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 僂8.7 卒7.1 2. 相3.5 馬8.7 3. 僂2.4 象3.5 4. 兵3.1 卒7.1 5. 俥1-3 卒7-6 6. 俥3.6 卒6.1
7. 俥3-4 卒3.1 8. 俥4/3 馬2.3 9. 俥9.1 士4.5 10. 僂4.6 砲8-9 11. 俥9-3 車9-8 12. 砲2-4 馬3.4
13. 兵7.1 車1-3 14. 兵7.1 車3.4 15. 僂6.5 車3/4 16. 僂7.8 砲2.5 17. 僂8.6 砲2-6 18. 俥3.6 砲6-8
19. 僂6.4 砲8.2 20. 相5/3 車8.8 21. 僂4.5 車3.9 22. 僂前.3 士6.5 23. 俥3-5 將5-4 24. 僂5.6 車8-4
25. 俥4.6 士5/6 26. 俥5-6 將4-5 27. 僂3/4 將5.1 28. 俥6-7 將5-6 29. 俥7/7 將6.1 30. 僂6.7 車4-6
31. 仕6.5 將6/1 32. 俥7.4 砲8/8 33. 僂7/8 砲8.2 34. 僂8/6 車6/4 35. 僂6.7 砲9-5 36. 俥7-3 士6.5
37. 俥3.2 車6-3 38. 俥3-4 砲5-6 39. 僂7/9 車3.5 40. 仕5/6 砲8/3 41. 俥4-1 砲8-5 42. 俥1.2 將6/1
43. 俥1-5 車3/3 44. 僂9.8 砲6.2 45. 相3.5 車3-4 46. 俥5/1 砲6/3 47. 僂8/6 砲5.1 48. 俥5-4

Chao I Fan (TPE) - Woo Tsung Han Alvin (SGP)

Bàn 11 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Hòa

1. 砲2-5 馬8.7 2. 兵3.1 砲2-5 3. 僂8.7 馬2.3 4. 俥9-8 車1-2 5. 砲8.4 砲8.6 6. 兵7.1 車9-8
7. 砲8-5 馬7.5 8. 俥8.9 馬3/2 9. 砲5.4 士4.5 10. 相3.5 馬2.3 11. 砲5/2 砲8/3 12. 僂2.3 砲8-5
13. 兵5.1 馬3.5 14. 俥1-2 車8.9 15. 僂3/2 砲5.3 16. 仕4.5 象3.5 17. 僂2.3 士5.4 18. 帥5-4 士6.5
19. 僂3.5 砲5-6 20. 僂5.4

Hà Văn Tiến (VIE) - Đoàn Đức Hiển (VIE)

Bàn 12 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 僂8.7 卒3.1 2. 兵3.1 馬2.3 3. 僂2.3 馬8.9 4. 兵1.1 象3.5 5. 砲8-9 車1-2 6. 俥9-8 砲2.4
7. 兵1.1 卒9.1 8. 俥1.5 車9.1 9. 砲2-1 砲8-7 10. 俥8.1 砲7.3 11. 相3.5 砲2-5 12. 僂7.5 車2.8
13. 相5.3 卒7.1 14. 砲9-5 卒7.1 15. 僂5.3 車9-7 16. 僂後.1 車7-4 17. 砲1-3 士4.5 18. 俥1-4 馬3.4
19. 俥4.3 馬9.7 20. 砲3.4 車2/3 21. 僂3.2

Fung Ga Zen (HKG) - Nguyễn Hoàng Lâm (VIE)

Bàn 13 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 僂8.7 卒3.1 2. 砲8-9 馬2.3 3. 俥9-8 車1-2 4. 兵3.1 馬8.7 5. 僂2.3 砲8.4 6. 相7.5 砲2.4
7. 兵7.1 卒3.1 8. 相5.7 砲8-7 9. 僂7.6 車9-8 10. 俥1-2 車8.4 11. 相7/5 卒7.1 12. 兵3.1 車8-7
13. 砲2-1 馬7.6 14. 僂6.4 車7-6 15. 俥2.4 象3.5 16. 俥2-3 車2.4 17. 砲1.4 車6.4 18. 相3.1 車6/2
19. 仕6.5 砲2.1 20. 砲1-9 砲2-7 21. 俥8.5 砲前/2 22. 砲前.3 象5/3 23. 俥8-7 砲後-8 24. 俥7.2 砲8.4
25. 相5/3 砲7-5 26. 帥5-6 砲5/2 27. 俥7.2 車6-4 28. 砲後-6 車4-1 29. 俥7/3 士4.5 30. 砲9-8 砲5-4
31. 砲6-5 車1-4 32. 帥6-5 將5-4 33. 俥7-6 將4-5 34. 俥6-5 象7.5 35. 砲8/7 車4-3 36. 砲5.5 士5.4
37. 砲8-2 車3-8 38. 砲2-5 將5-4 39. 俥5-6 車8-5 40. 俥6.1 將4-5 41. 相1.3 砲4-7 42. 砲前-3

Trần Quang Nhật (VIE) - Low Yi Hao (SGP)

Bàn 14 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thua

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 僂8.7 卒3.1 4. 俚1.1 馬2.3 5. 兵5.1 士4.5 6. 僂7.5 馬3.2
7. 炮8.2 砲2.3 8. 俚9-8 砲2.2 9. 俚8.2 馬2.3 10. 兵5.1 卒7.1 11. 兵3.1 馬3.5 12. 相7.5 卒5.1
13. 兵3.1 卒5.1 14. 僂5.3 馬7.5 15. 兵3-4 馬5.4 16. 俚8.4 砲8-5 17. 僂前.4 車8.6 18. 僂4.3 將5-4
19. 俚8-6 砲5-4 20. 僂前/4 車8-7 21. 僂3/2 車1-2 22. 僂2.1 車7-4 23. 仕4.5 卒5.1 24. 僂4.6 士5.4
25. 俚6.1 將4-5 26. 俚1-3 馬4.6 27. 俚6-3 車2.9

Nguyễn Anh Mẫn (VIE) - Trần Thanh Tân (VIE)

Bàn 15 Ván 5 15h Chiều Ngày 24/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵3.1 卒3.1 2. 炮8-7 象3.5 3. 僂8.9 馬2.3 4. 俚9-8 車1-2 5. 俚8.4 砲8.2 6. 兵9.1 馬8.7
7. 僂2.3 馬3.2 8. 俚8-4 車9.1 9. 相3.5 車9-4 10. 仕4.5 士4.5 11. 俚1-4 砲2-3 12. 僂3.2 馬2.1
13. 炮7-6 車4.3 14. 俚前.1 車4-6 15. 俚4.5 卒7.1 16. 俚4/1 卒7.1 17. 俚4-3 砲8.3 18. 炮6-2 馬7.6
19. 僂2.3 車2-4 20. 僂3.4 車4.5 21. 兵5.1 車4.1 22. 俚3.5 車4-8 23. 炮2-4 砲3/1 24. 俚3/3 馬6.7
25. 僂4/5 馬7/5 26. 炮4-3 車8-7 27. 俚3/3 馬5.7 28. 僂5.7 士5/4 29. 僂7/8 卒1.1 30. 僂8/9 卒1.1
31. 僂前/7 砲3-9 32. 僂7.5 卒1.1 33. 僂9/7 砲9.5 34. 僂5.3 砲9-3 35. 僂7.6 士4.5 36. 僂3.4 卒3.1
37. 僂6.5 卒3-4 38. 僂4.3 將5-4 39. 僂3/5 砲3/4 40. 僂後.7 卒4-5 41. 僂7/8 卒9.1 42. 炮3-2 馬7/8
43. 僂8.9 砲3-4 44. 僂9/7 馬8/6 45. 炮2.6

Ván 6

Nguyễn Thành Bảo(VIE) - Wang Jia Rui (CHN)

Bàn 1 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 兵3.1 車9-8 3. 僂2.3 砲8-9 4. 僂8.7 卒3.1 5. 炮8.4 馬2.3 6. 炮8-7 砲2.2
7. 俚9-8 車1-2 8. 俚8.4 卒7.1 9. 兵7.1 卒3.1 10. 俚8-7 卒7.1 11. 俚7-3 馬7.6 12. 俚1.1 象3.5
13. 僂7.8 士4.5 14. 僂3.4 車2.3 15. 俚1-7 馬6.4 16. 僂4.6 馬4.2 17. 炮5-8 馬2.4 18. 俚7-6 車2-3
19. 俚6.1 車3.1 20. 僂6.4 砲9-6 21. 僂4/5 車3-5 22. 炮8.3 馬3.2 23. 僂8.6 砲6.1 24. 俚3/3 車8.4
25. 俚3-6 砲6-7 26. 仕6.5 象5/3 27. 俚後/1 象7.5 28. 相7.5 卒9.1 29. 兵9.1 車8-6 30. 僂5/7 馬2.3
31. 僂6.7 馬3/4 32. 僂7/6 砲7/1 33. 俚前.2 車6-7 34. 俚後.3 車5-6 35. 兵5.1 砲7-9 36. 僂6.8 車6-3
37. 俚前.2 砲9.1 38. 俚前-5 砲9-2 39. 俚5-8 卒1.1

Hua Chen Hao (CHN) - Xu Wen Zhang (CHN)

Bàn 2 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 砲8-4 2. 僂2.3 馬8.7 3. 俚1-2 卒7.1 4. 僂8.7 車9-8 5. 相3.5 馬2.1 6. 兵9.1 車1.1
7. 兵9.1 卒1.1 8. 俚9.5 車1-4 9. 俚9-6 車8.1 10. 炮2-1 砲4-3 11. 俚2.8 車4.3 12. 俚2-7 車4/2
13. 炮8-9 砲2.4 14. 俚7-8 砲3-2 15. 俚8-4 士4.5 16. 俚4/4 砲前-3 17. 兵3.1 車4.2 18. 兵1.1 馬1.2
19. 炮1.1 象3.5 20. 仕4.5 卒7.1 21. 俚4-3 馬7.6 22. 兵7.1 卒3.1 23. 炮1-7 馬2.3 24. 炮9.3 卒3.1
25. 炮9-4 車4-6 26. 俚3-7 車6-3

Lại Lý Huỳnh (VIE) - Ge Jen Yi (TPE)

Bàn 3 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮2-6 卒7.1 2. 僂2.3 馬8.7 3. 俚1-2 車9-8 4. 俚2.4 砲8-9 5. 俚2-4 馬2.3 6. 兵7.1 砲2-1
7. 僂8.7 車1-2 8. 俚9-8 車2.6 9. 炮8-9 車2.3 10. 僂7/8 馬7.8 11. 僂8.7 馬8.7 12. 僂7.6 士6.5
13. 炮9-7 象3.5 14. 僂6.7 砲1.4 15. 炮7.1 車8.1 16. 炮6-7 士5/6 17. 兵7.1 車8-4 18. 俚4-9 砲1-2
19. 兵7-6 車4.3 20. 炮前.4 車4/1 21. 僂7/6 砲9-3 22. 僂6/8 砲3.7 23. 仕6.5 車4.3 24. 僂8.6 卒1.1

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 25. 俥9-8 | 車4-3 | 26. 俥8/4 | 車3/1 | 27. 俥8-7 | 車3-4 | 28. 炮7-6 | 馬7/6 | 29. 俥7.6 | 車4-7 | 30. 相3.5 | 車7.1 |
| 31. 炮6-8 | 士4.5 | 32. 俥7-5 | 馬6.4 | 33. 俥5-9 | 馬4.5 | 34. 帥5-6 | 馬5/3 | 35. 俥9.3 | 士5/4 | 36. 俥9-6 | 將5.1 |
| 37. 仕5.6 | 卒1.1 | 38. 俥6/6 | 馬3.2 | 39. 帥6-5 | 卒1-2 | 40. 仕4.5 | 卒9.1 | 41. 俥6-9 | 卒7.1 | 42. 俥9.5 | 將5/1 |
| 43. 俥9.1 | 將5.1 | 44. 俥9-8 | 卒2-3 | 45. 炮8-9 | 馬2/3 | 46. 俥8/6 | 卒7-6 | 47. 炮9-7 | 馬3.5 | 48. 炮7-5 | 車7.1 |
| 49. 炮5-4 | 車7.2 | 50. 炮4/2 | 車7/3 | 51. 俥8.5 | 將5/1 | 52. 俥8.1 | 將5.1 | 53. 俥8-4 | 車7-5 | 54. 俥4/1 | 將5/1 |
| 55. 俥4/4 | 卒3.1 | 56. 兵1.1 | 卒9.1 | 57. 俥4-1 | 車5-4 | 58. 俥1-7 | 象7.9 | 59. 帥5-6 | 象9.7 | 60. 帥6.1 | 將5-4 |
| 61. 帥6/1 | 將4-5 | 62. 炮4.6 | 車4/3 | 63. 炮4/6 | 卒3-4 | 64. 帥6.1 | 將5-4 | 65. 炮4-6 | 卒4-5 | 66. 俥7-5 | 卒5-4 |
| 67. 俥5-4 | 將4-5 | 68. 仕5.4 | 車4-3 | 69. 炮6-5 | 車3-5 | 70. 仕6/5 | 卒4-5 | 71. 仕5/4 | 車5-4 | 72. 帥6-5 | 車4.3 |
| 73. 帥5-4 | 車4.3 | 74. 帥4-5 | 車4/3 | 75. 俥4-5 | 卒5-6 | 76. 俥5-4 | 卒6-5 | 77. 俥4.2 | 將5-4 | 78. 帥5-4 | 卒5.1 |
| 79. 仕4.5 | 車4-5 | 80. 帥4/1 | 將4-5 | 81. 俥4-8 | 將5-6 | 82. 俥8/4 | 車5/3 | 83. 炮5.2 | 車5-8 | 84. 俥8.3 | 車8-5 |
| 85. 俥8-4 | 將6-5 | 86. 炮5-6 | 象7/9 | 87. 炮6/2 | 象9/7 | 88. 炮6-5 | 車5-7 | 89. 俥4.3 | 車7/1 | 90. 仕5.6 | 象5.3 |
| 91. 俥4/3 | | | | | | | | | | | |

Uông Dương Bắc (VIE) - Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE)

Bàn 4 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮8-5 | 馬2.3 | 2. 兵7.1 | 車1-2 | 3. 馬8.7 | 砲2-1 | 4. 馬2.3 | 卒7.1 | 5. 炮2.4 | 馬8.7 | 6. 炮2-3 | 車9-8 |
| 7. 俥1-2 | 象7.5 | 8. 俥2.6 | 車2.8 | 9. 俥9.1 | 車2-1 | 10. 馬7/9 | 砲8-9 | 11. 俥2.3 | 馬7/8 | 12. 炮3-7 | 砲1.4 |
| 13. 兵5.1 | 砲1-9 | 14. 馬3.1 | 砲9.4 | 15. 炮7-1 | 馬8.7 | 16. 炮1/1 | 馬7.8 | 17. 馬9.7 | 砲9/1 | 18. 相7.9 | 士6.5 |
| 19. 仕6.5 | 馬8.7 | 20. 馬7.5 | 砲9-7 | 21. 馬5.3 | 卒7.1 | 22. 炮1.2 | 馬3.4 | 23. 炮5.4 | 馬7/5 | 24. 炮5/1 | 馬4.2 |
| 25. 相9/7 | 馬2/3 | 26. 炮5-6 | 卒1.1 | 27. 相3.5 | 卒7-8 | 28. 炮1/6 | 卒1.1 | 29. 炮1-4 | 卒1-2 | 30. 炮4.3 | 卒2.1 |
| 31. 炮6/2 | 卒2-3 | 32. 炮6-1 | 卒3-4 | 33. 炮4.1 | 卒8-9 | 34. 炮1-2 | 卒9-8 | 35. 炮2-1 | 卒4-5 | 36. 炮4-8 | 卒5-6 |
| 37. 炮1.2 | 卒8.1 | 38. 炮1-6 | 卒8-7 | 39. 炮8/2 | 卒6-5 | 40. 炮8-9 | 卒7-6 | 41. 炮9.1 | 馬5.3 | 42. 兵7.1 | 馬後5 |
| 43. 炮9-7 | 馬5.4 | 44. 炮6.3 | 象3.1 | 45. 兵7-6 | 士5.4 | 46. 仕5.6 | 馬3.4 | 47. 帥5.1 | 馬前/2 | 48. 炮7-5 | 士4.5 |
| 49. 帥5/1 | 馬2.4 | 50. 仕4.5 | 將5-4 | 51. 帥5-6 | 馬前.2 | 52. 炮5-6 | 馬4.2 | 53. 兵6-5 | 馬前/3 | 54. 帥6-5 | 卒5-4 |
| 55. 炮後.2 | 將4-5 | 56. 兵5-6 | 馬3/2 | 57. 兵6-5 | 馬後/3 | 58. 炮前-7 | 卒6-5 | 59. 兵5-6 | 將5-6 | 60. 炮7/1 | 象5/3 |
| 61. 炮7-8 | 馬2/1 | 62. 炮8/1 | 象3.5 | 63. 炮8.1 | 馬1.3 | 64. 兵6-5 | 馬前.2 | 65. 兵5-6 | 馬3.1 | 66. 炮8-5 | 馬1.2 |
| 67. 炮6-4 | 卒4.1 | 68. 炮4/5 | 卒4.1 | 69. 仕5.4 | 士5.6 | 70. 炮4-8 | 卒5.1 | 71. 炮5/1 | 卒5-6 | 72. 炮5-6 | 卒4-3 |
| 73. 炮8.1 | 士6/5 | 74. 帥5.1 | 象1/3 | 75. 炮8-7 | 馬2.1 | 76. 炮7-6 | 馬1.3 | 77. 炮後/2 | 象3.5 | 78. 兵6-5 | 卒3-4 |
| 79. 帥5-6 | 馬3/2 | 80. 帥6-5 | 馬2/4 | 81. 炮後.2 | 馬4/5 | 82. 炮前/1 | 馬5.4 | 83. 炮前-9 | 馬4.2 | 84. 炮9/3 | |

Lee Wen Ze (MAS) - Vũ Quốc Đạt (VIE)

Bàn 5 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 馬2.3 | 卒7.1 | 3. 俥1-2 | 車9-8 | 4. 俥2.6 | 卒3.1 | 5. 兵5.1 | 砲2.1 | 6. 俥2/2 | 象3.5 |
| 7. 馬8.7 | 馬2.3 | 8. 兵5.1 | 卒5.1 | 9. 兵7.1 | 士4.5 | 10. 兵7.1 | 象5.3 | 11. 俥2.2 | 馬7.5 | 12. 炮5.4 | 士5/4 |
| 13. 炮5.1 | 砲2-5 | 14. 相7.5 | 象3/5 | 15. 炮8/1 | 卒5.1 | 16. 炮8-2 | 馬3.4 | 17. 俥2-5 | 砲8-9 | 18. 炮2-5 | 馬4.6 |
| 19. 俥5-4 | 馬6.7 | 20. 炮5.3 | 士4.5 | 21. 馬7.6 | 車8.5 | 22. 馬6.8 | 車8-5 | 23. 馬8.6 | 車5-4 | 24. 馬6.7 | 車4/4 |
| 25. 馬7.9 | 車4-1 | 26. 俥4-1 | 砲9.4 | 27. 俥9.2 | 車1/1 | 28. 相5.3 | 砲9-8 | 29. 兵9.1 | 砲8/4 | 30. 俥9-3 | 卒1.1 |
| 31. 俥3-4 | 砲8-6 | 32. 俥4.3 | 卒1.1 | | | | | | | | |

Cheng Yin Lung (HKG) - Trần Chánh Tâm (VIE)

Bàn 6 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮8-5 | 砲8.1 | 2. 馬8.7 | 砲2-9 | 3. 俥9.1 | 車1.1 | 4. 俥9-4 | 車1-7 | 5. 馬2.3 | 馬2.3 | 6. 炮2-1 | 象7.5 |
| 7. 俥1-2 | 砲8/2 | 8. 兵7.1 | 馬8.6 | 9. 馬7.6 | 士6.5 | 10. 馬6.4 | 砲8/1 | 11. 炮1.4 | 砲9-7 | 12. 馬4.6 | 士5.4 |
| 13. 炮1-5 | 士4.5 | 14. 炮前-7 | 砲8-6 | 15. 俥4-2 | 車9.4 | 16. 俥前.4 | 車9-8 | 17. 俥2.5 | 卒7.1 | 18. 相3.1 | 卒7.1 |

19. 相1.3	砲7.4	20. 兵5.1	車7.4	21. 兵5.1	車7-4	22. 僞6/4	車4-3	23. 砲7-1	砲7/6	24. 僞3.5	車3-6
25. 仕4.5	車6.1	26. 兵1.1	馬6.7	27. 僞5.7	馬3/1	28. 僞4.2	車6-7	29. 砲1.2	馬7.6	30. 俥2-4	馬6.4
31. 砲5-6	車7.3	32. 仕5/4	車7/6	33. 俥4.1	車7-6	34. 僞2.3	砲6.1	35. 僞3/4	砲7.6	36. 僞4.3	將5-6
37. 砲1/2	馬4.6	38. 帥5.1	馬6/7	39. 相7.5	砲6.5	40. 僞3/1	馬1.3	41. 僞1.2	馬3.2	42. 砲1.3	象5/7
43. 僞2/3	將6.1	44. 僞3/4	砲7-1	45. 兵5.1	砲1/1	46. 僞4/2	士5.6	47. 兵5-6	馬2.4	48. 僞2.3	將6-5
49. 兵6.1	砲6/3	50. 兵6.1	將5.1	51. 砲1/3	馬4.6	52. 帥5-6	馬7/5	53. 砲1-4	馬5/7	54. 砲6.4	馬7.8
55. 仕6.5	馬6/4	56. 相5.3	馬8.7	57. 砲4/4	馬7/6	58. 帥6/1	馬4.3	59. 帥6-5	馬6.4	60. 相3/5	馬3.2
61. 砲4/1	砲1.4	62. 相5/7	砲1-3	63. 僞7/5	馬2/3	64. 仕5.6	砲3-1	65. 仕4.5	馬3.2	66. 仕5/6	馬2/4
67. 帥5.1	馬前/2	68. 砲4.1	馬2/3	69. 砲4-5	將5-4	70. 砲6/2	將4/1	71. 僞5.6	將4-5	72. 僞6.7	將5/1
73. 僞7/5	將5-4	74. 僞5.7	將4-5	75. 僞7/5	將5-4	76. 僞5/7	馬4/6	77. 僞7.6	馬3/4	78. 砲5.3	馬6.7
79. 帥5-4	馬7/5	80. 帥4-5	馬5.7	81. 帥5-4	馬7/5	82. 帥4-5	將4.1	83. 砲5-6	馬5/4	84. 僞6/8	

Li De Zhi (Mas) - Đặng Hữu Trang (VIE)

Bàn 7 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thua

1. 砲2-5	砲2-5	2. 僞2.3	馬8.9	3. 俥1-2	車9-8	4. 兵7.1	馬2.3	5. 僞8.7	車1-2	6. 俥9-8	車2.6
7. 砲8-9	車2.3	8. 僞7/8	卒7.1	9. 僞8.7	砲8.3	10. 俥2.1	砲5-7	11. 僞7.6	砲7.4	12. 僞6.5	馬3.5
13. 砲5.4	砲8-5	14. 砲9-5	砲5.2	15. 砲5/4	象7.5	16. 俥2.8	馬9/8	17. 兵5.1	砲7.3	18. 仕4.5	卒7.1
19. 兵5.1	士6.5	20. 砲5-9	卒7.1	21. 相7.5	砲7/1	22. 僞3.5	卒3.1	23. 兵7.1	象5.3	24. 僞5.4	卒7-8
25. 兵1.1	馬8.6	26. 砲9.4	馬6.8	27. 砲9-2	砲7-9	28. 兵5.1	卒8-9	29. 僞4/3	卒後.1	30. 僞3.5	象3/5
31. 兵1.1	砲9/4	32. 兵5-4	砲9-5	33. 兵4-3	馬8/6	34. 兵3-4	砲5.3	35. 帥5-4	馬6.8	36. 兵4-3	馬8/6
37. 兵3-4	馬6.8	38. 兵4-3	馬8/6	39. 僞5.6	士5.4	40. 兵3-4	士4.5	41. 僞6/7	象5.3	42. 兵9.1	卒9-8
43. 仕5.4	馬6/8	44. 砲2.2	砲5/2	45. 僞7.5	砲5-9	46. 兵9.1	象3/5	47. 帥4-5	砲9.2	48. 僞5.3	砲9-8
49. 砲2-1	馬8.7	50. 砲1.1	馬7.9	51. 僞3.1	馬9.7	52. 兵4-3	砲8-7	53. 兵9-8	砲7/2	54. 兵8.1	卒8-7
55. 兵8-7	卒7-6	56. 仕6.5	馬7.5	57. 兵7.1	馬5.3	58. 兵3-4	砲7-5	59. 帥5-4	砲5-6	60. 僞1.3	將5-4
61. 砲1/6	馬3/4	62. 兵7-8	卒6-7	63. 帥4-5	砲6-5	64. 帥5-6	馬4.2	65. 砲1.2	砲5/1	66. 兵4-5	馬2.3
67. 帥6.1	馬3/5	68. 帥6/1	馬5.3	69. 帥6.1	馬3/5	70. 帥6/1	馬5.3	71. 帥6.1	卒7-6	72. 兵5-6	馬3/5
73. 帥6/1	馬5.3	74. 帥6.1	馬3/5	75. 帥6/1	馬5.3	76. 帥6.1	馬3/5	77. 帥6/1	馬5.3	78. 帥6.1	砲5-1
79. 仕5.6	砲1-4	80. 帥6-5	卒6.1	81. 僞3/4	砲4-6	82. 砲1/2	馬3/4	83. 砲1-6	將4-5	84. 兵8-7	馬4.2
85. 兵6.1	卒6-5	86. 帥5-6	卒5-4	87. 帥6-5	士5.4	88. 兵7-6	馬2/4	89. 兵6.1	馬4.6	90. 帥5/1	將5-6
91. 僞4/2	馬6.7	92. 帥5.1	馬7/6	93. 帥5/1	馬6.7	94. 帥5.1	馬7/6	95. 帥5/1	馬6.7	96. 帥5.1	砲6-5
97. 僞2.3	將6.1	98. 僞3/4	馬7/6	99. 帥5/1	卒4.1100.	101. 帥5-4	馬7/5102.				

Tôn Thất Nhật Tân (VIE) - Hà Văn Tiến (VIE)

Bàn 8 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1	卒7.1	2. 砲2-3	象3.5	3. 僞2.1	馬8.7	4. 俥1-2	車9-8	5. 俥2.4	馬2.4	6. 相7.5	砲8-9
7. 俥2-4	砲2-4	8. 僞8.7	車1-2	9. 俥9-8	士4.5	10. 仕6.5	車2.6	11. 砲8-9	車2.3	12. 僞7/8	馬4.2
13. 僞8.6	卒3.1	14. 兵1.1	卒3.1	15. 俥4-7	馬7.6	16. 俥7-4	馬6/4	17. 僞6.8	馬2.3	18. 僞8.9	馬4/2
19. 僞9.7	馬2.3	20. 相5.7	車8.3	21. 砲9-7	馬3/2	22. 砲7-9	卒5.1	23. 兵3.1	卒7.1	24. 俥4-3	車8-2
25. 砲3.1	馬2.4	26. 仕5/6	卒5.1	27. 砲9-3	將5-4	28. 兵5.1	馬4.3	29. 相3.5	馬3.5	30. 俥3.2	車2.2
31. 砲前.6	象5/7	32. 砲3.7	將4.1	33. 俥3-7	砲4-2	34. 俥7.2	將4.1	35. 俥7/5	車2-5	36. 俥7-6	將4-5
37. 僞1.3	車5/1	38. 俥6-5	車5.2	39. 僞3.4	將5-4	40. 僞4/5	砲9.3	41. 僞5.3	將4/1	42. 僞3.5	砲9-5
43. 相5/7	砲2-5	44. 帥5.1	士5.6	45. 帥5-4	將4-5	46. 砲3/7	砲前-2	47. 砲3-9	砲5-1	48. 砲9-5	將5-6
49. 僞5.7	砲2/2	50. 僞7/6	士6.5	51. 僞6.8	士5.4	52. 帥4-5	士6/5	53. 砲5-9	砲1-2	54. 僞8.6	砲後-1

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 55. 僂6/8 | 砲1-2 | 56. 僂8.6 | 砲後-1 | 57. 僂6/8 | 砲1-2 | 58. 僂8.6 | 砲後-1 | 59. 僂6/8 | 砲1-2 | 60. 僂8.6 | 砲後-1 |
| 61. 僂6/8 | 砲1-2 | 62. 僂8/6 | 砲後-1 | 63. 炮9.4 | 砲1.4 | 64. 炮9-1 | 將6/1 | 65. 炮1/4 | 砲1/5 | 66. 僂6.5 | 將6-5 |
| 67. 炮1-5 | 將5-4 | 68. 僂5/7 | 砲2-3 | 69. 僂7.9 | 砲1-3 | 70. 相7.9 | 士5.6 | 71. 炮5-6 | 士4/5 | 72. 僂9/8 | 砲前-5 |

Woo Tsung Han Alvin (SGP) - Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE)

Bàn 9 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 砲2-3 | 2. 炮2-5 | 象7.5 | 3. 仕6.5 | 卒7.1 | 4. 僂2.3 | 馬8.7 | 5. 俚1-2 | 車9-8 | 6. 俚2.6 | 馬2.1 |
| 7. 炮8-6 | 車1.1 | 8. 僂8.7 | 車1-6 | 9. 僂7.6 | 士6.5 | 10. 僂6.5 | 砲8-9 | 11. 俚2-3 | 馬7.5 | 12. 炮5.4 | 卒1.1 |
| 13. 相7.5 | 車6.3 | 14. 兵5.1 | 馬1.2 | 15. 俚9-6 | 車6-4 | 16. 炮6-8 | 車4.5 | 17. 仕5/6 | 車8-6 | 18. 仕6.5 | 砲9-7 |
| 19. 炮8.2 | 車6.4 | 20. 炮5/1 | 馬2/1 | 21. 兵1.1 | 將5-6 | 22. 僂3.5 | 砲3-2 | 23. 俚3-7 | 砲7.4 | 24. 俚7-1 | 砲7-1 |
| 25. 兵7.1 | 卒1.1 | 26. 炮8-6 | 砲1.3 | 27. 俚1-8 | 砲2-4 | 28. 僂5.7 | 象5.3 | 29. 僂7/8 | 砲1/3 | 30. 僂8.9 | 砲4-5 |
| 31. 炮6.1 | 車6.1 | 32. 炮5-7 | 車6-5 | 33. 俚8-4 | 士5.6 | 34. 僂9.8 | 將6.1 | 35. 炮6-4 | 車5-2 | 36. 俚4-5 | 將6-5 |
| 37. 僂8/6 | 車2.4 | 38. 仕5/6 | 馬1.2 | 39. 炮4-5 | 將5-6 | 40. 炮5.2 | 象3.5 | 41. 僂6.5 | 馬2/3 | 42. 俚5-7 | 馬3/2 |
| 43. 俚7.2 | 士6/5 | 44. 僂5/3 | 將6/1 | 45. 俚7-8 | | | | | | | |

Nguyễn Quang Nhật (VIE) - Fung Ga Zen (HKG)

Bàn 10 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 僂2.3 | 車9-8 | 3. 俚1-2 | 卒7.1 | 4. 俚2.6 | 卒3.1 | 5. 僂8.7 | 馬2.3 | 6. 兵5.1 | 士4.5 |
| 7. 僂3.5 | 砲2.1 | 8. 俚2/2 | 象3.5 | 9. 兵7.1 | 砲8.2 | 10. 炮8-9 | 車1-4 | 11. 仕4.5 | 車4.6 | 12. 兵5.1 | 砲8-5 |
| 13. 俚2-6 | 車4/1 | 14. 僂7.6 | 砲5.3 | 15. 相7.5 | 卒5.1 | 16. 兵7.1 | 象5.3 | 17. 俚9-7 | 象7.5 | 18. 僂6.7 | 卒5.1 |
| 19. 僂5.7 | 車8.3 | 20. 僂後.5 | 車8-4 | 21. 俚7-8 | 馬3/1 | 22. 炮9.4 | 馬7.5 | 23. 兵9.1 | 車4.3 | 24. 兵9.1 | 馬5/3 |
| 25. 俚8.4 | 車4/1 | 26. 俚8/1 | 卒9.1 | 27. 炮9.1 | 象5/3 | 28. 俚8.3 | 象3.1 | 29. 俚8.2 | 車4/5 | 30. 僂5.3 | 車4.3 |
| 31. 僂3.5 | 將5-4 | 32. 兵9.1 | 車4-5 | 33. 兵9.1 | 象3/5 | 34. 僂7/8 | 馬3.1 | 35. 僂8.6 | 車5-4 | 36. 僂6.8 | 象5/3 |
| 37. 僂8.9 | 車4/1 | 38. 俚8/2 | 車4-1 | 39. 俚8-9 | 車1.1 | 40. 僂9/7 | 將4-5 | 41. 僂7/9 | 卒5-6 | 42. 僂9/7 | 象3.5 |
| 43. 僂7.5 | 卒6.1 | | | | | | | | | | |

Nguyễn Anh Mẫn (VIE) - Chao I Fan (TPE)

Bàn 11 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵3.1 | 砲2-5 | 2. 僂8.7 | 馬2.3 | 3. 俚9-8 | 車1-2 | 4. 僂2.3 | 馬8.9 | 5. 兵7.1 | 砲8-6 | 6. 僂3.4 | 車9-8 |
| 7. 炮2-4 | 砲6.5 | 8. 炮8-4 | 車2.9 | 9. 僂7/8 | 卒3.1 | 10. 兵7.1 | 砲5.4 | 11. 兵7.1 | 馬3/5 | 12. 僂4.6 | 砲5/2 |
| 13. 僂6.8 | 馬5.6 | 14. 僂前.7 | 將5.1 | 15. 僂7/6 | 將5/1 | 16. 僂6.7 | 將5.1 | 17. 僂7/6 | 將5/1 | 18. 僂6/7 | 馬6.7 |
| 19. 俚1.2 | 車8.6 | 20. 僂7.5 | 馬7.6 | 21. 俚1-4 | 卒5.1 | 22. 俚4-5 | 車8-9 | 23. 俚5.3 | 士6.5 | 24. 兵9.1 | 車9-3 |
| 25. 相7.5 | 車3/3 | 26. 僂8.6 | 象3.5 | 27. 僂6.5 | 馬9/7 | 28. 俚5-4 | 卒7.1 | 29. 僂5.6 | 車3-4 | 30. 俚4.3 | 馬7.9 |
| 31. 俚4/3 | 卒9.1 | 32. 僂6/5 | 馬9.7 | 33. 僂5.6 | 馬7/8 | 34. 僂6.4 | 士5.6 | 35. 俚4-3 | 車4-6 | 36. 俚3-1 | 馬8.7 |
| 37. 俚1.1 | 車6-3 | 38. 仕4.5 | 馬7.5 | 39. 俚1-7 | 馬5/3 | 40. 仕5.4 | 士4.5 | 41. 仕6.5 | 將5-4 | 42. 仕5.6 | 象5/3 |
| 43. 仕4/5 | 將4.1 | 44. 相5/7 | 士5/4 | 45. 相3.5 | 士6/5 | 46. 帥5-4 | 士5/6 | 47. 帥4.1 | 馬3.5 | 48. 帥4/1 | 馬5.4 |
| 49. 帥4.1 | 馬4/3 | 50. 帥4/1 | 馬3.1 | 51. 帥4.1 | 馬1/3 | 52. 帥4/1 | 卒1.1 | 53. 帥4.1 | 卒1.1 | 54. 帥4/1 | 卒1.1 |
| 55. 帥4.1 | 卒1-2 | 56. 帥4/1 | 卒2-3 | 57. 帥4.1 | 卒3-4 | 58. 帥4/1 | 卒4-5 | 59. 帥4.1 | 卒5-6 | 60. 帥4/1 | 卒6-7 |
| 61. 帥4.1 | 卒7.1 | 62. 帥4/1 | 卒7.1 | 63. 帥4-5 | 卒7-6 | 64. 仕5/4 | 馬3.4 | 65. 帥5-6 | 馬4.6 | 66. 帥6-5 | 馬6/8 |
| 67. 帥5-6 | 馬8/7 | 68. 帥6-5 | 馬7.5 | 69. 仕6/5 | 馬5/3 | 70. 相5.7 | 馬3/2 | 71. 相7.5 | 馬2.1 | 72. 仕5.6 | 馬1.2 |
| 73. 帥5-6 | 馬2.1 | 74. 相7/9 | 馬1/3 | 75. 帥6-5 | 馬3/4 | 76. 相9.7 | 馬4/5 | 77. 仕6/5 | 馬5.3 | 78. 仕5.6 | 馬3.1 |
| 79. 仕6/5 | 馬1.2 | 80. 仕5.6 | 馬2.1 | 81. 帥5-6 | 馬1/3 | 82. 帥6.1 | 將4.1 | 83. 帥6/1 | 馬3/2 | 84. 相5/7 | 馬2/3 |
| 85. 帥6-5 | 馬3.5 | 86. 仕6/5 | 馬5.3 | 87. 相7.5 | 馬3/1 | 88. 仕5.6 | 象3.1 | 89. 帥5-6 | 馬1.2 | 90. 帥6-5 | 馬2/4 |
| 91. 帥5-6 | 馬4.6 | 92. 帥6-5 | 卒6-7 | 93. 帥5-6 | | | | | | | |

Low Yi Hao (SGP) - Nguyễn Anh Quân (VIE)

Bàn 12 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 兵3.1 | 車9-8 | 3. 馮2.3 | 砲8-9 | 4. 馮8.9 | 卒3.1 | 5. 炮8-6 | 馬2.3 | 6. 俤9-8 | 車1-2 |
| 7. 俤1.1 | 車8.4 | 8. 俤1-4 | 卒7.1 | 9. 俤8.4 | 砲2-1 | 10. 俤8.5 | 馬3/2 | 11. 俤4.3 | 馬2.3 | 12. 兵7.1 | 卒3.1 |
| 13. 俤4-7 | 砲1/1 | 14. 炮6.5 | 砲9-4 | 15. 俤7.3 | 砲4-5 | 16. 炮5-7 | 砲1-7 | 17. 炮7.7 | 將5.1 | 18. 炮7/1 | 將5/1 |
| 19. 炮7.1 | 士4.5 | 20. 炮7-9 | 卒7.1 | 21. 馮9.7 | 卒7.1 | 22. 俤7.2 | 士5/4 | 23. 馮7.6 | 車8-4 | 24. 俤7/4 | 士4.5 |
| 25. 俤7-6 | 卒7.1 | 26. 相7.5 | 卒7-6 | 27. 仕6.5 | 卒6.1 | 28. 相3.1 | 士5.4 | 29. 炮9/1 | 砲5.4 | 30. 俤6-8 | 砲5-7 |
| 31. 俤8.4 | 將5.1 | 32. 俤8/1 | | | | | | | | | |

Đào Quốc Hưng (VIE) - Phan Nguyễn Công Minh (VIE)

Bàn 13 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 相3.5 | 卒7.1 | 2. 兵7.1 | 馬2.1 | 3. 馮8.7 | 車1.1 | 4. 俤9.1 | 象7.5 | 5. 兵9.1 | 車1-4 | 6. 俤9-4 | 馬8.7 |
| 7. 俤4.5 | 車4.5 | 8. 馮2.4 | 砲8/2 | 9. 炮2-3 | 士6.5 | 10. 俤1-2 | 砲8-6 | 11. 炮8-9 | 車9.2 | 12. 俤2.1 | 車4-3 |
| 13. 炮9/1 | 砲2-4 | 14. 兵1.1 | 卒9.1 | 15. 炮3-1 | 馬1/3 | 16. 馮4/2 | 砲4.5 | 17. 炮1-6 | 車3.1 | 18. 仕6.5 | 卒9.1 |
| 19. 炮9.5 | 車3/1 | 20. 馮2.4 | 卒3.1 | 21. 炮9-7 | 馬3.1 | 22. 炮7.1 | 馬1.2 | 23. 炮7-3 | 車9-7 | 24. 兵7.1 | 車3/2 |
| 25. 俤4-5 | 車7-6 | 26. 馮4.2 | 卒9-8 | 27. 俤5-2 | 車6.3 | 28. 俤前.3 | 車3-6 | 29. 俤後-1 | 馬2.4 | 30. 相5.7 | 馬4.3 |
| 31. 相7/9 | 馬3/4 | 32. 相9.7 | 車後-2 | 33. 俤1-4 | 車6.3 | 34. 馮2/4 | 車2.5 | 35. 俤2/5 | 車2-3 | 36. 仕5/6 | 馬4/6 |
| 37. 仕4.5 | 砲6.8 | 38. 俤2-4 | 砲6-9 | 39. 俤4.1 | 車3/4 | 40. 俤4.1 | 車3-8 | 41. 炮6.4 | 車8.4 | 42. 仕5/4 | 士5/6 |
| 43. 炮6-5 | 士4.5 | 44. 炮5/1 | 砲9.1 | 45. 俤4-1 | 砲9-6 | 46. 仕6.5 | 砲6/6 | 47. 仕5/4 | 砲6-8 | 48. 兵9.1 | 車8/4 |
| 49. 兵9-8 | 將5-4 | 50. 兵8.1 | 士5.6 | 51. 兵8-7 | 象5.3 | 52. 兵7.1 | 士6.5 | 53. 兵7.1 | 象3.5 | 54. 俤1/4 | 砲8/3 |
| 55. 俤1-6 | 將4-5 | 56. 俤6.4 | 車8-6 | 57. 仕4.5 | 車6.1 | 58. 兵7-6 | 車6-5 | 59. 炮5.1 | 車5-6 | 60. 炮5-3 | 砲8-7 |
| 61. 炮3.1 | 車6-5 | 62. 炮3.1 | 士5/4 | 63. 俤6-2 | 士6/5 | 64. 俤2.3 | 士5/6 | 65. 俤2/3 | 車5-4 | 66. 兵6-7 | 車4-6 |
| 67. 俤2-6 | 車6/5 | 68. 兵7-6 | 士6.5 | 69. 炮3/2 | 砲7.1 | 70. 帥5-6 | 車6.7 | 71. 帥6.1 | 將5-6 | 72. 炮3.1 | 車6/2 |
| 73. 帥6/1 | 車6-2 | 74. 帥6-5 | 將6-5 | 75. 帥5-6 | 車2.3 | 76. 帥6.1 | 車2/1 | 77. 帥6/1 | 車2.1 | 78. 帥6.1 | 車2/1 |
| 79. 帥6/1 | 車2-5 | 80. 炮3/1 | 車5-6 | 81. 炮3-5 | 將5-6 | 82. 俤6/3 | 車6.1 | 83. 帥6.1 | 車6/1 | 84. 帥6/1 | 車6/5 |
| 85. 炮5/4 | 象3/1 | 86. 炮5-8 | 砲7.1 | 87. 炮8.7 | 將6.1 | 88. 炮8/1 | 象5.3 | 89. 俤6.2 | 砲7.4 | 90. 俤6-3 | 車6.6 |
| 91. 帥6.1 | 車6/1 | 92. 帥6/1 | 車6.1 | 93. 帥6.1 | 車6/1 | 94. 帥6/1 | 車6/2 | 95. 帥6-5 | 車6-5 | 96. 帥5-6 | 將6.1 |

Đoàn Đức Hiền (VIE) - Trần Quang Nhật (VIE)

Bàn 14 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 馬8.7 | 2. 馮8.7 | 砲8-9 | 3. 炮2-6 | 車9.1 | 4. 馮2.3 | 卒3.1 | 5. 兵7.1 | 車9-3 | 6. 俤1-2 | 車3.3 |
| 7. 馮7.6 | 砲2-4 | 8. 炮6.5 | 砲9-4 | 9. 俤2.4 | 馬2.3 | 10. 相3.5 | 車1-2 | 11. 俤9.2 | 馬3.4 | 12. 炮8-6 | 卒7.1 |
| 13. 馮6/4 | 砲4-3 | 14. 俤9/1 | 象3.5 | 15. 兵3.1 | 卒7.1 | 16. 俤2-3 | 馬7.6 | 17. 俤3.2 | 馬6.4 | 18. 炮6.3 | 馬4.2 |
| 19. 俤9-8 | 馬2.4 | 20. 俤8-6 | 砲3.7 | 21. 仕6.5 | 馬4/2 | 22. 俤3-5 | 砲3-1 | 23. 馮4.3 | 車3.5 | 24. 仕5/6 | 車3/1 |
| 25. 仕6.5 | 士4.5 | 26. 仕5.6 | 象5.7 | 27. 俤5/2 | 馬2.4 | | | | | | |

Trần Thanh Tân (VIE) - Nguyễn Hoàng Lâm (VIE)

Bàn 15 Ván 6 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 卒7.1 | 2. 馮8.7 | 馬8.7 | 3. 炮8-9 | 馬2.3 | 4. 俤9-8 | 車1-2 | 5. 馮2.1 | 象3.5 | 6. 炮2.4 | 馬7.8 |
| 7. 俤1.1 | 車9.1 | 8. 俤1-4 | 車9-7 | 9. 俤4.6 | 砲8-7 | 10. 俤8.6 | 砲7.1 | 11. 炮9.4 | 士4.5 | 12. 俤4/2 | 卒3.1 |
| 13. 炮9.3 | 車2-1 | 14. 俤8.1 | 車7-8 | 15. 俤8-7 | 車8.2 | 16. 相7.5 | 砲7/1 | 17. 俤7/1 | 卒3.1 | 18. 俤7/2 | 馬8.9 |
| 19. 兵9.1 | 卒9.1 | 20. 兵9.1 | 車8.4 | 21. 仕4.5 | 馬9/8 | 22. 兵3.1 | 卒7.1 | 23. 俤7-3 | 卒9.1 | 24. 俤4/3 | 車8-6 |
| 25. 仕5.4 | 卒9.1 | 26. 俤3-2 | 車1.4 | 27. 馮1.3 | 馬8/9 | 28. 俤2.2 | 砲7.1 | 29. 仕4/5 | 車1-7 | 30. 馮3/2 | 車7-9 |
| 31. 馮2.4 | 車9-7 | 32. 馮4/2 | 卒9.1 | 33. 馮2.4 | 卒9.1 | 34. 馮4.2 | 車7-3 | 35. 馮7.6 | 車3.2 | 36. 馮6.5 | 車3-5 |

Ván 7

Xu Wen Zhang (CHN) - Lại Lý Huỳnh (VIE)

Bàn 1 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象7.5 3. 馮8.9 馬2.1 4. 俥9-8 車1.1 5. 炮8.7 馬8.6 6. 俥1.1 車1-4
 7. 炮8-9 車9-8 8. 俥1-4 砲8-7 9. 馮2.1 卒3.1 10. 兵7.1 車8.4 11. 俥4.5 車8-3 12. 炮5-4 馬6.4
 13. 相7.5 車4-1 14. 炮9-8 象5/7 15. 俥4-5 車1-5 16. 俥5-6 馬1/2 17. 俥6.1 象7.5 18. 俥6/1 車5-6
 19. 仕6.5 馬2.1 20. 兵1.1 車6.5 21. 俥8.3 車3/1 22. 俥8-6 車3-4 23. 俥6.3 車6-5 24. 兵9.1

Wang Jia Rui (CHN) - Hua Chen Hao (CHN)

Bàn 2 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 馮2.3 車9-8 3. 俥1-2 卒7.1 4. 兵7.1 砲8.4 5. 馮8.7 象3.5 6. 馮3/1 砲8.1
 7. 俥2.2 車8.7 8. 炮5.4 馬7.5 9. 炮8-2 卒3.1 10. 兵5.1 卒3.1 11. 兵5.1 馬5.3 12. 兵5-6 卒3.1
 13. 兵6-7 卒3.1 14. 俥9.2 砲2.5 15. 炮2-8 卒3-2 16. 俥9-8 馬2.4 17. 俥8.4 車1-3 18. 俥8-6 馬4.2
 19. 俥6-8 馬2/4 20. 俥8-6 馬4.2 21. 俥6-7 車3.3 22. 兵7.1 馬2.1 23. 兵7-8 馬1.3 24. 兵8-9 馬3.1
 25. 相3.5 馬1.2 26. 仕4.5 馬2/3

Đặng Hữu Trang (VIE) - Nguyễn Thành Bảo(VIE)

Bàn 3 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 馬8.7 2. 兵3.1 砲2-3 3. 相7.5 馬2.1 4. 馮2.3 車1-2 5. 馮3.4 車2.4 6. 炮2-4 車9-8
 7. 俥1-2 砲8.3 8. 馮4/3 砲8-3 9. 馮8.6 車8.9 10. 馮3/2 砲前.3 11. 炮8-7 車2-4 12. 炮7.5 砲3/6
 13. 馮6.8 卒7.1 14. 兵3.1 車4-7 15. 仕6.5 馬7.6 16. 俥9-6 馬6.5 17. 俥6.6 車7/1 18. 馮2.1 士6.5

Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE) - Cheng Yin Lung (HKG)

Bàn 4 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 卒7.1 2. 馮8.7 馬8.7 3. 炮8-9 象3.5 4. 俥9-8 馬2.4 5. 馮2.3 車1-3 6. 俥1.1 卒3.1
 7. 俥1-6 車9.1 8. 兵7.1 車3.4 9. 炮9/1 車3/4 10. 炮9-7 車3-2 11. 炮2.4 砲2.5 12. 炮2-9 馬7.6
 13. 炮7-9 砲2-7 14. 炮前.3 車2-3 15. 俥8.8 象5.3 16. 俥6.7 車9-4 17. 俥8-6 象3/1 18. 俥6-9 砲8-5
 19. 仕4.5 砲5.4 20. 馮7.5 馬6.5 21. 俥9/1 馬5/6 22. 俥9-4 馬6.7 23. 俥4/5 砲7.1 24. 炮後-3 車3-1
 25. 俥4.1 馬7/8 26. 俥4-2

Vũ Quốc Đạt (VIE) - Uông Dương Bắc (VIE)

Bàn 5 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 相3.5 砲8-5 2. 馮2.3 馬8.7 3. 馮8.7 車9-8 4. 俥1-2 卒7.1 5. 兵7.1 砲2-3 6. 炮2.2 馬2.1
 7. 馮7.8 馬7.6 8. 兵9.1 馬6.5 9. 馮3.5 砲5.4 10. 仕4.5 砲5/1 11. 俥9.3 砲3-5 12. 俥2.2 車1.1
 13. 馮8.9 車1-2 14. 炮8-7 車2.6 15. 俥9-7 卒7.1 16. 炮2-5 車2-3 17. 俥7/1 車8.7 18. 炮5.3 象7.5
 19. 兵3.1 車8.2 20. 仕5/4 車8/3 21. 兵9.1 車8/2 22. 俥7-9 車8-4 23. 馮9.7 車4/2 24. 馮7.9 馬1/3
 25. 兵9.1 車4-2 26. 兵1.1 車2/1 27. 馮9/8 馬3.2 28. 俥9-8 卒3.1 29. 兵9-8 卒3.1 30. 相5.7 車2-7
 31. 相7/5 卒5.1 32. 俥8.2 車7.2 33. 兵8.1 車7-5 34. 兵8.1 士6.5 35. 俥8.1 將5-6 36. 兵8-7 象3.1
 37. 俥8-6 象1.3 38. 兵7-6 將6-5 39. 仕6.5 卒5.1 40. 俥6-4 車5-4 41. 兵6-7 車4-5 42. 仕5/6 車5-8
 43. 兵7-6 車8.2

Woo Tsung Han Alvin (SGP) - Lee Wen Ze (MAS)

Bàn 6 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象3.5 3. 馮2.3 卒3.1 4. 俥1-2 卒3.1 5. 相7.9 車9.1 6. 炮5.4 士4.5
 7. 相9.7 馬2.4 8. 炮5/2 車9-6 9. 馮8.7 車6.3 10. 馮7.8 馬8.9 11. 俥2.1 卒9.1 12. 俥2-6 馬4.5



- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|----------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 13. 俸6.5 | 馬5.6 | 14. 相7/5 | 馬9.8 | 15. 兵3.1 | 馬6.7 | 16. 炮8-3 | 馬8.6 | 17. 炮3-2 | 馬6.7 | 18. 仕6.5 | 車6-5 |
| 19. 僞8/6 | 車5-2 | 20. 俸6-3 | 車1-4 | 21. 炮2.1 | 馬7/5 | 22. 炮2-3 | 砲8-7 | 23. 俸9-7 | 車4.5 | 24. 俸7.7 | 砲7-3 |
| 25. 俸3-8 | 車4-5 | 26. 俸8/1 | 車5-4 | 27. 僞6/8 | 砲3.6 | 28. 兵3.1 | 卒9.1 | 29. 俸8/2 | 馬5/4 | 30. 兵1.1 | 車4-9 |
| 31. 俸8.6 | 士5/4 | 32. 僞8.7 | 車9/2 | 33. 兵3-4 | 士6.5 | 34. 俸8/6 | 車9-7 | 35. 兵4-5 | 馬4/3 | 36. 炮3-5 | 象5.3 |
| 37. 炮5.1 | 象7.5 | 38. 俸8.4 | 車7-3 | 39. 兵5-4 | 將5-6 | 40. 俸8/6 | 砲3/1 | 41. 俸8.1 | 砲3.1 | 42. 俸8.1 | 車3-4 |
| 43. 俸8-2 | 象5/7 | 44. 俸2-4 | 車4/1 | 45. 僞7.5 | 車4.3 | 46. 炮5-3 | 砲3-2 | 47. 俸4-8 | 砲2-4 | 48. 俸8.4 | 砲4-3 |
| 49. 俸8/6 | 砲3/2 | 50. 俸8.2 | 馬3.4 | 51. 兵4.1 | 車4-6 | 52. 俸8.3 | 車6/1 | 53. 僞5/6 | 車6/1 | 54. 俸8/2 | 象3/5 |
| 55. 俸8-6 | 車6.1 | 56. 炮3-1 | 砲3/3 | 57. 俸6-5 | 砲3-9 | 58. 俸5.2 | 馬4/6 | 59. 俸5/3 | 馬6.4 | 60. 俸5.3 | 馬4/6 |
| 61. 俸5/3 | 將6-5 | 62. 炮1-8 | 車6-2 | 63. 炮8-2 | 砲9-8 | 64. 僞6.5 | 馬6/4 | 65. 僞5/3 | 車2-7 | 66. 炮2/2 | 砲8-7 |
| 67. 炮2.7 | 士5/6 | 68. 俸5.4 | 士4.5 | 69. 僞3/1 | 車7.2 | 70. 僞1.2 | 車7-8 | 71. 僞2.4 | 將5-4 | 72. 僞4.6 | 士5.4 |
| 73. 俸5-6 | 將4-5 | 74. 俸6-5 | 將5-4 | 75. 俸5-6 | 將4-5 | 76. 炮2-1 | 車8-1 | 77. 俸6/1 | 砲7.3 | 78. 俸6-5 | 將5-4 |
| 79. 俸5-6 | 將4-5 | 80. 俸6-5 | 將5-4 | 81. 仕5/6 | 車1-4 | 82. 仕4.5 | 砲7-5 | 83. 帥5-4 | 砲5-9 | 84. 相3.1 | 卒1.1 |
| 85. 俸5-4 | 將4.1 | 86. 俸4-9 | 車4-6 | 87. 帥4-5 | 車6/2 | 88. 俸9.2 | 將4/1 | 89. 俸9-3 | 砲9-5 | 90. 俸3/5 | 砲5/4 |
| 91. 俸3-5 | 將4.1 | 92. 相1.3 | 砲5-9 | 93. 俸5.1 | 車6/1 | 94. 相5/7 | 車6.1 | 95. 相3/5 | 車6/1 | 96. 俸5-6 | 將4-5 |
| 97. 俸6-3 | 車6-8 | 98. 俸3.4 | 將5.1 | 99. 炮1-4 | 砲9.7100. | 101. | 仕5/4 | 車8/4102. | | | |

Ge Jen Yi (TPE) - Tôn Thất Nhật Tân (VIE)

Bàn 7 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 僞2.3 | 馬2.3 | 3. 俸1-2 | 車9-8 | 4. 兵7.1 | 卒7.1 | 5. 炮8-7 | 車1-2 | 6. 僞8.9 | 砲2.4 |
| 7. 兵5.1 | 砲8.2 | 8. 兵7.1 | 砲8-3 | 9. 俸2.9 | 馬7/8 | 10. 兵5.1 | 象3.5 | 11. 兵5-6 | 砲3.1 | 12. 僞3.5 | 砲3.1 |
| 13. 僞5.4 | 砲3/1 | 14. 俸9-8 | 砲2-9 | 15. 炮7.4 | 車2.9 | 16. 僞9/8 | 砲3-5 | 17. 仕6.5 | 砲9/2 | 18. 僞4/5 | 砲5.2 |
| 19. 相7.5 | 馬8.7 | 20. 僞8.7 | 砲9-8 | 21. 僞7.6 | 士4.5 | 22. 兵3.1 | 卒9.1 | 23. 僞6.8 | 馬3/2 | 24. 兵3.1 | 象5.7 |
| 25. 炮7/5 | 馬2.4 | 26. 炮7-9 | 馬4.3 | 27. 炮9.5 | 卒5.1 | 28. 僞5.7 | 卒5.1 | 29. 僞7.8 | 馬3/5 | 30. 僞後/7 | 卒5-4 |
| 31. 兵6.1 | 砲8/3 | 32. 僞7.8 | 馬5.6 | 33. 兵6-7 | 象7/5 | 34. 兵7.1 | 象5.3 | 35. 僞後/7 | 卒4.1 | 36. 僞7.6 | 馬6.4 |
| 37. 兵7.1 | 馬7.6 | 38. 炮9.3 | 馬6/4 | 39. 兵7.1 | 士5/4 | 40. 僞6.4 | 馬後/6 | 41. 僞8.6 | 將5.1 | 42. 炮9-6 | 馬4.2 |
| 43. 炮6/6 | 馬2.3 | 44. 炮6/2 | 象7.5 | 45. 帥5-6 | 砲8-6 | 46. 僞4/5 | 砲6-8 | 47. 僞5.6 | 將5-6 | 48. 僞後.4 | |

Hà Văn Tiến (VIE) - Low Yi Hao (SGP)

Bàn 8 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 相3.5 | 馬2.3 | 2. 兵7.1 | 砲8-5 | 3. 炮8-7 | 馬8.7 | 4. 兵7.1 | 卒3.1 | 5. 炮7.5 | 車9-8 | 6. 僞2.4 | 車1.1 |
| 7. 俸9.1 | 車8.4 | 8. 俸1-2 | 車1-6 | 9. 僞8.7 | 馬7/5 | 10. 炮7/1 | 卒3.1 | 11. 相5.7 | 車8-3 | 12. 相7.5 | 車3/1 |
| 13. 炮2.5 | 砲2.2 | 14. 俸9-6 | 車6.4 | 15. 兵3.1 | 砲2-5 | 16. 炮2/3 | 車6-7 | 17. 俸6.7 | 車7-3 | 18. 僞7.6 | 車後/2 |
| 19. 炮2-7 | 車3-4 | 20. 俸2.4 | 車4.3 | 21. 炮7/2 | 砲後-2 | 22. 僞4.6 | 砲2-4 | 23. 僞後.7 | 砲4-2 | 24. 炮7-6 | 砲2.7 |
| 25. 帥5.1 | 車4-3 | 26. 帥5-4 | 馬5.7 | 27. 炮6-7 | 車3-2 | 28. 僞7.6 | 車2/3 | 29. 僞後.7 | 車2-6 | 30. 帥4-5 | 砲5-3 |
| 31. 俸2-8 | 砲2-6 | 32. 俸8.3 | 馬7/9 | 33. 僞7.8 | 砲3-4 | 34. 俸8/2 | 車6-4 | 35. 俸8-6 | 車4-2 | 36. 相5.7 | 砲6/8 |
| 37. 僞6.7 | 將5.1 | 38. 僞7/6 | 將5/1 | 39. 僞6.7 | 將5.1 | 40. 僞7/6 | 將5/1 | 41. 俸6-4 | 砲6-4 | 42. 僞6.7 | 馬9.8 |
| 43. 帥5-4 | 士4.5 | 44. 俸4-6 | 士5.4 | 45. 俸6.2 | 將5.1 | 46. 俸6/1 | 馬8.7 | 47. 俸6-5 | 象7.5 | 48. 炮7-5 | 車2.7 |
| 49. 帥4/1 | 砲4/1 | 50. 俸5-3 | 將5-4 | 51. 俸3/2 | 車2-4 | 52. 俸3.2 | 車4.1 | 53. 帥4.1 | 車4/1 | 54. 帥4/1 | 士6.5 |
| 55. 帥4-5 | 車4/3 | 56. 僞7/8 | 砲4-5 | 57. 俸3-7 | 士5.6 | 58. 僞8.7 | 砲5.6 | 59. 炮5.5 | 車4-5 | 60. 俸7-6 | 將4-5 |
| 61. 帥5-6 | | | | | | | | | | | |

Trần Chánh Tâm (VIE) - Li De Zhi (Mas)

Bàn 9 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 馬8.7 | 卒3.1 | 2. 炮2-4 | 馬2.3 | 3. 馬2.3 | 馬8.9 | 4. 俥1-2 | 車9-8 | 5. 兵3.1 | 車1.1 | 6. 相7.5 | 卒7.1 |
| 7. 兵3.1 | 車1-7 | 8. 馬3.4 | 車7.3 | 9. 俥2.6 | 士6.5 | 10. 炮8.4 | 象3.5 | 11. 炮8-7 | 砲8-7 | 12. 俥2.3 | 馬9/8 |
| 13. 俥9-8 | 砲2/2 | 14. 俥8.4 | 砲2-3 | 15. 俥8.2 | 馬8.9 | 16. 兵1.1 | 卒9.1 | 17. 兵1.1 | 車7-9 | 18. 炮7.3 | 象5/3 |
| 19. 俥8-7 | 象7.5 | 20. 馬4.5 | 車9/1 | 21. 馬5/6 | 車9-3 | 22. 馬6.7 | 馬9.7 | 23. 炮4.4 | 馬7.8 | 24. 兵7.1 | 卒3.1 |
| 25. 相5.7 | 馬8.6 | 26. 馬後.6 | 馬6.7 | 27. 帥5.1 | 砲7.7 | 28. 帥5-6 | 砲7-8 | 29. 炮4/4 | 砲8/1 | 30. 仕6.5 | 馬7/8 |
| 31. 炮4/1 | 馬8/7 | 32. 相7/5 | 馬3.5 | 33. 馬6.5 | 馬7/5 | 34. 馬7/5 | 馬5/3 | | | | |

Fung Ga Zen (HKG) - Nguyễn Anh Mẫn (VIE)

Bàn 10 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Thua

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 馬2.3 | 車9-8 | 3. 兵3.1 | 卒3.1 | 4. 俥1-2 | 馬2.3 | 5. 馬8.9 | 卒1.1 | 6. 炮8-7 | 馬3.2 |
| 7. 俥9.1 | 象3.5 | 8. 俥9-6 | 砲8.4 | 9. 俥6.5 | 砲2-3 | 10. 馬3.4 | 卒3.1 | 11. 俥6-8 | 馬2.4 | 12. 炮7/1 | 馬4.6 |
| 13. 仕4.5 | 車1.1 | 14. 兵3.1 | 砲8.1 | 15. 仕5.4 | 卒7.1 | 16. 炮7-4 | 車8.5 | 17. 馬4.6 | 砲8-5 | 18. 俥2.4 | 馬6/8 |
| 19. 馬6.7 | 車1-3 | 20. 馬7/8 | 砲5-3 | 21. 兵7.1 | 車3.4 | 22. 馬9.7 | 車3-7 | 23. 相7.5 | 車7.4 | 24. 炮4/1 | 車7-8 |
| 25. 馬8.6 | 馬8.7 | 26. 仕6.5 | 馬前.6 | 27. 仕5/4 | 車8/8 | 28. 仕4/5 | 馬7.6 | 29. 馬7.8 | 砲3/3 | 30. 俥8-7 | 馬6/4 |
| 31. 俥7-6 | 車8-2 | 32. 馬8.7 | 士6.5 | 33. 俥6-5 | 車2.8 | 34. 仕5/6 | 車2/2 | 35. 相5.7 | 車2-3 | 36. 俥5/2 | 車3-4 |
| 37. 俥5.2 | 車4/2 | 38. 相7/5 | 車4.1 | 39. 馬7.9 | 砲3.2 | 40. 仕4.5 | 砲3-5 | 41. 兵9.1 | 卒1.1 | 42. 馬9/8 | 砲5-8 |
| 43. 俥5-2 | 砲8-7 | 44. 馬8/9 | 砲7.2 | 45. 俥2-1 | 砲7-9 | 46. 俥1-4 | 車4-9 | 47. 馬9.8 | 車9-3 | 48. 俥4-1 | 砲9-8 |
| 49. 俥1-2 | 砲8-9 | 50. 俥2-1 | 砲9-8 | 51. 俥1-2 | 砲8-9 | 52. 俥2-1 | 砲9-8 | 53. 俥1-2 | 砲8-9 | 54. 馬8/6 | 車3.1 |
| 55. 馬6.4 | 士5.6 | 56. 俥2-3 | 車3-5 | 57. 俥3/1 | 車5/4 | 58. 俥3-1 | 砲9-8 | 59. 俥1-2 | 砲8-9 | 60. 俥2-1 | 砲9-8 |
| 61. 俥1-2 | 砲8-9 | 62. 俥2-1 | 砲9-8 | 63. 俥1-2 | 砲8-9 | 64. 馬4/3 | 車5-7 | 65. 俥2-1 | 砲9-8 | 66. 俥1-2 | 砲8-9 |
| 67. 俥2-1 | 砲9-8 | 68. 俥1-2 | 砲8-9 | 69. 俥2-1 | 砲9-8 | 70. 馬3.5 | 車7.6 | 71. 仕5/4 | 士6/5 | 72. 俥1-2 | 砲8-9 |
| 73. 俥2-1 | 砲9-8 | 74. 俥1-2 | 砲8-9 | 75. 俥2-1 | 砲9-8 | 76. 俥1-2 | 砲8-9 | 77. 馬5/7 | 砲9.1 | 78. 馬7.8 | 車7/6 |
| 79. 俥2/5 | 砲9/8 | 80. 俥2.8 | 砲9.8 | 81. 俥2/8 | 砲9/8 | 82. 俥2.8 | 砲9.8 | 83. 俥2/8 | 砲9/8 | 84. 馬8/6 | 士5.6 |
| 85. 俥2.8 | 砲9.8 | 86. 俥2/8 | 砲9/8 | 87. 俥2.8 | 砲9.8 | 88. 俥2/8 | 砲9/8 | 89. 仕6.5 | 砲9-5 | | |

Chao I Fan (TPE) - Đào Quốc Hưng (VIE)

Bàn 11 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 炮2-5 | 馬8.7 | 2. 馬2.3 | 車9-8 | 3. 俥1-2 | 馬2.3 | 4. 兵3.1 | 卒3.1 | 5. 炮8-7 | 卒1.1 | 6. 俥9.1 | 馬3.2 |
| 7. 馬3.4 | 車1.3 | 8. 兵7.1 | 砲2.7 | 9. 兵7.1 | 馬2.3 | 10. 俥9-8 | 砲8.5 | 11. 俥8.2 | 車1-4 | 12. 馬4.6 | 砲8-3 |
| 13. 俥2.9 | 馬7/8 | 14. 俥8-7 | 砲3/3 | 15. 俥7.2 | 象3.5 | 16. 炮5-6 | 車4-2 | 17. 俥7.3 | 車2.1 | 18. 馬6.4 | 馬8.9 |
| 19. 俥7/2 | 士6.5 | 20. 俥7-5 | 卒9.1 | 21. 俥5-7 | 車2.2 | 22. 兵5.1 | 車2-1 | 23. 炮6-8 | 車1-2 | 24. 炮8-2 | 車2-8 |
| 25. 炮2-8 | 車8-2 | 26. 炮8-2 | 車2-8 | 27. 炮2-8 | 車8-2 | 28. 炮8-2 | 車2-6 | 29. 兵5.1 | 車6-5 | 30. 仕4.5 | 砲2/8 |
| 31. 兵5-4 | 車5-6 | 32. 兵4-5 | 車6-5 | 33. 兵5-4 | 車5-6 | 34. 兵4-5 | 車6-5 | 35. 兵5-4 | 車5-6 | 36. 兵4-5 | 卒1.1 |
| 37. 馬4/6 | 砲2.5 | 38. 炮2-8 | 砲2-5 | 39. 仕5.4 | 卒1-2 | 40. 俥7/3 | 車6.1 | 41. 炮8-9 | 將5-6 | 42. 俥7-5 | 車6.2 |
| 43. 帥5.1 | 卒2-1 | 44. 兵5.1 | 馬9.8 | 45. 兵5.1 | 象7.5 | 46. 馬6.5 | | | | | |

Phan Nguyễn Công Minh (VIE) - Nguyễn Quang Nhật (VIE)

Bàn 12 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

- | | | | | | | | | | | | |
|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|----------|------|
| 1. 兵7.1 | 卒7.1 | 2. 馬8.7 | 馬8.7 | 3. 馬7.6 | 象3.5 | 4. 炮8-6 | 車9.1 | 5. 俥9-8 | 馬2.4 | 6. 馬2.3 | 車9-6 |
| 7. 相3.5 | 馬7.6 | 8. 馬6.4 | 車6.3 | 9. 炮2-1 | 卒3.1 | 10. 兵7.1 | 車1-3 | 11. 炮1.4 | 車6/1 | 12. 炮1/1 | 車6-8 |
| 13. 兵7-6 | 馬4.3 | 14. 仕4.5 | 馬3.4 | 15. 俥8.4 | 砲2-4 | 16. 俥1-4 | 士4.5 | 17. 兵6.1 | 馬4.3 | 18. 俥8.4 | 砲4.5 |
| 19. 仕5.6 | 砲8-6 | 20. 仕6.5 | 車3-4 | 21. 俥8/6 | 車8.1 | 22. 炮1/1 | 車8.3 | 23. 俥8-7 | 車8-7 | 24. 兵6-5 | 車7/1 |

25. 炮1.5 車7-5 26. 兵5.1 車5/4 27. 俥4.6 車4.6 28. 俥7.3 卒7.1 29. 俥4-3 砲6-7 30. 兵1.1 車5-2
 31. 俥7-2 車4-3 32. 俥2.4 將5-4 33. 炮1-3 將4.1 34. 炮3/1 士5/4 35. 俥3-6 將4-5 36. 俥2/4

Trần Quang Nhật (VIE) - Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE)

Bàn 13 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 馮2.3 車9-8 3. 馮8.7 卒3.1 4. 俥1.1 砲8-9 5. 炮8-9 馬2.3 6. 俥9-8 馬3.4
 7. 俥1-4 車8.4 8. 俥4.7 砲2-3 9. 俥8.6 士4.5 10. 俥8-7 象3.5 11. 兵5.1 車1-3 12. 炮9.4 馬4.3
 13. 馮7.5 馬3.5 14. 相7.5 車8-4 15. 仕4.5 卒7.1 16. 兵3.1 卒9.1 17. 炮9-5 馬7.5 18. 俥7-5 砲3/1
 19. 俥4/2 車4.2 20. 兵5.1 砲9.4 21. 兵3.1 砲9/1 22. 兵3.1 砲9-2 23. 俥5-8 砲2.1 24. 馮5.6 砲2-3
 25. 仕5/4 車3-1 26. 俥8-9 車1-2 27. 俥4-8 車2.3 28. 俥9-8 砲前.1 29. 馮3.4 車4-1 30. 兵5.1 車1-6
 31. 兵3-4 卒9.1

Nguyễn Anh Quân (VIE) - Trần Thanh Tân (VIE)

Bàn 14 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Thua

1. 兵7.1 砲2-3 2. 相7.5 馬2.1 3. 兵3.1 車1-2 4. 馮8.6 砲8-4 5. 馮2.3 馬8.7 6. 馮3.2 車2.6
 7. 俥9-8 象7.5 8. 兵9.1 士6.5 9. 俥1.1 車9-6 10. 俥1-3 車2-4 11. 俥8.1 砲3.3 12. 馮2.3 砲3-4
 13. 炮2/1 砲前/2 14. 兵3.1 象5.7 15. 炮8.5 砲前-7 16. 俥3.4 砲4.1 17. 俥3/1 馬7/9 18. 馮6.8 車4-2
 19. 馮8/6 車2-4 20. 馮6.8 車4-2 21. 馮8/6 車2-4 22. 馮6.8 車4-2 23. 馮8/6 車2.2 24. 炮2-8 車6.4
 25. 炮後-7 象3.5 26. 俥3-8 將5-6 27. 炮8.1 馬9.8 28. 俥8.3 砲7/1 29. 俥8-5 馬8/6 30. 俥5/1 砲4/1
 31. 俥5-1 將6-5 32. 炮8-9 士5/6 33. 炮7.3 士4.5 34. 馮6.7 砲4-2 35. 俥1-3 車6-7 36. 俥3-4 砲2.1
 37. 俥4/2 卒3.1 38. 炮7-5 將5-4 39. 炮5.2 車7-5 40. 俥4-6 砲2-4 41. 炮5-1 車5.2 42. 馮7.5 砲4/1
 43. 炮1.3 砲7/2 44. 馮5.4 車5/3 45. 馮4.2 馬1/3 46. 仕4.5 車5-4 47. 俥6-8 車4-2 48. 俥8-6 車2-4
 49. 俥6-8 車4-2 50. 俥8-6 車2-4 51. 俥6-8 車4-2 52. 俥8-6 馬3.4 53. 馮2.3 馬6/7 54. 俥6-3 馬4/6
 55. 炮9/1 車2-9 56. 炮1-2 車9-8 57. 炮2-1 車8-9 58. 炮1-2 車9-8 59. 炮2-1 車8/3 60. 炮1/4 車8.4
 61. 兵1.1 車8-7 62. 俥3-8 砲4-5 63. 俥8-6 將4-5 64. 俥6-5 砲5.2 65. 炮1-5 馬6.5 66. 炮9-8 卒3.1
 67. 相5.7 車7.5 68. 仕5/4 馬7.6 69. 相7/5 車7/5 70. 炮8/2 馬5/4 71. 炮8/4 車7-5 72. 俥5-7 車5.3
 73. 仕4.5 馬6.5 74. 俥7/1 車5/2 75. 兵1.1 車5-1 76. 炮8.1 車1-8 77. 兵1.1 車8.2 78. 炮8.2 馬4.6
 79. 俥7.6 士5/4 80. 炮8.5 將5.1 81. 俥7/1 將5.1 82. 仕5/4 車8-5 83. 仕4.5 馬5.7 84. 俥7/2 馬7.6

Nguyễn Hoàng Lâm (VIE) - Đoàn Đức Hiển (VIE)

Bàn 15 Ván 7 15h Chiều Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 馮2.3 車9-8 3. 俥1-2 卒3.1 4. 兵3.1 馬2.3 5. 馮8.9 卒1.1 6. 炮8-7 馬3.2
 7. 俥9.1 卒1.1 8. 兵9.1 車1.5 9. 俥2.4 象7.5 10. 俥9-4 卒3.1 11. 俥4.3 卒3-4 12. 炮7/1 車1.1
 13. 炮5-7 士4.5 14. 兵7.1 車1-4 15. 炮後-4 砲8.2 16. 仕4.5 卒5.1 17. 炮4.2 車4.2 18. 俥4.2 卒4-3
 19. 俥4-3 車4/5 20. 兵3.1 象5.7 21. 俥3.1 象3.5 22. 俥3.1 馬2.4 23. 炮4-2 馬4.3 24. 炮2.2 砲2.5
 25. 炮2-5 車8.5 26. 馮3.2 車4-8 27. 馮2/4 將5-4 28. 俥3-4 車8-5 29. 相3.5 砲2/6 30. 俥4/3 馬3/5
 31. 炮5/1 車5.2 32. 俥4-8 砲2-3 33. 俥8.4 砲3/1 34. 馮4.3 車5-8 35. 馮3.5 將4-5 36. 馮5.7 士5/4
 37. 俥8/6 馬5.7 38. 仕5/4 馬7/6 39. 仕6.5 車8.1 40. 俥8.3 車8-4 41. 俥8-1 砲3.1 42. 相5.3 車4/4
 43. 馮7/8 砲3.3 44. 俥1-4 馬6.4 45. 俥4/3 砲3.5 46. 仕5.6 馬4.2 47. 仕4.5 砲3-1 48. 帥5-4 士4.5
 49. 俥4-8 馬2.3 50. 俥8/3 車4.2 51. 俥8-9 馬3/2 52. 俥9-8 車4-2 53. 俥8.1 卒3.1 54. 馮9/8 卒3-2
 55. 帥4-5 馬2/4 56. 俥8-9 車2-9 57. 仕5/4 馬4.6 58. 俥9-4 馬6/7 59. 俥4.2 車9-5 60. 仕6/5 馬7.5
 61. 俥4/1 車5-3 62. 俥4-5 馬5/7 63. 馮8.6 卒2-3 64. 俥5.2 馬7.8 65. 俥5/1 卒3.1 66. 俥5-7

Ván 8

Lại Lý Huỳnh (VIE) - Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE)

Bàn 3 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-6 馬8.7 2. 馮2.3 車9-8 3. 兵3.1 砲8-9 4. 馮8.7 卒3.1 5. 炮8.4 象7.5 6. 炮8-3 砲2-3
 7. 俥9-8 卒3.1 8. 兵7.1 砲3.5 9. 炮6.5 車8.3 10. 馮3.4 馬7/8 11. 炮6/1 車8.1 12. 俥1.2 砲3/1
 13. 俥8.8 士6.5 14. 兵3.1 車8-7 15. 俥1-2 馬8.7 16. 兵1.1 砲9/1 17. 俥8/5 馬2.3 18. 俥8-7 車7.1
 19. 俥2-4 馬3.2 20. 俥7-6 馬2/4 21. 俥6.3 車1.2 22. 相7.5 車7/1 23. 俥4-2 車7-6 24. 俥6/2 象5.7
 25. 仕6.5 車6/1 26. 俥2.4 卒5.1 27. 兵7.1 車1-2 28. 兵7-6 砲9.4 29. 馮4/3 車2.1 30. 炮3-8 車6-8
 31. 炮8/1 砲9/1 32. 俥6-3 車8-2 33. 炮8-5 砲9-5 34. 俥3.1 砲5/2 35. 俥3.2 砲5-1 36. 馮3.2 車2.1
 37. 馮2.4 車2-4 38. 馮4.2 砲1/1 39. 俥3.2 士5/6 40. 俥3/3 車4/2 41. 俥3-9 車4-8 42. 馮2/3 象3.1
 43. 俥9-1 砲1.5 44. 俥1-9 砲1-3 45. 兵5.1 砲3/5 46. 兵5.1 砲3-7 47. 俥9-4 士4.5 48. 馮3/5 車8-2
 49. 俥4-3 砲7-6 50. 馮5.7 車2-3 51. 馮7.8 車3-2 52. 俥3-6 砲6-8 53. 兵5-4 砲8-9 54. 兵4-3 車2-3
 55. 兵3.1 車3-2 56. 馮8/7 車2-3 57. 俥6/2 象1.3 58. 馮7/6 車3.1 59. 兵3.1 車3-7 60. 兵3-2 車7-8
 61. 兵2-3 車8-7 62. 兵3-2 車7-8 63. 兵2-3 車8-7 64. 兵3-2 車7-6 65. 俥6-1 砲9-6 66. 馮6.5 車6-8
 67. 兵2-3 車8-7 68. 兵3-2 象3/1 69. 俥1.1 車7-5 70. 馮5/6 士5.4 71. 兵2-3 砲6-4 72. 馮6.7 車5/1
 73. 俥1-3 士4/5 74. 俥3.1 象1.3 75. 馮7/8 車5-1 76. 馮8.7 車1-5 77. 兵3.1 砲4-7 78. 俥3.2 車5-3
 79. 俥3/2 象3/1 80. 馮7.8 將5-4 81. 仕5/6 將4-5 82. 俥3-6 象1/3 83. 俥6-3 象3.1 84. 馮8/6 車3-4
 85. 馮6/5 車4-3 86. 馮5.4 將5-4 87. 相5.3 車3-4 88. 馮4.2 車4-5 89. 仕6.5 車5-8 90. 俥3-7 將4-5
 91. 相3/1 將5-4 92. 馮2/3 車8-2 93. 馮3.4 車2-6 94. 俥7-6 將4-5 95. 仕5.4 車6-5 96. 帥5-6 車5-6
 97. 俥6-8 士5/4 98. 仕4.5 象1/3 99. 馮4/3 車6-4 100. 101. 相3.5 士4.5

Lee Wen Ze (MAS) - Đặng Hữu Trang (VIE)

Bàn 4 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮2-5 砲2-5 2. 馮2.3 馬8.9 3. 俥1-2 車9-8 4. 馮8.7 馬2.3 5. 俥9-8 車1-2 6. 炮8.4 卒3.1
 7. 俥2.5 卒7.1 8. 炮8-7 砲5/1 9. 俥2-3 象3.5 10. 俥8.9 馬3/2 11. 俥3/1 砲8.1 12. 炮7.2 馬2.3
 13. 馮7/5 砲8-7 14. 炮5-8 砲5-7 15. 俥3-6 車8.6 16. 兵3.1 砲前.4 17. 馮5.3 車8-7 18. 相7.5 士4.5
 19. 炮7-3 馬9/7 20. 俥6.2 馬3.2 21. 俥6-5 馬2.3 22. 仕6.5 卒9.1 23. 俥5-9 馬7.9 24. 俥9-1 馬3.4
 25. 炮8-6 卒3.1 26. 俥1-8 卒3.1 27. 帥5-6 卒3.1 28. 炮6.3 士5/4 29. 帥6.1 車7.1 30. 俥8-7 車7/1
 31. 俥7/3 馬9.7 32. 炮6-8 士4.5 33. 兵9.1 士5.4 34. 帥6/1 車7-9 35. 炮8.4 車9-6 36. 俥7/1 車6-5
 37. 俥7.7 將5.1 38. 俥7-4 車5-2 39. 帥6-5 馬7.5 40. 仕5/6 馬5.6 41. 仕4.5 馬6.7 42. 帥5-4 卒9.1
 43. 俥4/1 將5/1 44. 俥4.1 將5.1 45. 俥4/1 將5/1 46. 炮8-3 車2-6 47. 俥4/5 馬7/6 48. 炮3/2 士4/5
 49. 炮3/1 卒9-8 50. 相3.1 馬6/4 51. 相5/3 卒8-7 52. 相1.3 馬4/3 53. 炮3-5 馬3/4 54. 炮5/3 馬4.2
 55. 相3.5 馬2.4 56. 兵9.1 將5-4 57. 仕5.6 象5.7 58. 仕6.5 馬4/6 59. 兵9-8 象7/9 60. 兵8-7 象9/7
 61. 兵7-6 象7.9 62. 相5.7 象9/7 63. 仕5/6 象7.9 64. 帥4.1 象9/7 65. 炮5/2 象7.9 66. 帥4.1 象9/7
 67. 帥4-5 士5.4 68. 炮5-6 士4/5 69. 兵6-7 將4-5 70. 炮6-5 馬6.4 71. 兵7-6 馬4.2 72. 炮5/1 將5-4
 73. 相3/1 馬2.4 74. 帥5-4 馬4/6 75. 仕6.5 馬6/7 76. 相1.3 象7.9 77. 相7/9 將4.1 78. 兵6.1 將4/1
 79. 兵6-7 將4-5 80. 兵7.1 象9.7 81. 兵7.1 將5-4 82. 炮5-6 將4-5 83. 兵7-6 象7/5 84. 炮6-5 士5.4
 85. 炮5.7 馬7.5 86. 仕5/6 馬5.3 87. 炮5/7

Cheng Yin Lung (HKG) - Hà Văn Tiến (VIE)

Bàn 5 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮8-5 馬2.3 2. 兵7.1 車1-2 3. 馮8.7 卒7.1 4. 俥9-8 馬8.7 5. 馮2.1 車9.1 6. 炮2.4 馬7.8
 7. 俥1.1 車9-6 8. 炮2-7 象3.5 9. 兵1.1 車6.5 10. 俥8.5 馬8.7 11. 馮1.3 車6-7 12. 俥1-2 砲8.4

13. 兵5.1 砲2/1 14. 兵7.1 砲2-8 15. 俥8.4 砲後.7 16. 俥8/8 砲前/1 17. 僞7.8 車7.3 18. 俥8.2 砲後/1
 19. 僞8.6 車7/4 20. 俥8-2 砲後-5 21. 仕6.5 砲8-7 22. 帥5-6 砲5-9 23. 僞6.7 砲7.2 24. 帥6.1 車7-4
 25. 仕5.6 車4/3 26. 俥2.1 卒9.1 27. 僞7/9 車4-1 28. 俥2-5 士4.5 29. 砲5.4 砲7/4 30. 俥5/1 車1-2
 31. 俥5-1 砲7.4 32. 帥6-5 車2.6 33. 帥5.1 卒7.1 34. 兵7-6 砲7/3 35. 僞9/7 車2/3 36. 砲5/1 將5-4
 37. 砲7-6 將4.1 38. 帥5/1 車2.3 39. 帥5/1 車2.1 40. 仕4.5 車2-3 41. 仕5/6 車3/4 42. 俥1/2 車3-5
 43. 俥1-5 車5-2 44. 俥5-7 車2-5 45. 帥5-4 車5-6 46. 帥4-5 車6-5 47. 帥5-4 卒7-6 48. 僞7.8 將4/1
 49. 俥7.7

Uông Dương Bắc (VIE) - Ge Jen Yi (TPE)

Bàn 6 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thắng

1. 砲8-5 馬2.3 2. 僞8.7 車1-2 3. 俥9-8 卒3.1 4. 俥8.6 卒7.1 5. 僞2.1 馬8.7 6. 砲2-3 馬7.6
 7. 俥1-2 砲8-6 8. 俥2.4 象7.5 9. 仕4.5 士6.5 10. 砲3-4 砲6.5 11. 仕5.4 馬3.4 12. 俥8/3 車9-6
 13. 兵7.1 卒3.1 14. 俥2-7 馬6/7 15. 仕4/5 車6.5 16. 俥7.2 砲2.2 17. 相7.9 馬7.6 18. 砲5.4 車2.2
 19. 砲5/2 馬6/7 20. 僞7.6 砲2.1 21. 俥7-6 將5-6 22. 俥6/1 砲2-5 23. 兵5.1 車2.4 24. 僞6/8 車6-5
 25. 俥6.1 將6-5 26. 僞8/6 車5/2 27. 俥6-5 馬7.5 28. 兵1.1 馬5.3 29. 僞1.2 卒1.1 30. 僞2.1 卒1.1
 31. 兵9.1 馬3.1 32. 兵1.1 馬1/3 33. 兵1-2 馬3/5 34. 僞6.5 馬5.6 35. 僞5.4 將5-6 36. 兵2-3

Chao I Fan (TPE) - Vũ Quốc Đạt (VIE)

Bàn 7 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 砲2-3 2. 砲2-5 象7.5 3. 僞8.9 馬2.1 4. 俥9-8 車1.1 5. 砲5.4 士6.5 6. 僞2.3 車1-4
 7. 仕6.5 馬8.7 8. 砲5-9 卒7.1 9. 俥1-2 馬7.6 10. 兵9.1 車9-6 11. 砲8-6 車4.4 12. 相3.5 馬6.7
 13. 俥2.6 卒7.1 14. 俥8.3 卒7-8 15. 僞9/7 馬7.9 16. 俥8-6 車4-3 17. 俥6.6 士5/4 18. 相5.7 馬9.7
 19. 帥5-6 砲3-4 20. 俥2-6 馬1/3 21. 俥6/2 士4.5 22. 僞7.5 車6-7 23. 僞5/3 車7.5 24. 兵5.1 車7.2
 25. 僞3.5 砲4.5 26. 仕5.6 卒8-7 27. 砲9-1 砲8.7 28. 帥6.1 卒3.1 29. 砲1-5 馬3.2 30. 仕6/5 將5-6
 31. 俥6/1 卒7-6 32. 僞5.4 車7/2 33. 俥6-4 馬2.3 34. 僞4.3 將6-5 35. 僞3.2 馬3.2 36. 帥6.1 馬2.3
 37. 帥6/1 馬3/2 38. 帥6.1 車7.2 39. 仕5.4 馬2.3 40. 帥6/1 車7.1 41. 仕4/5 馬3/2 42. 帥6.1 馬2/3
 43. 帥6/1 馬3.2 44. 帥6.1 車7/1 45. 仕5.4 馬2/3 46. 帥6/1 車7/6 47. 俥4-3 馬3.5 48. 帥6.1 砲8/2
 49. 仕4/5 馬5.7 50. 帥6/1 砲8.1 51. 帥6/1 砲8.1 52. 帥6.1 砲8-7 53. 俥3/1

Phan Nguyễn Công Minh (VIE) - Woo Tsung Han Alvin (SGP)

Bàn 8 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 砲2-3 2. 僞8.9 卒7.1 3. 砲2-5 馬8.7 4. 僞2.3 象3.5 5. 俥1-2 車9-8 6. 俥2.4 砲8-9
 7. 俥2.5 馬7/8 8. 砲5.4 士4.5 9. 俥9-8 馬8.7 10. 砲5-2 馬2.4 11. 兵5.1 車1-2 12. 砲8.4 砲3.3
 13. 相7.5 砲3-4 14. 僞9.7 砲4.2 15. 相5/7 砲4/4 16. 僞7.6 砲4-2 17. 砲2-8 馬7.6 18. 俥8.3 卒3.1
 19. 僞6.4 砲9-6 20. 兵5.1 馬6.7 21. 相7.5 車2.2 22. 仕4.5 卒1.1 23. 僞4.2 馬4.3 24. 兵5-6 卒3.1
 25. 相5.7 馬7/6 26. 僞2.1 卒7.1 27. 僞1/3 將5-4 28. 俥8-6 車2.1 29. 兵6-5 馬3/4 30. 兵5-4 車2-7
 31. 兵4.1 車7/2 32. 兵4.1 士5.6

Li De Zhi (Mas) - Nguyễn Anh Mẫn (VIE)

Bàn 9 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thắng

1. 砲2-5 馬8.7 2. 僞2.3 車9-8 3. 俥1-2 馬2.3 4. 兵3.1 卒3.1 5. 僞8.9 卒1.1 6. 俥9.1 象7.5
 7. 砲8-7 馬3.2 8. 俥9-6 車1.3 9. 僞3.4 士6.5 10. 砲7/1 卒5.1 11. 俥2.6 車1-6 12. 俥6.3 車8-6
 13. 僞4/3 砲8/2 14. 仕4.5 卒7.1 15. 俥2-4 車6.3 16. 兵3.1 車6.3 17. 僞3.2 車6-7 18. 兵3.1 卒5.1
 19. 俥6-5 車7.3 20. 仕5/4 馬7/6 21. 兵9.1 卒1.1 22. 俥5-9 車7/3 23. 兵1.1 馬2/3 24. 俥9-8 砲2-1

25. 兵7.1 馬6.8 26. 兵3-2 馬3.5 27. 僂2.4 車7/2 28. 僂4.5 象3.5 29. 炮5.4 砲8.3 30. 兵7.1 砲8.6
 31. 帥5.1 車7-5 32. 炮5-8 車5.2 33. 相7.5 士4.5 34. 炮8.3 士4.5 35. 炮8-9 士5.6 36. 俥8.5 將5.1
 37. 俥8/1 將5/1 38. 俥8-2 砲8-4 39. 兵7-6 象5.3 40. 帥5/1 車5.1 41. 帥5-6 砲1-3 42. 仕4.5 砲3.6
 43. 僂9/7 車5.1 44. 僂7.6

Tôn Thất Nhật Tân (VIE) - Trần Chánh Tâm (VIE)

Bàn 10 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 砲8-6 2. 炮2-5 馬2.3 3. 僂2.3 馬8.7 4. 俥1-2 車9.1 5. 兵3.1 車9-4 6. 炮5-4 車4.3
 7. 僂8.7 卒3.1 8. 僂3.4 車4-5 9. 僂4.3 車5-6 10. 炮4.5 砲2-6 11. 兵7.1 車6-3 12. 僂7/5 車1-2
 13. 炮8-1 車2.6 14. 僂5.3 馬3.2 15. 兵1.1 車2.2 16. 仕4.5 砲6-1 17. 相7.5 馬2.1 18. 俥9-7 車2/4
 19. 俥2.3 馬1.3 20. 兵5.1 砲1-3 21. 僂後2 卒1.1 22. 兵3.1 馬3.1 23. 俥7.5 車2-3 24. 炮1/1 馬1/3
 25. 僂2.4 象3.5 26. 僂4.3 砲3-7 27. 炮1.5 馬3/2 28. 炮1-5 士4.5 29. 僂3/5 馬2.1 30. 兵3.1 砲7-6
 31. 炮5-7 卒1.1 32. 僂5.4 士5.6 33. 炮7-5 士6/5 34. 俥2-4 車3-4 35. 帥5-4 將5-4 36. 兵3.1 車4/1
 37. 兵5.1 馬1.3 38. 兵1.1 馬3/4 39. 俥4-5 馬4/3 40. 兵1-2 卒1-2 41. 兵3.1 卒2.1 42. 兵3-4 象5/3
 43. 帥4-5 卒2-3 44. 俥5-7 馬3/5 45. 俥7.6 將4.1 46. 兵5.1 車4-5 47. 兵4.1 士5/6 48. 俥7-4 象7.9
 49. 俥4/1 將4/1 50. 俥4/1 車5.1 51. 兵2.1 車5/1 52. 兵2.1 象9.7 53. 俥4-8 車5/1 54. 俥8.2 將4.1
 55. 俥8/1 將4.1 56. 兵2-3 車5.2 57. 兵3-4 車5-6 58. 仕5.4 車6-4 59. 仕6.5 車4-6 60. 俥8/2 車6-4
 61. 相5/7 將4/1 62. 俥8.2 將4.1 63. 俥8-5 車4-6 64. 兵4.1 象7/5 65. 俥5-8 象5.7 66. 俥8/1 將4/1
 67. 俥8/1 將4.1 68. 俥8-6 將4-5 69. 俥6-5 將5-6 70. 兵4-3

Low Yi Hao (SGP) - Fung Ga Zen (HKG)

Bàn 11 Ván 8 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thua

1. 炮2-5 馬8.7 2. 兵3.1 車9-8 3. 僂2.3 卒3.1 4. 俥1-2 馬2.3 5. 僂8.9 車1.1 6. 炮8-7 馬3.2
 7. 兵7.1 卒3.1 8. 炮7.7 士4.5 9. 俥2.5 馬2.4 10. 俥9-8 車1/1 11. 炮7/2 砲8-3 12. 俥2.4 馬7/8
 13. 俥8.7 車1-3 14. 僂3.4 砲3-5 15. 僂4.6 砲5.4 16. 炮5.4 將5-4 17. 炮5-6 車3.3 18. 炮6-1 卒7.1
 19. 俥8.2 將4.1 20. 炮1.2 士5.6 21. 俥8-5 砲5/3 22. 炮1/2 馬4.5 23. 仕4.5 馬5.7 24. 帥5-4 砲5.1
 25. 帥4.1 車3-6 26. 仕5.4 砲5-6 27. 帥4-5 車6-9 28. 僂6.7 士6/5 29. 僂7.8 將4.1 30. 俥5-7 砲6/2
 31. 俥7/1 車9-5 32. 相7.5 車5-2 33. 俥7/4 車2-4

Nguyễn Quang Nhật (VIE) - Đào Quốc Hưng (VIE)

Bàn 12 Ván 8 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 兵3.1 卒3.1 3. 僂2.3 馬2.3 4. 俥1-2 車9-8 5. 僂8.9 卒1.1 6. 炮8-7 馬3.2
 7. 俥9.1 車1.3 8. 俥9-6 象3.5 9. 僂3.4 馬2.1 10. 炮7-8 士4.5 11. 炮5-3 砲8-9 12. 俥2.9 馬7/8
 13. 炮8-5 卒5.1 14. 炮5.3 車1-6 15. 俥6.3 砲2.2 16. 炮5-8 馬1/2 17. 炮3-4 車6-3 18. 僂9.8 卒1.1
 19. 僂8.6 馬2.3 20. 炮4-7 車3-4 21. 炮7.3 馬3/4 22. 炮7-9 砲9.4 23. 俥6.1 車4-6 24. 僂4/3 砲9-7
 25. 相3.5 馬8.9 26. 俥6-8 車6-1 27. 僂3.1 砲7-8 28. 僂1.2 砲8/1 29. 僂2.3 砲8/4 30. 兵5.1 象5/3
 31. 俥8-7 象7.5 32. 俥7-2 卒9.1 33. 俥2-1 砲8.4 34. 仕4.5 砲8-5 35. 炮9-5 車1-4

Nguyễn Hoàng Lâm (VIE) - Trần Quang Nhật (VIE)

Bàn 13 Ván 8 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 卒7.1 3. 俥1-2 車9-8 4. 俥2.6 馬2.3 5. 僂8.7 卒3.1 6. 兵5.1 士4.5
 7. 兵5.1 象3.5 8. 僂7.5 砲2.1 9. 俥2/2 卒5.1 10. 兵7.1 馬3.5 11. 炮8-9 砲2.3 12. 俥9-8 砲2-7
 13. 相3.1 砲8.2 14. 仕4.5 卒3.1 15. 僂5.7 馬5.3 16. 俥8.3 馬7.6 17. 炮9-7 卒7.1 18. 俥2-3 砲8.2
 19. 俥8/3 馬3/4 20. 僂7.6 車8.5 21. 俥8.4 車8/1 22. 炮7.3 車1-3 23. 炮7-4 砲8-1 24. 炮4.3 車8/2

25. 俸3/1 砲1.3 26. 馮6/7 車8-6 27. 炮4-1 車6.3 28. 俸3-9 車6-3 29. 俸8-7 車3.5 30. 俸9/3

Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE) - Trần Thanh Tân (VIE)

Bàn 14 Ván 8 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵3.1 砲8-7 2. 炮8-5 象7.5 3. 仕4.5 車1.1 4. 炮2-4 車1-8 5. 馮2.3 馬8.6 6. 馮8.7 馬2.1
 7. 俸9-8 卒1.1 8. 馮3.4 車9.1 9. 炮4/2 車8.3 10. 俸8.6 砲2-4 11. 炮5-4 馬6.8 12. 相3.5 卒7.1
 13. 兵3.1 車8-7 14. 俸1-2 砲7/2 15. 兵7.1 砲7-8 16. 俸2-1 士6.5 17. 俸8/3 卒9.1 18. 馮7.6 卒5.1
 19. 炮前-3 車7/3 20. 俸8.4 車9.2 21. 炮3.4 馬8/6 22. 炮3/4 車7-8 23. 炮3-4 車9-4 24. 馮6/7 馬6.7
 25. 俸1-3 車8.2 26. 俸3.3 砲8-7 27. 俸3.3 車8-7 28. 馮4.3 車4-7 29. 炮後-1 砲7-8 30. 炮4-2 車7.4
 31. 炮2.4 車7-8 32. 炮2-5 車8.2 33. 仕5/4 車8-9 34. 俸8-6 車9/3 35. 俸6/2 車9-7 36. 仕4.5 砲8.9
 37. 仕5.4 車7.3 38. 帥5.1 車7/6 39. 俸6-5 卒9.1 40. 馮7.6 卒9-8 41. 俸5-1 將5-6 42. 俸1-4 將6-5
 43. 帥5-4 馬1/2 44. 仕4/5 車7/3 45. 馮6.7 馬2.3 46. 炮5/2 卒8-7 47. 馮7/5 象5.7 48. 馮5.6 士5.4
 49. 俸4-5 象3.5 50. 俸5.2

Đoàn Đức Hiển (VIE) - Nguyễn Anh Quân (VIE)

Bàn 15 Ván 8 9h Sáng Ngày 26/12/2025 Tiên Thắng

1. 馮8.7 卒3.1 2. 炮8-9 馬2.3 3. 俸9-8 車1-2 4. 炮2-6 馬8.7 5. 馮2.3 車9-8 6. 俸1.1 卒7.1
 7. 俸1-4 象7.5 8. 俸4.3 士6.5 9. 兵7.1 砲8.2 10. 相7.5 車8-6 11. 俸4-2 砲2.6 12. 仕6.5 車2.6
 13. 馮7/6 砲2/1 14. 俸8.1 車2/2 15. 炮6-7 車2.1 16. 兵3.1 卒7.1 17. 俸2-3 馬7.6 18. 馮3.4 馬3/1
 19. 兵7.1 砲8-3 20. 相5.7 砲3-2 21. 兵9.1 馬1.2 22. 炮9.4 車2.1 23. 炮9-5 象3.1 24. 炮7-4 砲前-5
 25. 馮4/5 砲2.4 26. 炮4.7 砲2.1 27. 馮6.7 將5-6 28. 俸3-4 砲2-1 29. 馮5.3 車2.3 30. 仕5/6 車2/1
 31. 仕6.5 士5.6 32. 馮3.4 將6.1 33. 馮4/2 象5.7 34. 馮2.3 將6-5 35. 俸4-2 車2.1 36. 仕5/6 車2/2
 37. 仕6.5 將5-4 38. 俸2-6 馬2/4 39. 炮5-6 馬4.2 40. 炮6-7 將4-5 41. 帥5-6

Ván 9

Cheng Yin Lung (HKG) - Lại Lý Huỳnh (VIE)

Bàn 3 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thua

1. 炮8-5 馬2.3 2. 兵7.1 車1-2 3. 馮8.7 砲2-1 4. 兵3.1 象7.5 5. 馮2.3 卒7.1 6. 兵3.1 車2.4
 7. 馮3.4 砲8-6 8. 馮4/2 卒3.1 9. 兵7.1 車2-3 10. 俸1.1 馬8.9 11. 俸9.2 士6.5 12. 炮5/1 砲6-7
 13. 炮5-7 車3-4 14. 仕4.5 車9-6 15. 俸1-4 車6.8 16. 炮7-4 馬3.2 17. 兵3-2 砲7.4 18. 兵2.1 車4-6
 19. 炮4/1 砲1-3 20. 馮7.8 車6.2 21. 兵5.1 砲7-1 22. 馮2/4 砲1-5 23. 俸9-5 車6.1 24. 俸5.1 車6-8
 25. 兵2-1 馬9.7 26. 馮8.6 車8/3 27. 馮6.7 馬2/3 28. 俸5-7 象5.3 29. 俸7-3 馬7/5 30. 俸3.6 士5/6
 31. 炮4.7 馬5.3 32. 炮4-1 馬前.1 33. 炮1.2 象3/5 34. 俸3/3 車8/4 35. 炮1/2 象5/7 36. 炮1-6 士4.5
 37. 炮6/5 車8.6 38. 俸3.3 馬1.2 39. 炮6-4 車8-9 40. 兵1-2 車9-6 41. 俸3/2 馬3.4 42. 俸3/2 馬4.3
 43. 俸3/1 馬2.3 44. 帥5-4 馬前/4 45. 炮4/1 馬4/3

Nguyễn Minh Nhật Quang (VIE) - Lee Wen Ze (MAS)

Bàn 4 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象3.5 3. 相7.9 馬8.7 4. 馮2.3 車9-8 5. 炮8-6 馬2.1 6. 馮8.7 車1-2
 7. 俸1-2 士4.5 8. 兵3.1 砲8.4 9. 兵9.1 砲8-7 10. 俸2.9 砲7.3 11. 仕4.5 馬7/8 12. 馮3.4 馬8.7
 13. 俸9-8 車2.9 14. 馮7/8 卒7.1 15. 馮4.6 砲3/1 16. 兵3.1 象5.7 17. 馮6.4 象7.5 18. 馮8.7 卒3.1
 19. 兵7.1 馬7.6 20. 馮7.8 馬6.4 21. 炮6.1 象5.3 22. 馮8.6 士5.6 23. 炮5.4 砲3-8 24. 馮4.2 馬1.3
 25. 炮5/2 馬4.2 26. 馮6.5

Đặng Hữu Trang (VIE) - Uông Dương Bắc (VIE)

Bàn 5 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Hòa

- 1. 兵7.1 象3.5 2. 炮8-6 馬8.7 3. 僂8.7 馬2.4 4. 僂7.6 車9.1 5. 俚9-8 車1-3 6. 僂2.3 卒3.1
- 7. 兵7.1 車3.4 8. 相3.5 卒7.1 9. 仕4.5 砲8.3 10. 炮6.6 車9-4 11. 俚8.7 車4.4 12. 炮2-1 車3-6
- 13. 俚1-4 車6.5 14. 仕5/4 砲8/2 15. 炮1/1 砲8-7 16. 炮1-9 車4.1 17. 炮9-3 車4/1 18. 俚8-7 車4-6
- 19. 炮3-8 車6-2 20. 炮8-3

Li De Zhi (Mas) - Chao I Fan (TPE)

Bàn 6 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Hòa

- 1. 僂2.3 卒7.1 2. 炮8-5 馬2.3 3. 僂8.7 車1-2 4. 俚9-8 砲2.4 5. 兵7.1 馬8.7 6. 僂7.6 車9.1
- 7. 炮2.4 車9-4 8. 僂6.7 車4.5 9. 炮2-3 砲2-5 10. 僂3.5 車2.9 11. 僂5.6 士6.5 12. 俚1-2 車4/2
- 13. 俚2.7 馬7/6 14. 俚2-7 馬6.5 15. 僂7.5 象7.5 16. 俚7/1 車2-3 17. 仕4.5 車4-5 18. 俚7-9 車3/4
- 19. 炮5.4 卒9.1 20. 炮5-4 車5-6 21. 炮3.2 車6.2 22. 俚9-5 車3-8 23. 炮4-2 車6/5 24. 僂5-3 車6.1
- 25. 仕5/4 將5-6 26. 仕6.5 車8-2 27. 炮2/6 車2.4 28. 仕5/6 車6-8 29. 炮2-1 車2/3 30. 俚3-4 將6-5
- 31. 炮1.5 車8-7 32. 炮3/3 車7.2 33. 炮1/1 車7.2 34. 相3.5 車7.1 35. 俚4-5 車7-6 36. 炮1-7

Woo Tsung Han Alvin (SGP) - Tôn Thất Nhật Tân (VIE)

Bàn 7 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thua

- 1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 象3.5 3. 僂2.3 卒3.1 4. 俚1-2 卒3.1 5. 相7.9 車9.1 6. 炮5.4 士4.5
- 7. 相9.7 馬2.4 8. 炮5/2 車9-6 9. 僂8.7 馬8.9 10. 俚2.5 車6.5 11. 僂7.6 車6-7 12. 相7/5 車7/2
- 13. 俚2-3 卒7.1 14. 炮8-6 馬4.2 15. 俚9-7 車1-3 16. 炮6-9 車3-4 17. 俚7.4 砲8-6 18. 仕6.5 馬9/7
- 19. 炮5.2 馬7.6 20. 僂3.2 卒9.1 21. 僂2.4 卒1.1 22. 炮9-6 砲3-4 23. 炮6-7 砲4/1 24. 俚7.4 砲4.3
- 25. 俚7/4 馬2/4 26. 炮5-6 車4-2 27. 炮7-6 車2.9 28. 仕5/6 馬4.2 29. 炮後.3 馬6.4

Ge Jen Yi (TPE) - Vũ Quốc Đạt (VIE)

Bàn 8 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thua

- 1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 俚1-2 馬2.3 4. 僂8.9 卒7.1 5. 炮8-7 砲8.4 6. 兵7.1 馬7.6
- 7. 兵5.1 車1-2 8. 俚9-8 馬6.5 9. 炮7.1 砲2.5 10. 僂3/1 砲8.1 11. 兵7.1 車2.6 12. 炮7.3 象3.5
- 13. 僂1.3 砲8-5 14. 相3.5 車8.9 15. 僂3/2 象5.3 16. 僂2.4 馬5.7 17. 僂4.6 車2/6 18. 兵1.1 砲2/2
- 19. 俚8.1 砲2-9 20. 俚8-3 卒9.1 21. 炮7-6 車2.3 22. 炮6/3 車2-4 23. 僂9/7 砲9.1 24. 兵3.1 馬7/8
- 25. 仕4.5 砲9-1 26. 俚3-4 卒7.1 27. 相5.3 象7.5 28. 俚4.5 砲1-3 29. 兵5.1 車4.2 30. 兵5.1 車4-7
- 31. 兵5.1 象3/5 32. 相7.5 車7/2 33. 俚4/2 馬8.7 34. 俚4-7 馬3.4 35. 僂6/8 車7-8 36. 仕5/4 車8-6
- 37. 仕6.5 車6.2 38. 俚7.2 砲3/2 39. 炮6/1 馬4.5 40. 僂7.6 砲3-8 41. 炮6-3 車6-4 42. 炮3.4 車4.1
- 43. 炮3-9 馬5/7 44. 俚7-3 砲8.5 45. 相5/3 車4-7 46. 炮9.3 士4.5 47. 俚3-7 車7.3 48. 俚7.3 士5/4
- 49. 俚7/7 象5/3 50. 俚7-5 士6.5 51. 仕5.4 車7/1 52. 仕4.5 砲8/2 53. 俚5.4 車7.1 54. 仕5/4 馬7.6

Hà Văn Tiến (VIE) - Phan Nguyễn Công Minh (VIE)

Bàn 9 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Hòa

- 1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 俚1-2 卒7.1 4. 俚2.6 馬2.3 5. 兵7.1 砲8-9 6. 俚2-3 砲9/1
- 7. 僂8.7 士4.5 8. 僂7.6 砲9-7 9. 俚3-4 車8.5 10. 炮8.2 象3.5 11. 炮5-6 卒3.1 12. 兵3.1 車8/1
- 13. 兵7.1 象5.3 14. 炮8-7 馬3.4 15. 炮6.3 卒7.1 16. 炮6.3 砲7-4 17. 炮7-3 象3/5

Fung Ga Zen (HKG) - Trần Chánh Tâm (VIE)

Bàn 10 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Hòa

- 1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 兵3.1 卒3.1 4. 俚1-2 馬2.3 5. 僂8.9 象7.5 6. 炮8-7 馬3.2
- 7. 僂3.4 卒1.1 8. 俚9.1 卒1.1 9. 兵9.1 車1.5 10. 俚9-4 車1-4 11. 僂4.5 馬7.5 12. 炮5.4 士4.5

13. 俥2.5 車8-7 14. 俥4.5 車4/2 15. 兵5.1 馬2/3 16. 炮7-5 砲8-9 17. 僂9.8 砲2.1 18. 兵5.1 砲2.1
 19. 俥4/3 卒7.1 20. 俥4-5 砲9.4 21. 炮前.2 士6.5 22. 兵5.1 馬3.5 23. 炮5.4 卒3.1 24. 炮5/1 卒3-2
 25. 俥5-1 車4-5 26. 俥1-5 卒7.1 27. 炮5.2 車5/1 28. 俥5.4 象3.5 29. 俥2-8

Nguyễn Anh Mẫn (VIE) - Nguyễn Trần Đỗ Ninh (VIE)

Bàn 11 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵3.1 卒3.1 2. 炮2-4 馬2.3 3. 僂2.3 馬8.7 4. 俥1-2 車9-8 5. 僂8.7 砲8.4 6. 炮8.4 砲8-7
 7. 炮8-7 車1-2 8. 俥9-8 士4.5 9. 相3.5 砲2.4 10. 仕4.5 象7.5 11. 俥2.9 馬7/8 12. 兵1.1 馬8.6
 13. 炮4.4 馬6.8 14. 炮4-1 卒7.1 15. 炮1-2 卒7.1 16. 相5.3 卒5.1 17. 相3/5 馬8/6 18. 炮2-4 馬6/8

Nguyễn Quang Nhật (VIE) - Nguyễn Hoàng Lâm (VIE)

Bàn 13 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 卒7.1 2. 炮2-3 象3.5 3. 僂2.1 馬8.7 4. 俥1-2 車9-8 5. 炮8-5 馬2.4 6. 俥9.1 砲8.4
 7. 僂8.7 車1-3 8. 兵3.1 馬4.6 9. 僂7.6 砲8-7 10. 俥2.9 砲7.3 11. 仕4.5 馬7/8 12. 俥9-8 砲2-1
 13. 炮5.4 士6.5 14. 相7.5 砲7-9 15. 俥8.6 卒3.1 16. 俥8-9 卒3.1 17. 相5.7 車3.5 18. 俥9-6 馬8.7
 19. 俥6/2 馬6.5 20. 俥6-5 車3-4 21. 兵3.1 馬7.5 22. 俥5.1 車4-8 23. 帥5-4 車8-7 24. 炮3-8 車7/1
 25. 俥5-4 車7-2 26. 炮8-9

Đào Quốc Hưng (VIE) - Nguyễn Anh Quân (VIE)

Bàn 14 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thắng

1. 兵7.1 砲2-3 2. 炮2-5 馬8.7 3. 僂2.3 象3.5 4. 俥1-2 車9-8 5. 僂8.7 卒3.1 6. 僂7.6 卒3.1
 7. 僂6.5 砲8-9 8. 俥2.9 馬7/8 9. 相7.9 卒3.1 10. 俥9.1 馬8.7 11. 俥9-6 士4.5 12. 兵5.1 馬7.5
 13. 炮5.4 馬2.1 14. 俥6.5 卒3.1 15. 炮8.2 卒1.1 16. 兵5.1 車1-2 17. 炮8-3 砲9-7 18. 僂3.5 卒3.1
 19. 僂5.4 砲7.3 20. 兵3.1 車2-4 21. 俥6-9 馬1/2 22. 俥9-8 馬2.4 23. 僂4.2 車4-3 24. 僂2.3 將5-4

Trần Thanh Tân (VIE) - Trần Quang Nhật (VIE)

Bàn 15 Ván 9 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 卒7.1 3. 俥1-2 車9-8 4. 俥2.6 馬2.3 5. 兵7.1 砲8-9 6. 俥2-3 砲9/1
 7. 僂8.7 砲9-7 8. 俥3-4 士4.5 9. 僂7.6 象7.5 10. 炮5-6 砲2/1 11. 相7.5 馬7.8 12. 俥4-3 砲2-4
 13. 炮6.6 砲7-4 14. 僂6.5 馬3.5 15. 俥3-5 車1-2 16. 炮8-6 馬8.7 17. 俥5-7

Bán Kết

Nguyễn Thành Bảo(VIE) - Hua Chen Hao (CHN)

Bán Kết 1 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Hòa

1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 俥1-2 馬2.3 4. 兵7.1 卒7.1 5. 僂8.7 砲2.4 6. 俥2.4 砲2-7
 7. 相3.1 車1-2 8. 俥9-8 車2.6 9. 僂7.6 車2/3 10. 兵5.1 士6.5 11. 炮8.2 砲8-9 12. 俥2.5 馬7/8
 13. 俥8.3 象3.5 14. 兵5.1 卒5.1 15. 俥8-3 車2.2 16. 僂6.7 車2-3 17. 僂7/5 車3-5 18. 僂3.5 車5-6
 19. 仕4.5 馬8.7 20. 僂前.6 士5.4 21. 僂5.6 車6-5 22. 僂6.4 車5/2 23. 僂4.3 將5.1 24. 俥3-8 將5-6
 25. 俥8-4 將6-5 26. 帥5-4 將5-4 27. 俥4-7 士4.5 28. 俥7.4 砲9.4 29. 俥7/4 砲9/1 30. 相1.3 馬7.6
 31. 炮5-6 馬6.4 32. 俥7.5 將4/1 33. 俥7-5 卒7.1 34. 俥5-8 砲9-8 35. 俥8/3 將4.1 36. 帥4-5 卒7-6
 37. 相7.5 車5-7 38. 俥8.3 將4/1 39. 俥8-4 砲8.4 40. 帥5-4 車7.6 41. 帥4.1 車7/7 42. 俥4.1 將4.1
 43. 僂3.5 將4-5 44. 僂5/7 砲8/8 45. 俥4/5 砲8-3 46. 俥4-6 車7.4 47. 兵9.1 砲3.6 48. 俥6.3 車7-6
 49. 仕5.4 車6/1 50. 俥6/1 車6-1 51. 俥6-1 卒1.1 52. 俥1-7 砲3-5 53. 俥7-5 砲5/2 54. 炮6-5 車1-4
 55. 仕4/5 將5-4 56. 炮5-6 車4-2 57. 炮6-5 車2-4 58. 炮5-6 車4-3 59. 炮6-5 車3-4 60. 炮5-6 車4-3

- 61. 炮6-5 卒1.1 62. 俥5-6 將4-5 63. 俥6-3 車3.2 64. 俥3.2 將5/1 65. 俥3.1 將5.1 66. 俥3/1 將5/1
- 67. 炮5.5 車3/5 68. 俥3/1 車3-4 69. 俥3-4 砲5-2 70. 俥4.2 將5.1 71. 俥4/1 將5/1 72. 炮5/5 砲2.3
- 73. 帥4.1 砲2/1 74. 帥4/1 車4-7 75. 俥4-8 砲2-3 76. 俥8-7 砲3-2 77. 俥7/8 砲2.1 78. 仕5.4 車7.6
- 79. 帥4/1 車7.1 80. 帥4.1 車7-5 81. 俥7.4 卒1.1 82. 俥7/1 車5/2 83. 俥7-9 砲2/6 84. 俥9-4 將5.1
- 85. 仕4/5 車5-7 86. 俥4-5 砲2-5 87. 俥5-4 砲5-3 88. 俥4-5 將5-4 89. 仕5.4 車7.1 90. 帥4/1 車7.1
- 91. 帥4.1 車7-4 92. 帥4-5

Hua Chen Hao (CHN) - Nguyễn Thành Bảo(VIE)

Bán Kết 1 10p5s 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thua

- 1. 炮2-5 砲8-5 2. 僂2.3 馬8.7 3. 俥1-2 車9.1 4. 兵3.1 車9-4 5. 僂8.7 馬2.1 6. 僂3.4 砲2-3
- 7. 俥9-8 車1-2 8. 炮8.4 士4.5 9. 俥2.5 車4.6 10. 俥8.2 砲5.4 11. 仕6.5 砲5/1 12. 俥2-8 砲3-4
- 13. 炮5.1 卒1.1 14. 俥前-9 車4.1 15. 僂4.5 象7.5 16. 僂5.3 砲4-7 17. 俥9-5 砲5-6 18. 俥5-4 砲6-5
- 19. 俥4-5 砲5-6 20. 俥8.2 砲6.1 21. 炮5/1 馬1/3 22. 炮8.2 馬3.4 23. 僂7.5 砲6/5 24. 炮8/2 車4/2
- 25. 俥5.1 馬4/3 26. 炮8/1 馬3.1 27. 炮8.1 馬1/3 28. 炮8/1 馬3.1 29. 炮8.1 馬1/3 30. 炮8/1 砲7/2
- 31. 炮8.3 卒7.1 32. 僂5.4 車4/2 33. 僂4/5 車4.2 34. 僂5.4 車4/2 35. 僂4.3 砲6-7 36. 僂3.1 砲前.4
- 37. 俥5-7 車2.1 38. 俥8-4 砲前.1 39. 俥4/1 車4/1 40. 俥7/1 車4-5 41. 俥7-6 馬3.2 42. 俥6-4 馬2/4
- 43. 僂1/2 馬4.3 44. 俥前-7 車5.4 45. 俥7.4 象5/3 46. 相7.5 車2.2 47. 僂2/1 卒7.1 48. 僂1/3 砲7.6
- 49. 相3.1 車2-7 50. 相1.3 車7.2 51. 兵7.1 砲7.2 52. 兵7.1 車7-5 53. 俥4-3 砲7-9 54. 相5/3 車5/1
- 55. 兵7.1 車5/1 56. 兵7.1 車5-3 57. 兵7-8 車3.6 58. 仕5/6 砲9-1 59. 兵8.1 砲1.1 60. 帥5.1 車3/1
- 61. 帥5.1 車3/4 62. 俥3-5 砲1-6 63. 俥5-4 車3-5 64. 帥5-6 士5.4 65. 俥4-6 砲6/8 66. 俥6.4 士6.5
- 67. 俥6-7 士5/4 68. 俥7-6 士4.5 69. 俥6-7 象3.5 70. 兵8-7 車5-3 71. 俥7-5 車3/3 72. 帥6-5 將5-4
- 73. 俥5/1 車3-4 74. 帥5/1 砲6/1 75. 俥5-1 車4.7 76. 帥5/1 車4.1 77. 帥5.1 車4/1 78. 帥5/1 砲6-5
- 79. 帥5-4 車4/2 80. 俥1-4 砲5-6

Wang Jia Rui (CHN) - Xu Wen Zhang (CHN)

Bán Kết 2 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Hòa

- 1. 炮2-5 馬8.7 2. 僂2.3 車9-8 3. 俥1-2 卒7.1 4. 俥2.6 馬2.3 5. 兵7.1 砲8-9 6. 俥2.3 馬7/8
- 7. 僂8.7 馬8.7 8. 兵5.1 砲2/1 9. 俥9.1 砲2-5 10. 俥9-4 車1-2 11. 炮8/1 車2.4 12. 炮8-5 車2-6
- 13. 俥4-2 車6.3 14. 俥2.6 車6-7 15. 俥2-3 象3.5 16. 炮後-2 車7.2 17. 炮2.8 車7-8 18. 俥3-5 車8/9
- 19. 俥5-7 車8.5 20. 僂7.6 車8-5 21. 僂6.7 車5-8 22. 僂7.9 砲9-1 23. 俥7-9 車8-3 24. 炮5.6 士6.5

Xu Wen Zhang (CHN) - Wang Jia Rui (CHN)

Bán Kết 2 10p5s 9h Sáng Ngày 27/12/2025 Tiên Thắng

- 1. 兵7.1 砲8-5 2. 僂2.3 馬8.7 3. 俥1-2 車9-8 4. 炮2.4 卒7.1 5. 僂8.7 馬7.6 6. 炮8.4 士4.5
- 7. 炮2/2 砲5-7 8. 俥9.1 車8.3 9. 兵7.1 馬2.1 10. 兵7.1 砲2-6 11. 炮2-9 車8.6 12. 僂3/2 象3.5
- 13. 炮9.3 車1.2 14. 炮8-5 車1-2 15. 俥9-6 車2.4 16. 相3.5 馬6.5 17. 僂7.6 車2-3 18. 俥6-8 將5-4
- 19. 俥8.8 將4.1 20. 兵7-6 車3/4 21. 炮5/2 砲7.1 22. 俥8/6 馬5.3 23. 僂6/7 車3.5 24. 炮5-6 士5.4

Chung kết và tranh hạng 3-4

Nguyễn Thành Bảo(VIE) - Xu Wen Zhang (CHN)

Chung kết 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Hòa

1. 兵7.1 馬8.7 2. 炮2-5 車9-8 3. 馬2.3 砲8-9 4. 馬8.7 象3.5 5. 兵3.1 卒3.1 6. 兵7.1 車8.4
 7. 馬7.6 砲2-4 8. 馬3.4 車8-3 9. 俥1.1 士4.5 10. 相7.9 馬2.1 11. 炮8.5 車1-2 12. 俥9-8 卒7.1
 13. 俥1-3 卒7.1 14. 俥3.3 馬7.6 15. 馬6.5 砲4.1 16. 馬5.3 砲4.2 17. 馬4/6 馬6/7 18. 俥3-6 車3.2
 19. 俥6.1 馬7.6 20. 俥6-4 車3-4 21. 俥4-8 卒1.1 22. 俥前.1 砲9-2 23. 俥前.1 車2.2 24. 俥8.7 象5/3
 25. 兵5.1 車4-5 26. 俥8/3 象7.5 27. 仕6.5 卒9.1 28. 相9/7 士5/4 29. 炮5-6 士6.5 30. 相3.5 馬1/3
 31. 俥8-6 馬3.1 32. 俥6-8 馬1/3 33. 俥8-6 馬3.1 34. 俥6-8 馬1/3 35. 俥8-6 馬3.2 36. 炮6-9 馬2/4
 37. 炮9.3 車5-1 38. 炮9-6 車1-9 39. 炮6.1 車9/1

Xu Wen Zhang (CHN) - Nguyễn Thành Bảo(VIE)

Chung kết 10p5s 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thắng

1. 馬8.7 卒3.1 2. 炮8-9 馬2.3 3. 俥9-8 車1-2 4. 兵3.1 砲2.4 5. 馬2.3 象7.5 6. 炮2-1 馬8.6
 7. 俥8.1 砲2.1 8. 俥1-2 車9-7 9. 馬3.4 車2.5 10. 俥8-4 砲8-6 11. 馬4.3 砲6.7 12. 帥5-4 馬6.7
 13. 兵7.1 車2.1 14. 兵7.1 士6.5 15. 兵7.1 砲2-9 16. 炮9-1 車2-3 17. 相7.5 車3/3 18. 炮1-3 車7-6
 19. 俥4.8 士5/6 20. 兵3.1 象5.7 21. 俥2.6 馬7.5 22. 兵5.1 馬5.7 23. 俥2/2 馬7.6 24. 馬7.8 車3-2
 25. 馬8/6 車2-4 26. 馬6/4 車4.6 27. 馬4/5 車4/3 28. 俥2-4 士6.5 29. 馬5.6 馬3.4 30. 俥4-2 士5/6
 31. 炮3-1 象3.5 32. 帥4-5 卒1.1 33. 兵1.1 士4.5 34. 馬6/7 車4-1 35. 兵5.1 卒5.1 36. 俥2-6 馬4/2
 37. 馬7.6 象5.3 38. 俥6.2 馬2/4 39. 相5.3 車1-7 40. 相3/5 車7-9 41. 相5.3 車9-7 42. 相3/5 車7-9
 43. 相5.3 車9-7 44. 相3/5 車7-9 45. 炮1-2 車9-8 46. 炮2-1 車8-9 47. 炮1-2 車9-8 48. 炮2-1 車8-9
 49. 炮1-2 車9-8 50. 炮2-3 車8-1 51. 炮3/1 車1.3 52. 相5/7 車1/4 53. 炮3-5 象7/5 54. 相7.5 車1.4
 55. 馬6/7 卒1.1 56. 炮5.4 將5-4 57. 炮5-6 將4-5 58. 炮6-5 將5-4 59. 帥5.1 卒1-2 60. 馬7.6 車1/1
 61. 帥5/1 車1.1 62. 帥5.1 車1-6 63. 炮5-6 將4-5 64. 馬6.5 車6/7 65. 馬5.7 車6.2 66. 馬7.8 馬4/2
 67. 帥5/1 卒2.1 68. 馬8/9 卒2-3 69. 馬9/7 士5.4 70. 馬7.8 士6.5 71. 炮6/5 車6-3 72. 俥6-1 卒3.1
 73. 炮6-8 卒3-2 74. 馬8/9 車3-1 75. 馬9/8

Hua Chen Hao (CHN) - Wang Jia Rui (CHN)

tranh 3-4 9h Sáng Ngày 28/12/2025 Tiên Thắng

1. 炮2-6 砲8-5 2. 馬2.3 馬8.7 3. 俥1-2 馬2.3 4. 兵7.1 車9.1 5. 馬8.7 車9-4 6. 仕6.5 卒7.1
 7. 俥2.4 車4.5 8. 炮6-4 砲2-1 9. 炮4.1 車4/2 10. 兵3.1 砲5/1 11. 炮8.5 砲5-7 12. 馬3.4 車4-2
 13. 炮8-3 砲1-7 14. 俥2.3 砲前-5 15. 俥2-3 卒7.1 16. 俥3/3 砲7.3 17. 相7.5 士4.5 18. 俥9-6 砲5-7
 19. 俥3-2 象3.5 20. 俥2.3 砲前-6 21. 俥6.5 車2-4 22. 馬4.6 砲7.5 23. 馬7.8 砲6/2 24. 俥2-3 砲7-8
 25. 炮4-2 車1-2 26. 炮2.6 車2.4 27. 馬6.5 車2.1 28. 俥3.2 士5.4 29. 馬5.4 車2.4 30. 仕5/6 砲8.1
 31. 馬4/3 將5.1 32. 俥3/1 將5.1 33. 俥3-7 砲8-1 34. 馬3.4 砲6/1 35. 俥7-4 士4/5 36. 馬4/2 砲1.1
 37. 相5/7 砲1-3 38. 帥5.1 車2/1 39. 帥5.1 車2/1 40. 帥5/1 車2.1 41. 帥5.1 車2-7 42. 炮2-5 士5/4

ZUM PHUONG TRANG CUP



FUTA GROUP





FUTA GROUP

PHUONG TRANG CUP

